



BỘ XÂY DỰNG
VIỆN KIẾN TRÚC - QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN
TRUNG TÂM QUY HOẠCH ĐÔ THỊ - NÔNG THÔN MIỀN TRUNG
Add: 230/5 - Đường Tôn Thắng - Quận Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng
Tel: 0511 3767 876. Fax: 0511 3760 189

THUYẾT MINH

QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG

THỊ TRẤN MỘ ĐỨC

HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI



Đà Nẵng, Năm 2014

**BỘ XÂY DỰNG
VIỆN QUY HOẠCH ĐT & NT QUỐC GIA
TRUNG TÂM QUY HOẠCH ĐT & NT MIỀN TRUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----***-----**

**QUY HOẠCH CHUNG THỊ TRẤN MỘ ĐỨC
HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI**

<p>- CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN - CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN - THAM GIA NGHIÊN CỨU</p> <p>+ <i>Kiến trúc:</i></p> <p>+ <i>Kinh tế:</i></p> <p>+ <i>Giao thông:</i></p> <p>+ <i>CBKT:</i></p> <p>+ <i>Cấp nước:</i></p> <p>+ <i>Cấp điện:</i></p> <p>+ <i>Thoát nước thải,</i> <i>quản lý CTR và nghĩa trang:</i></p> <p>- QUẢN LÝ KỸ THUẬT:</p>	<p>GD Trung Tâm Th.S Nguyễn Phúc Tiến Th.s KTS Đặng Xuân Tiên</p> <p>Th.s KTS Đặng Xuân Tiên KTS Nguyễn Hồng Nhật KS Trần Thị Kim Nga KS Đỗ Văn Lâm KS Nguyễn Mạnh Hùng KS Lê Lâm Anh KS Trần Quốc Toàn KS Hoàng Ngọc Hiếu KS Bùi Lê Anh Dũng KS Nguyễn Mạnh Hùng Th.s Nguyễn Phúc Tiến Th.s Diệp Xuân Tài Th.s Đặng Xuân Tiên</p>
---	---

CHỦ ĐẦU TƯ
UBND HUYỆN HUYỆN MỘ ĐỨC

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2015
CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH
TRUNG TÂM QUY HOẠCH ĐT & NT
MIỀN TRUNG

MỤC LỤC

Phần 1. PHẦN MỞ ĐẦU.....	7
1.1. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG THỊ TRẤN MỘ ĐỨC.....	7
1.2. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH CHUNG	7
1.2.1. Mục tiêu:	7
1.2.2. Nhiệm vụ:.....	8
1.3. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH	8
1.3.1. Các cơ sở pháp lý :	8
1.3.2. Các nguồn tài liệu, số liệu:	9
1.3.3. Các cơ sở bản đồ:	9
Phần 2. CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG	10
2.1. CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.....	10
2.1.1. Vị trí địa lý:	10
2.1.2. Phạm vi nghiên cứu thiết kế:.....	10
2.1.3. Địa hình:.....	10
2.1.4. Khí hậu:	10
2.1.5. Hệ thống thủy văn:	11
2.1.6. Địa chất công trình:	11
2.2. CÁC ĐIỀU KIỆN HIỆN TRẠNG	12
2.2.1. Hiện trạng dân số và lao động:.....	12
2.2.2. Thực trạng phát triển kinh tế:.....	12
2.2.3. Tình hình sử dụng đất đai:.....	13
2.2.4. Hiện trạng các công trình hạ tầng xã hội:.....	15
2.2.5. Hiện trạng phân bố dân cư:	17
2.2.6. Hiện trạng các công trình hạ tầng kỹ thuật:	17
2.3. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG THỰC HIỆN QUY HOẠCH	25
2.4. CÁC DỰ ÁN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ:.....	26
Phần 3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ CÁC VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT.....	27
3.1. THUẬN LỢI:	27
3.2. KHÓ KHĂN:.....	27
3.3. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT TRƯỚC MẮT:.....	27
Phần 4. CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	28
4.1. TIỀM NĂNG VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ.....	28
4.1.1. Tiềm năng phát triển đô thị:	28
4.1.2. Động lực phát triển đô thị	28
4.2. TÍNH CHẤT ĐÔ THỊ	29
4.3. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	29
4.3.1. Phương pháp:	29

4.3.2. Cơ sở dự báo:	29
4.3.3. Dự báo dân số, lao động:.....	29
4.4. DỰ BÁO NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT (QUY MÔ ĐẤT ĐAI)	31
4.5. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - KỸ THUẬT CHỦ YẾU	31
Phần 5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ.....	33
ĐẾN NĂM 2030	33
5.1. XÂY DỰNG Ý TƯỞNG:	33
5.1.1. Tầm nhìn và quan điểm phát triển đô thị:	33
5.1.2. Tiêu chí của phương án:	33
5.1.3. Lựa chọn hướng phát triển đô thị:.....	33
5.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐẾN NĂM 2030.	34
5.3.1. Đất các đơn vị ở	41
5.3.2. Đất công trình hành chính	42
Phần 6. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT	52
6.1. CHUẨN BỊ KỸ THUẬT:	52
6.1.1. Cơ sở thiết kế:	52
6.1.2. Nguyên tắc thiết kế:.....	52
6.1.3. Giải pháp thiết kế san nền:	52
6.1.4. Giải pháp thiết kế thoát nước mặt:	53
6.2. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH GIAO THÔNG.....	55
6.2.1. Nguyên tắc và cơ sở thiết kế	55
6.2.2. Giải pháp thiết kế	55
6.3. ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC:.....	63
6.3.1. Tiêu chuẩn cấp nước và nhu cầu dùng nước	63
6.3.2. Đánh giá và lựa chọn nguồn nước.....	63
6.3.3. Phương án cấp nước	64
6.3.4. Mạng lưới	64
6.3.5. Cấp nước phòng cháy, chữa cháy.....	64
6.3.6. Tính toán thủy lực mạng lưới cấp nước	65
6.3.7. Xác định vị trí, quy mô công trình cấp nước.....	65
6.3.8. Biện pháp bảo vệ nguồn nước	66
6.3.9. Khối lượng xây lắp và khái toán kinh phí đầu tư xây dựng giai đoạn 2030	66
6.4. ĐỊNH HƯỚNG CẤP ĐIỆN:	66
6.4.1. Cơ sở thiết kế:	66
6.4.2. Xác định tiêu chuẩn và chỉ tiêu cấp điện:.....	66
6.4.3. Dự báo nhu cầu sử dụng điện:	67
6.4.4. Lựa chọn nguồn điện, phân vùng phụ tải:	68
6.4.5. Thiết kế mạng lưới cấp điện:.....	68
6.4.6. Giải pháp lưới 0,4kV:.....	69

6.4.7. Trạm biến áp:	70
6.5. ĐỊNH HƯỚNG THÔNG THÔNG TIN LIÊN LẠC.....	71
6.5.1. Nguồn và cơ sở thiết kế:.....	71
6.5.2. Tiêu chí thiết kế:.....	71
6.5.3. Định hướng phát triển thông tin - liên lạc:	71
6.5.4. Chỉ tiêu:	71
6.5.5. Giải pháp quy hoạch, dự báo nhu cầu mạng:	72
6.5.6. Truyền dẫn và chuyển mạch:	72
6.5.7. Về tiêu chuẩn:.....	73
6.5.8. Mạng thông tin di động:	74
6.5.9. Về dịch vụ;	74
6.5.10. Bưu cục và các điểm:	75
6.5.11. Bưu chính:	75
6.6. THOÁT NƯỚC BẢN VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	75
6.6.1. Dự báo khối lượng nước thải và giải pháp quy hoạch:	75
6.6.2. Vệ sinh môi trường:	77
Phần 7. THIẾT KẾ ĐÔ THỊ.....	80
7.1. PHÂN VÙNG KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ:	80
7.2. THIẾT KẾ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN	80
7.2.1. Đánh giá hiện trạng và xác định hình ảnh đô thị.....	80
7.2.2. Khung thiết kế đô thị.....	81
7.2.3. Các khu vực đặc trưng thiết kế đô thị	81
7.2.4. Quy hoạch cảnh quan các tuyến phố.....	85
7.2.5. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước	85
Phần 8. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC.....	86
8.1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC:	86
8.1.1. Căn cứ pháp luật :.....	86
8.1.2. Các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật:.....	86
8.1.3. Mục tiêu của ĐMC:.....	87
8.1.4. Nội dung nghiên cứu ĐMC:.....	88
8.2. ĐIỀU KIỆN HIỆN TRẠNG CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG:.....	88
8.2.1. Hiện trạng môi trường tự nhiên :.....	88
8.2.2. Hiện trạng môi trường kinh tế-xã hội:.....	91
8.3. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CỦA ĐỒ ÁN QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG:	92
8.3.1. Các vấn đề môi trường chính liên quan đến định hướng quy hoạch:.....	92
8.3.2. Dự báo các tác động chính đến môi trường khi thực hiện quy hoạch.....	92
8.4. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP TỔNG THỂ PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU, CẢI THIỆN CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH:.....	95

8.4.1. Các giải pháp kỹ thuật.....	95
8.4.2. Giải pháp về quản lý:	97
8.5. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG	98
Phần 9. QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐỢT ĐẦU ĐẾN NĂM 2020	101
9.5.1. Dự án đầu tư hạ tầng xã hội:	104
9.5.2. Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật:	105
9.5.3. Tổng hợp kinh phí đầu tư, nguồn vốn đầu tư:	110
Phần 10. KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ.....	114
10.1. KẾT LUẬN	114
10.2. KIẾN NGHỊ.	114
Phần 11. BẢN VẼ A3 – BẢNG BIỂU - PHỤ LỤC	116

Phần 1. PHẦN MỞ ĐẦU

1.1. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG THỊ TRẤN MỘ ĐỨC

Mộ Đức là huyện đồng bằng nằm ven biển ở phía Nam tỉnh Quảng Ngãi. Phía Bắc giáp các huyện Tư Nghĩa và Nghĩa Hành, phía Nam giáp huyện Đức Phổ, phía Tây giáp huyện Nghĩa Hành, phía Đông giáp biển Đông. Huyện Mộ Đức bao gồm: 01 thị trấn Mộ Đức và 12 xã với tổng diện tích tự nhiên là 213,81km².

Thị trấn Mộ Đức là Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Mộ Đức. Thị trấn Mộ Đức nói riêng và huyện Mộ Đức nói chung trong những năm qua đã có những bước phát triển mạnh mẽ về mọi mặt kinh tế và xã hội trong xu thế phát triển chung của toàn tỉnh Quảng Ngãi. Từ thực tế phát triển đòi hỏi nhu cầu về đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân thị trấn Mộ Đức trong tương lai trở nên cần thiết hơn bao giờ hết. Bên cạnh đó, Đảng, Chính quyền và nhân dân Mộ Đức đã đầu tư xây dựng tạo đà phát triển kinh tế chính trị - xã hội của địa phương trên cơ sở định hướng của các đồ án quy hoạch: quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu trung tâm thị trấn huyện lỵ Mộ Đức lập và phê duyệt năm 1991 với quy mô 30 ha, quy hoạch mở rộng thị trấn Mộ Đức quy mô 81,7 ha năm 2003,.... Tuy nhiên, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của huyện trong giai đoạn hiện tại cũng như trong tương lai. Vì vậy, để phát triển các đô thị theo tinh thần Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 28/6/2011 của Tỉnh Ủy Quảng Ngãi và Nghị quyết số 03-NQ/HU, ngày 10/8/2011 của huyện ủy huyện Mộ Đức; Quyết định số 12/QĐ-UBND, ngày 02/02/2012 của UBND huyện Mộ Đức về việc phê duyệt Đề án phát triển đô thị trên địa bàn huyện; Kế hoạch số 192/KH-UBND ngày 30/3/2012 của UBND huyện Mộ Đức về việc phát triển đô thị trên địa bàn huyện thì việc lập đồ án quy hoạch chung thị trấn Mộ Đức là hết sức cần thiết và cấp bách.

1.2. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH CHUNG

1.2.1. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi nói chung và quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội huyện Mộ Đức nói riêng.

- Hoạch định cấu trúc không gian đô thị và cơ sở hạ tầng phù hợp với vai trò, tính chất, chức năng và tiềm năng phát triển của đô thị trong giai đoạn mới; làm cơ sở pháp lý cho việc triển khai các đồ án quy hoạch chi tiết, quản lý các dự án đầu tư xây dựng, quản lý quá trình xây dựng và phát triển đô thị.

- Tạo động lực thu hút đầu tư, khai thác các lợi thế của khu vực để phát triển kinh tế xã hội bền vững; là cơ sở ban đầu cho việc chuẩn bị đầu tư các dự án hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật khung của đô thị.

1.2.2. Nhiệm vụ:

- Xác định vai trò, vị thế của thị trấn Mộ Đức đối với huyện Mộ Đức; mối liên kết, tầm ảnh hưởng của thị trấn Mộ Đức với các xã còn lại của huyện Mộ Đức.

- Đánh giá ưu điểm, tiềm năng, thế mạnh, động lực phát triển và những vấn đề tồn tại trong khu vực nghiên cứu lập quy hoạch.

- Xác định các giá trị về lịch sử, văn hóa trong khu vực và đề xuất các giải pháp bảo tồn, tôn tạo và phát triển.

- Xem xét, đánh giá khả năng phát triển theo các hướng của thị trấn Mộ Đức; rà soát, đánh giá việc triển khai thực hiện quy hoạch chi tiết khu trung tâm thị trấn (năm 2003); xác định những nhược điểm cần khắc phục, ưu điểm cần phát huy và những vấn đề trọng tâm cần giải quyết; từ đó đề xuất phương án hợp lý nhất trong việc quy hoạch và phát triển thị trấn Mộ Đức.

- Dự báo dân số, nhu cầu lao động, nhu cầu đất đai xây dựng cũng như hạ tầng kỹ thuật.

- Định hướng quy hoạch phân khu chức năng, định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

1.3. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1.3.1. Các cơ sở pháp lý :

- Luật Xây dựng, ngày 26/11/2003;

- Luật Quy hoạch Đô thị; ngày 17/6/2009;

- Nghị định số: 42/2009/NĐ-CP ngày 07/05/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phân loại đô thị;

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị;

- Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

- Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/04/2008 của Bộ Xây dựng, về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 34/2009/TT-BXD ngày 30/09/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định 42/2009/NĐ-CP ngày 7/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

- Thông tư số 02/2010/TT-BXD ngày 05/02/2010 của Bộ Xây dựng Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia “Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị”;

- Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11/08/2010 của Bộ Xây dựng về việc quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

- Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 28/6/2011 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ tư khóa XVIII về phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020;

- Nghị quyết số 21/2011/NQ-HĐND ngày 22/7/2011 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020;

- Nghị quyết số 03-NQ/HU ngày 10 tháng 8 năm 2011 của huyện ủy Mộ Đức về phát triển đô thị trên địa bàn huyện giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 214/2008/QĐ-UBND ngày 26/10/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Đề án phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung thị trấn Mộ Đức, huyện Mộ Đức;

- Tiêu chuẩn, quy phạm và quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

1.3.2. Các nguồn tài liệu, số liệu:

- Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội huyện Mộ Đức đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025;

- Đồ án quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn huyện lỵ Mộ Đức được duyệt năm 2003;

- Các tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của thị trấn Mộ Đức và huyện Mộ Đức;

1.3.3. Các cơ sở bản đồ:

- Bản đồ khảo sát địa hình tỷ lệ 1/5.000 khu vực lập quy hoạch, năm 2012;

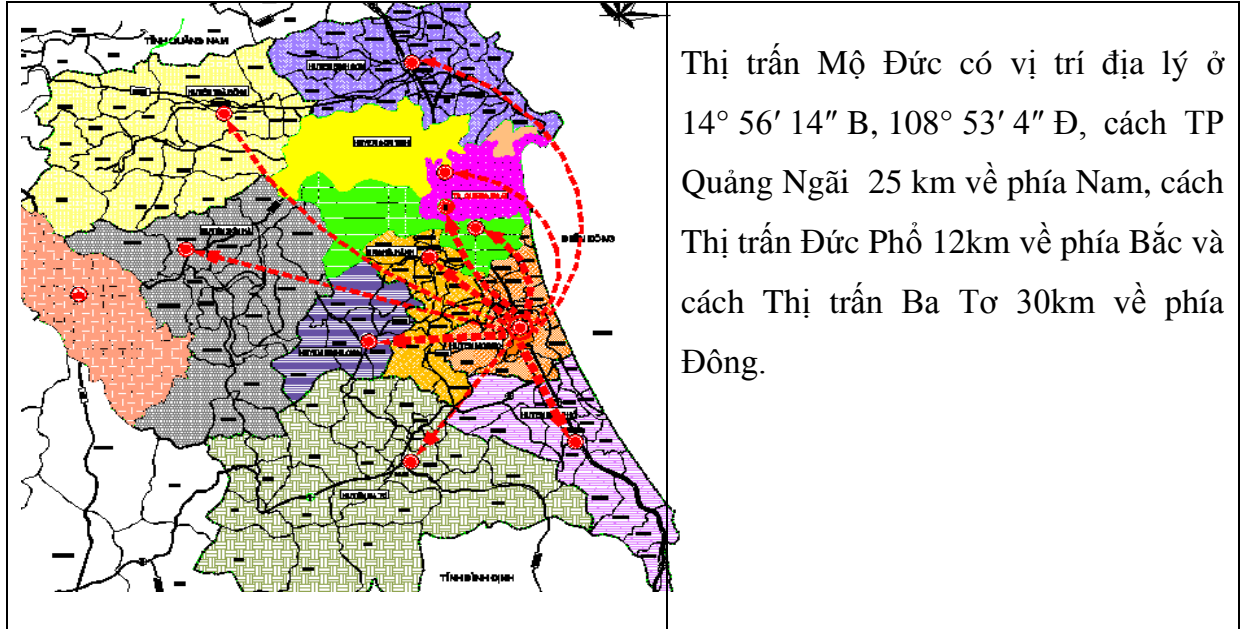
- Quy hoạch xây dựng vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung, được Thủ tướng phê duyệt năm 2008.

- Các dự án đã và đang thực hiện tại khu vực nghiên cứu.

Phần 2. CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

2.1. CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

2.1.1. Vị trí địa lý:



Thị trấn Mộ Đức có vị trí địa lý ở $14^{\circ} 56' 14''$ B, $108^{\circ} 53' 4''$ Đ, cách TP Quảng Ngãi 25 km về phía Nam, cách Thị trấn Đức Phổ 12km về phía Bắc và cách Thị trấn Ba Tơ 30km về phía Đông.

2.1.2. Phạm vi nghiên cứu thiết kế:

Phạm vi quy hoạch gồm toàn bộ diện tích tự nhiên ($8,63\text{km}^2$) của thị trấn Mộ Đức, huyện Mộ Đức, có ranh giới hành chính như sau:

- Phía Đông giáp xã Đức Phong, xã Đức Thạnh.
- Phía Tây giáp xã Đức Tân.
- Phía Nam giáp xã Đức Phong.
- Phía Bắc giáp xã Đức Tân.

2.1.3. Địa hình:

Khu vực nghiên cứu nằm trong vùng đồng bằng của huyện Mộ Đức, có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho xây dựng. Hướng dốc nền chủ yếu theo hướng Tây thấp dần về hướng Đông khu vực nghiên cứu. Khu vực dân cư (bám dọc theo các tuyến đường giao thông) có cốt nền từ 4,00 – 8,00m, khu vực trồng lúa và hoa màu thấp trũng ở phía Đông, Đông Nam có cốt nền trung bình 2,50m.

2.1.4. Khí hậu:

Khu vực nghiên cứu nằm trong vùng có chế độ khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nắng nhiều và mưa theo mùa.

a. Nhiệt độ :

- + Nhiệt độ trung bình năm: 27°C
- + Nhiệt độ cao nhất trong năm: 39°C
- + Nhiệt độ thấp nhất trong năm: $12,6^{\circ}\text{C}$

+ Biên độ dao động trong ngày trung bình khoảng 8°C

b. Lượng mưa:

+ Lượng mưa trung bình năm: 2.200 - 2.600 mm.

+ Lượng mưa lớn nhất: 4.000 - 5.000 mm.

+ Số ngày mưa trong năm: 120 - 140 ngày.

Các tháng mưa nhiều: từ tháng 9 - tháng 12.

c. Lượng bốc hơi :

+ Lượng bốc hơi trung bình năm: 800 - 1.000mm.

+ Tháng có lượng bốc hơi cao nhất: từ tháng 6 đến tháng 8.

+ Tháng có lượng bốc hơi thấp nhất: tháng 12.

d. Độ ẩm:

+ Độ ẩm trung bình trong năm: 80%.

+ Độ ẩm thấp nhất: 40 - 50%.

e. Gió mùa:

+ Mùa đông, gió thịnh hành là Tây Bắc và Bắc.

+ Mùa hè, gió thịnh hành là Đông Nam.

Tốc độ gió trung bình khoảng 1,5-2m/s. Tốc độ gió mạnh nhất xảy ra khi có bão có thể đạt tới 40m/s.

2.1.5. Hệ thống thủy văn:

Nhìn chung khu vực thị trấn Mộ Đức không có sông suối nào đáng kể chảy qua, các dòng chảy chỉ hình thành khi có mưa, về mùa khô hầu như tất cả đều bị cạn kiệt. Chỉ có bầu và mương nước hình thành từ lâu, vào mùa mưa nước đổ dồn về cầu Bà Trà với lưu lượng lớn, cắt ngang qua trước khu vực UBND huyện chảy về hướng Nam đến cầu Vĩnh Phú thoát ra sông Thoá ở phía Đông.

Ngoài ra, trong khu vực nghiên cứu có kênh Thạch Nham chảy qua (ở phía Tây khu vực nghiên cứu). Kênh Thạch Nham lấy nước của sông Trà Khúc, ở Thạch Nham, người ta đã xây dựng đập chắn ngang sông, để nước dâng lên, theo hai kênh Chính Bắc - Chính Nam chảy tưới cho các đồng bằng Quảng Ngãi. Công trình đại thủy nông Thạch Nham là một công trình thủy lợi kỳ vĩ góp phần thúc đẩy ngành nông nghiệp của Quảng Ngãi phát triển ổn định.

2.1.6. Địa chất công trình:

- Các khu vực thấp trũng chủ yếu là đất phù sa cường độ chịu tải thấp do đó đối với những công trình xây dựng trong khu vực này cần có giải pháp kỹ thuật nền móng, khu vực gò đồi địa chất tương đối tốt bảo đảm để xây dựng các công trình.

- Mực nước ngầm thay đổi theo địa hình, theo số liệu thăm dò thực tế ở các giếng khoan, giếng đào đang sử dụng ở các tổ trong thị trấn cho thấy mạch nước ngầm có độ sâu từ 8-15 m, nguồn nước dồi dào.

2.2. CÁC ĐIỀU KIỆN HIỆN TRẠNG

2.2.1. Hiện trạng dân số và lao động:

a. Dân số:

Theo số liệu thống kê của huyện Mộ Đức, dân số trung bình của thị trấn Mộ Đức năm 2013 là 7.582 người với 1.919 hộ, mật độ dân số 879 người/km². Biến động dân số đô thị không lớn chủ yếu tăng dân số tự nhiên. Nguyên nhân khu vực Thị trấn chưa phát triển mạnh các lĩnh vực phát triển kinh tế thu hút lao động, cụ thể như sau:

Bảng hiện trạng dân số thị trấn Mộ Đức giai đoạn 2011-2013

TT	Hạng mục	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
1	Dân số trung bình (người)	6.728	7.536	7.582
2	Tỷ lệ tăng dân số (%)	0,90	0,98	0,95
3	Mật độ dân số (ng/km ²)	779	873	879

Nguồn: NGTK huyện Mộ Đức 2011-2013

b. Lao động:

- Tổng số lao động: 4.170 lao động chiếm khoảng 55% dân số.
- + Trong độ tuổi lao động 3.589 người, chiếm 86% lao động.
- + Ngoài độ tuổi lao động có tham gia lao động 581 người, chiếm 14%

lao động.

Bảng hiện trạng lao động trong độ tuổi thị trấn Mộ Đức

TT	Hạng mục	Hiện trạng
I	Dân số trong tuổi LĐ (người)	3.589
	- Tỷ lệ % so dân số	47,30
II	Phân theo ngành:	
<u>2.1</u>	<u>Lao động nông, lâm, ngư nghiệp (người)</u>	1.760
	- Tỷ lệ % so LĐ làm việc	49,0
<u>2.2</u>	<u>Các ngành nghề khác (người)</u>	1.829
	- Tỷ lệ % so LĐ làm việc	51,0

Nguồn: NGTK huyện Mộ Đức 2013

2.2.2. Thực trạng phát triển kinh tế:

Cơ cấu thành phần kinh tế của thị trấn Mộ Đức gồm: Thương mại – dịch vụ, Tiểu thủ công nghiệp – Xây dựng - Nông – Lâm ngư nghiệp. Trong những năm gần

đây cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng ngày càng giảm tỷ trọng Nông – lâm – thủy sản, tăng tỷ trọng ngành TM&DV, TTCN-XD.

a. Thương mại dịch vụ:

Ngành Thương mại dịch vụ ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế. Hoạt động kinh doanh thương mại dịch vụ ngày càng được phát triển và mở rộng, hàng hóa phục vụ ngày càng phong phú, đa dạng. Tuy nhiên vẫn chưa tương xứng với tiềm năng hiện có của thị trấn. Ngoài 639 cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ cá thể, trên địa bàn thị trấn các hoạt động thương mại chủ yếu tập trung ở chợ Đồng Cát, có quy mô phục vụ nhỏ, chất lượng công trình đang bị xuống cấp.

b. Nông lâm nghiệp và thủy sản:

Thực hiện đổi mới về kinh tế nông nghiệp, tập trung vận động nhân dân thực hiện dự án dồn điền đổi thửa, hình thành vùng chuyên canh lúa, cánh đồng mẫu, áp dụng khoa học kỹ thuật nên những năm gần đây ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của thị trấn phát triển ổn định.

c. Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp – Xây dựng:

Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp – Xây dựng hiện nay chưa phát triển. Hiện toàn thị trấn có 150 cơ sở sản xuất kinh doanh. Chủ yếu là hộ cá thể với các nghề tiểu thủ công nghiệp như: Bún tươi, may mặc,...

Xây dựng tăng trưởng khá, bước đầu góp phần giải quyết việc làm tăng thêm thu nhập cho người dân.

2.2.3. Tình hình sử dụng đất đai:

- Diện tích khảo sát nghiên cứu quy hoạch 863,52 ha

Tình hình hiện trạng sử dụng đất khu vực nghiên cứu quy hoạch:

a. Khu vực Trung tâm (phía Đông đồi Núi Khoáng):

Là nơi tập trung dân cư đông đúc, nhưng phần lớn là xây dựng tự phát chưa có quy hoạch xây dựng. Dân cư tập trung đông nhưng giao thông không phát triển, phần lớn là đường bê tông và đường đất với lộ giới hẹp, nghèo nàn trong khu dân cư, lộn xộn, thiếu trật tự.

b. Khu vực phía Bắc:

Khu vực phía Bắc là khu trung tâm thị trấn tập trung phần lớn các công trình hành chính cấp huyện. Đây là khu vực đã có quy hoạch chi tiết 1/2000 với quy mô khoảng 80 ha.

Trong khu vực này đang xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình hành chính, công trình công cộng đã được xây dựng nhưng dân cư, thương mại dịch vụ còn thưa thớt. Diện tích trồng lúa vẫn còn nhiều.

c. Khu vực phía Nam – Tây Nam

Phía Nam là khu vực có phần lớn diện tích là đất trồng lúa và một phần dân cư phân bố thành từng cụm chủ yếu là sản xuất nông nghiệp.

d. Khu vực phía Đông Quốc lộ 1:

Đây là khu vực trồng lúa chính của thị trấn Mộ Đức và dân cư tập trung dọc theo trục quốc lộ 1, nhất là gần khu trung tâm thị trấn.

e. Khu vực phía Tây:

Đây là khu vực có địa hình tương đối phức tạp, hiện trạng phần lớn diện tích là trồng keo.

Bảng hiện trạng sử dụng đất

TT	Loại đất	Diện tích	Tỷ lệ
		(ha)	(%)
1	Đất ở	61,35	7,10
2	Đất trụ sở cơ quan	4,3	0,50
3	Đất quốc phòng	0,9	0,10
4	Đất an ninh	0,77	0,09
5	Đất sản xuất, kinh doanh	2,1	0,24
6	Đất có mục đích công cộng		
	<i>Đất giao thông</i>	43,23	5,01
	<i>Đất thủy lợi</i>	32,97	3,82
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	0,08	0,01
	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	0,12	0,01
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	1,9	0,22
	<i>Đất thể dục thể thao</i>	2,22	0,26
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	0,07	0,01
	<i>Đất cơ sở giáo dục</i>	5,73	0,66
	<i>Đất chợ</i>	1,41	0,16
8	Đất bãi rác	0,05	0,01
9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1,25	0,14
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	21,83	2,53
11	Đất mặt nước	4,94	0,57
12	Đất sản xuất nông nghiệp		
	<i>Đất trồng lúa</i>	287,72	33,32

TT	Loại đất	Diện tích	Tỷ lệ
		(ha)	(%)
	Đất trồng cây hàng năm khác	215,34	24,94
	Đất trồng cây lâu năm	68,64	7,95
	Đất trồng rừng sản xuất	90,52	10,48
	Đất nuôi trồng thủy sản	2,91	0,34
11	Đất chưa sử dụng	13,17	1,53
TỔNG		863,52	100

2.2.4. Hiện trạng các công trình hạ tầng xã hội:

a. Các công trình hành chính – sự nghiệp.

*Cấp huyện

Các công trình hành chính- sự nghiệp của huyện phần lớn tập trung ở khu trung tâm thị trấn dọc theo trục đường đôi của thị trấn.

Các cơ quan đều được xây dựng khang trang, trật tự.

*Cấp thị trấn

Công trình UBND thị trấn Mộ Đức có vị trí nằm ngay ngã tư đường trung tâm huyện lỵ, giáp tuyến trường QL1A- Trường Phạm Văn Đồng, đường trung tâm thị trấn, có diện tích đất khoảng 1600 m², hiện tại khối công trình xây dựng 2 tầng khang trang nhưng vẫn chưa đạt tiêu chuẩn về diện tích, trong tương lai cần mở rộng đạt tiêu chuẩn đô thị loại 5 (> 2500 m²)

Các công trình thương mại – dịch vụ

Là thị trấn trung tâm huyện lỵ huyện Mộ Đức nhìn chung thương mại dịch vụ của thị trấn chưa phát triển tương xứng với vị thế của thị trấn. Hình thức chủ yếu là buôn bán nhỏ lẻ kinh doanh hộ gia đình tập trung dọc theo 2 bên tuyến quốc lộ 1. Trong thị trấn có rất ít các công trình thương mại dịch vụ lớn ngoài chợ Đồng Cát, nhưng công trình chợ đã xuống cấp, diện tích nhỏ hẹp (2500m²) và không có khả năng mở rộng thêm do xung quanh dân cư tập trung đông đúc. Định hướng trong tương lai chợ Đồng Cát sẽ chuyển sang loại hình kinh doanh thương mại dịch vụ khác và bố trí một chợ mới cấp huyện tại vị trí khác (>5000m²).

b. Các công trình y tế

Trong ranh giới thị trấn có trạm y tế thị trấn Mộ Đức, đang được xây dựng nâng cấp. Nhưng diện tích hiện tại còn nhỏ hẹp (1142,9 m²), cần mở rộng quy mô diện tích để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân trong thị trấn do trung tâm y tế huyện Mộ Đức nằm ở ngoài thị trấn.

c. Các công trình giáo dục

Hiện tại thị trấn Mộ Đức có đầy đủ các công trình giáo dục mọi cấp học: mẫu giáo, trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông được đầu tư xây mới khang trang kiến cố. Quy mô của các trường đều đảm bảo phục vụ nhu cầu của người dân. Tuy nhiên trong tương lai khi thị trấn Mộ Đức phát triển mở rộng cần bố trí thêm quỹ đất mở rộng các trường đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của người dân trong tương lai.

Thị trấn Mộ Đức còn có trung tâm dạy nghề của huyện.

d. Các công trình thể dục thể thao

Hiện tại trên địa bàn thị trấn Mộ Đức có 1 sân vận động cấp huyện với quy mô khoảng 1,2 ha và khó có khả năng mở rộng. Sân vận động hiện tại chưa đạt tiêu chuẩn của một sân vận động cấp huyện (>2,5 ha) nên định hướng cần bố trí một sân vận động mới đạt tiêu chuẩn.

Theo nhu cầu đô thị loại V thì cần có từ 2 công trình thể dục thể thao trở lên nên định hướng xây dựng thêm nhà thi đấu đa năng, sân luyện tập đa năng tổng hợp các môn thể thao khác như bơi lội, cầu lông, bóng chuyền, bóng đá mini...nhằm phục vụ tốt nhu cầu của người dân trong tương lai và đạt chỉ tiêu của một đô thị loại V.

e. Các công trình văn hóa – tôn giáo – tín ngưỡng

Công trình văn hóa:

Thị trấn Mộ Đức hiện có trung tâm văn hóa thông tin của huyện với quy mô 3111,6 m² nằm trên trục quốc lộ 1.

Theo nhu cầu đô thị loại V thì cần có từ 2 công trình văn hóa trở lên nên định hướng xây dựng thêm một số công trình văn hóa để phục vụ người dân như thư viện tổng hợp, bảo tàng, khu triển lãm

Tôn giáo - Tín ngưỡng:

Thị trấn Mộ Đức có nhiều công trình tôn giáo tín ngưỡng của nhiều tôn giáo lớn: Phật giáo, công giáo, đạo cao đài và các đền thờ nhỏ khác. Trong đó nhiều nhất là các chùa phật giáo.

Đối với các công trình tôn giáo tín ngưỡng thì giữ nguyên hiện trạng.

Các công trình đầu mối giao thông

Hiện tại hệ thống bến bãi phục vụ nhu cầu phát triển đô thị cũng như khu vực chưa được quan tâm, trong khi đó yếu tố giao thông, bến bãi là một trong những yếu tố quan trọng để khẳng định vị thế, vị trí cũng như yếu tố kích thích phát triển đô thị và chuyển đổi cơ cấu kinh tế ngành.

Định hướng sẽ bố trí bãi đỗ xe công cộng trong khu trung tâm thị trấn với quy mô khoảng 2500 m² làm nơi đỗ xe công cộng, bến xe buýt, bãi đỗ taxi...và bố trí một bến xe tải kết hợp dịch vụ kho hàng ngoài khu trung tâm.

f. Các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật khác.

+ Trạm điện Mộ Đức 1 35/15 kV.

+ Nhà máy cấp nước Mộ Đức.

2.2.5. Hiện trạng phân bố dân cư:

a. Phân bố dọc theo các tuyến đường:

Phân bố dọc theo các tuyến giao thông chính như quốc lộ 1 với mật độ cao và tuyến ĐH 38, các tuyến đường liên thôn, liên xã với mật độ thưa hơn, kết cấu nhà ở phần lớn kiên cố.

b. Phân bố tập trung:

Tập trung chủ yếu nằm khu vực phía đông đồi núi Khoáng và một bộ phận khu vực phía Tây khu trung tâm thị trấn. Phần lớn vẫn bám theo những tuyến đường lộ giới nhỏ, lộn xộn, thiếu trật tự.

c. Phân bố thành cụm rải rác:

Do nhu cầu phục vụ sản xuất một vài bộ phận dân cư phân bố thành cụm rải rác ngoài khu trung tâm gần khu vực sản xuất, tuy số lượng không lớn nhưng phân bố rộng.

2.2.6. Hiện trạng các công trình hạ tầng kỹ thuật:

a. Hiện trạng Chuẩn bị kỹ thuật:

❖ **Nền hiện trạng:**

- Nền các khu vực đã xây dựng: dọc tuyến đường Quốc Lộ 1A, khu vực Trung tâm huyện nền đã được san ủi để xây dựng nhà ở và các công trình tương đối hoàn chỉnh, với mật xây dựng tương đối cao, cao độ nền $\geq 3,60$. Các khu vực còn lại chủ yếu là đất canh tác nông nghiệp và một phần phía tây thị trấn là đồi cây rậm;

- Khu vực đất sản xuất nông nghiệp phía Đông QL1A cao độ 1,50-3,00m, hàng năm ngập 1,00-2,00m;

- Khu vực đất sản xuất nông nghiệp phía Nam thị trấn cao độ nền 2,50-6,00m;

- Khu đồi Khoáng cao độ 10,0-44,0m;

- Phía Tây thị trấn là khu vực đồi cây rậm, cao độ 20,00-80,00m, độ dốc 7-30%.

❖ **Thoát nước mưa:**

- Hệ thống thoát nước mưa của thị trấn bao gồm: mương đất tự đào, mương tiêu, cống ngang. Mương dọc trên một số tuyến đường đã thi công tại khu trung tâm đã được xây dựng hoàn chỉnh.

- Khu vực nghiên cứu chưa có hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh, toàn khu vực nước mưa thoát tự nhiên bằng tự thấm hoặc đổ vào các mương tiêu và ruộng lúa trong khu vực.



- Hiện tại trên tuyến đường giao thông Quốc lộ 1A có cống tròn và cống hộp qua đường, Kích thước các tuyến cống trên các đường từ 500x700, 2000x3000, Ø1000 – Ø1500 thoát nước cho lưu vực phía Nam của khu vực nghiên cứu.



- Để bảo đảm thoát nước cho khu vực cả thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt, cần xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước cho đô thị cũng như đảm bảo an toàn môi trường tự nhiên cho khu vực.

❖ **Đánh giá phân hạng quỹ đất xây dựng:**

Nhận xét đánh giá phân hạng đất xây dựng theo nền địa hình: Tổng diện tích đất nghiên cứu: **863,52ha**. Đánh giá phân hạng các loại đất trong khu vực như sau:

+ **Đất đã xây dựng:** Đất đã xây dựng bao gồm đất ở khu dân cư, trường học, đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, đất an ninh, đất kinh doanh phi nông nghiệp, đất công tình công cộng... chủ yếu tập trung dọc QL1A và khu vực phía bắc thị trấn.

+ **Đất chưa xây dựng:**

Đất chưa xây dựng chủ yếu là đất nông nghiệp, đồi cây rậm phía Tây thị trấn, đất trồng.

* **Đất xây dựng thuận lợi:** Đất xây dựng thuận lợi có độ dốc <8%, không bị ngập vào mùa mưa lũ.

* **Đất xây dựng ít thuận lợi:**

- Do độ dốc: đất xây dựng ít thuận lợi có độ dốc = 8-15%

- Do ngập lụt vào mùa mưa: khu vực sản xuất nông nghiệp phía Bắc và Tây nam QL1A thường bị ngập 0,20-0,50m vào mùa mưa.

* Đất xây dựng không thuận lợi: Đất sản xuất nông nghiệp phía Đông QL 1A là vùng thấp gần bờ sông, hàng năm thường bị ngập 0,50-2,00m không thuận xây dựng công trình.

Phía Tây thị trấn là khu vực đồi cây rậm độ dốc lớn (15-30%) không thuận lợi cho công tác xây dựng.

Ngoài ra còn có đất giao thông, mặt nước, nghĩa trang, hạ tầng kỹ thuật, cụ thể như sau:

Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ Lệ(%)
1. Đất đã xây dựng	80,95	9,37
2. Đất chưa xây dựng	679,55	78,70
a. Đất XD thuận lợi	122,80	14,22
b. Đất XD ít thuận lợi	92,50	10,71
- Đất XD ít thuận lợi do độ dốc	55,10	6,38
- Đất XD ít thuận lợi do ngập lụt	37,40	4,33
c. ĐấtXD không thuận lợi	464,25	53,76
- ĐấtXD không thuận lợi do độ dốc	178,30	20,65
- ĐấtXD không thuận lợi do ngập lụt	285,95	33,11
3. Đất mặt nước	4,94	0,57
4. Đất giao thông	43,23	5,01
5. Nghĩa trang	21,83	2,53
6. Đất HTKT(thủy lợi, xử lý CTR)	33,02	3,82
Cộng (1), (2), (3), (4), (5), (6)	863,52	100,00

b. Giao thông:

❖ *Giao thông đối ngoại:*

Đường bộ:

Đoạn QL1 đi qua khu vực nghiên cứu có chiều dài 3780m, do Khu Quản lý đường bộ V quản lý, mặt đường BTN, đạt tiêu chuẩn cấp III với quy mô mặt cắt B_{mặt}=11m, B_{nền}=12m.



- Đường tỉnh 624C (Đạm Thủy-Suối Bùn) là một trong những trục ngang của mạng lưới giao thông tỉnh Quảng Ngãi nói chung và huyện Mộ Đức nói riêng, xuất phát tại điểm đầu giao với ĐT.627B, kết thúc tại Km19+200 của ĐT.624B, đoạn qua khu vực nghiên cứu với chiều dài 1282m kết cấu láng nhựa. Các tuyến đường tỉnh nêu trên do Sở GTVT Quảng Ngãi quản lý.



- Đường huyện ĐH37(Đồng Cát - Biển Đạm thủy Bắc) Theo quyết định 354/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt tên và số hiệu đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi điều chuyển thành tuyến đường ĐT.624C (Đạm Thủy – Suối Bùn);



- Đường huyện ĐH37B (Thiết Tường - Tân An) là một trong những trục ngang kết nối TT Mộ Đức với xã Đức Phong, đoạn qua khu vực nghiên cứu với chiều dài 1192m kết cấu láng nhựa.



- Đường huyện ĐH38 (Tân Phong) là một trong những trục dọc phía Tây, đoạn qua khu vực nghiên cứu với chiều dài 725m kết cấu láng nhựa.



- Đường huyện ĐH39 (Cống Cao – Đá Bàn) là một trong những trục ngang của Thị trấn đoạn qua khu vực nghiên cứu với chiều dài 2371m kết cấu BTXM.

Đường sắt:

Đoạn đường sắt đi qua địa bàn huyện là tuyến đường sắt Thống Nhất nối Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh, khổ đường sắt là 1000mm, đi song song với QL1, có bề rộng nền đường 4,4m, sử dụng ray loại P38 hoặc loại P43 tùy đoạn đường, tà vẹt là tà vẹt BT, tải trọng trục là 14 tấn/trục. Chiều dài trong khu vực nghiên cứu 2090m.

Đường thủy:

- Hiện nay, tuy mạng lưới sông, suối không phát huy hiệu quả trong lĩnh vực GTVT nhưng có những đóng góp quan trọng trong nuôi trồng thủy sản, dịch vụ du lịch nếu được khai thác đúng cách và hợp lý.

❖ Giao thông đối nội:

Đường vào UBND huyện với chiều dài 158m

Quy mô mặt cắt 32m

+ Mặt đường: 2 x 9,5m = 19m

+ Phân cách = 4m

+ Vía hè 2 bên: 2x4,5m = 9m



Đường Trung tâm huyện đã được đầu tư xây dựng với chiều dài: 1200m

Quy mô mặt cắt 24m

+ Mặt đường: 2 x 7m = 14m

+ Phân cách = 4m

+ Vía hè 2 bên: 2x4m = 8m



Đường nối ĐT624C với Trạm Biên áp Mộ Đức (trường Mầm Non) với chiều dài: 365m

Quy mô mặt cắt 6,5m

+ Mặt đường: = 3,5m

+ Nền : = 6,5m



Đường nối QL1 với Trạm điện Mộ Đức với chiều dài: 539m

Quy mô mặt cắt 6,5m

+ Mặt đường: = 3,5m

+ Nền : = 6,5m



Các tuyến đường BTXM trong khu vực nghiên cứu có B nền 3-5m với chiều dài 10.150m;

Ngoài ra còn có các tuyến đường đất với tổng chiều dài 16487m trong khu vực nghiên cứu với Bnền= 3-5m

Các công trình phục vụ giao thông

- Cầu:

+ Cầu Bà Trà Km1077+482 L=56,6m,
B=8m

Kết cấu cầu BTCT, hiện nay chất lượng đã xuống cấp.



+ Cầu Vĩnh Phú Km1078+813;

L=25m, B=12m

Kết cấu cầu BTCT, chất lượng tốt.



+ Cầu Bản L=6m, B=12m

Kết cấu cầu BTCT, hiện nay chất lượng đã xuống cấp.



+ Cầu trên các tuyến ĐH 37B, ĐH37

❖ Đánh giá hiện trạng giao thông:

Khó khăn:

- Hiện trạng giao thông của Mộ Đức hiện nay vẫn còn chật hẹp, dân cư xây dựng lấn hè đường, không đảm bảo giao thông vào các thời cao điểm. Tầm nhìn không đảm bảo hơn nữa kết cấu mặt đường hiện nay đã xuống cấp.

- Hệ thống thoát nước hiện nay chưa được đầu tư nên dẫn đến môi trường.

Thuận lợi:

- Có hệ thống giao thông đối ngoại kết nối với QL1, và các tuyến đường huyện kết nối giao thông trong huyện.

c. Cấp nước:

❖ Nguồn nước:

- Hiện tại thị trấn Mộ Đức đã có nhà nước công suất 1.000 m³/n.đ, nguồn lấy từ giếng khoan (trong đó chỉ sử dụng giếng khoan số 01, giếng khoan số 02, 03 để dự

phòng, công suất mỗi giếng 50 m³/h). Hiện tại lưu lượng tiêu thụ khoảng 250 m³/ngày cấp cho khoảng 450 hộ và các công trình công cộng, số hộ còn lại sử dụng nguồn nước ngầm (giếng khoan, giếng đào). Mực nước trong các giếng dao động khoảng 5 - 10m tùy theo khu vực địa hình. Chất lượng nước và trữ lượng nước hiện chưa được đánh giá cụ thể và chi tiết. Tuy nhiên, qua khảo sát một số giếng nước tại các hộ dân thì nguồn nước tương đối tốt, hợp vệ sinh.

- Dây chuyền cung nghệ xử lý nước sạch: Trạm bơm I →Bể Lắng →Bể Lọc →Bể chứa nước sạch →Trạm bơm II →(Đài nước 200m³) →Mạng lưới sử dụng.

❖ *Mạng lưới*

- Mạng lưới đường ống cấp nước trong khu vực nghiên cứu hầu như đã được xây dựng và lắp đặt trên các tuyến đường chính. Mạng lưới đường ống có đường kính từ D50mm – D150mm. ống cấp nước sử dụng loại ống nhựa HDPE, độ sâu chôn ống tối thiểu 50cm so với mặt đất nền.

d. Cấp điện:

❖ *Nguồn điện:*

Nguồn điện sử dụng cho sinh hoạt, sản xuất của nhân dân trong toàn huyện được lấy từ lưới điện quốc gia 110kV qua trạm biến áp trung gian Mộ Đức T2-110/35/22KV- E16.2, tổng công suất 25MVA, đặt tại thị trấn Thạch Trụ cách khu vực nghiên cứu khoảng 10km.

❖ *Lưới điện cao thế:*

Hiện khu vực nghiên cứu có 1 tuyến đường dây cao thế quốc gia 110kV đi sát ranh giới thị trấn Mộ Đức khu vực xã Đức Phong.

❖ *Lưới điện trung thế:*

Lưới trung thế 22kV(3 dây) có tổng cộng 2 xuất tuyến 471-473/T3 được lấy từ trạm trung gian Mộ Đức 1 rẽ nhánh 2 xuất tuyến chạy dọc theo các tuyến giao thông chính. Tuyến phục vụ khu trung tâm hành chính, tuyến phục vụ cụm dân cư dọc theo quốc lộ 1.

Toàn bộ mạng lưới trung thế được đi trên trụ bê tông li tâm 12m những vị trí rẽ nhánh hoặc cuối tuyến mạng đi trên trụ sắt do điện lực Mộ Đức quản lí. Tổng chiều dài đường dây trung thế khoảng 11km.

Hầu hết 75% mạng lưới trung thế ở những trục đường chính đã được cải tạo và nâng cấp đảm bảo cho việc cấp điện lâu dài cho sau này, một số tuyến còn lại đi dây trần và đang xuống cấp.

❖ **Lưới điện hạ thế:**

Toàn bộ mạng lưới điện hạ thế trong khu vực thiết kế theo mạng hình tia 3 pha 4 dây đi trên trụ bê tông li tâm 8,4m do điện lực Mộ Đức quản lý chủ yếu dùng loại dây AC50, AC70.

Cấp điện: Đã có 100% số hộ trong khu vực sử dụng điện.

❖ **Trạm biến áp:**

Hiện khu vực nghiên cứu có 8 trạm biến áp với tổng công suất $S=1510\text{kVA}$, trong đó 6 trạm được phục vụ sinh hoạt và chiếu sáng công cộng còn lại 2 trạm phục vụ nhà máy nước, buru điện, các trạm biến áp được thiết kế treo ngoài trời có công suất từ 100kVA đến 320kVA.

e. Thoát nước bản và VSMT:

❖ **Hiện trạng thoát nước bản:**

Hiện nay tất cả nước thải và nước mưa được thu gom chung bởi hệ thống mương thu gom nước mưa. Tuy nhiên hệ thống thu gom nước mưa và nước thải sinh hoạt chỉ tập trung tại Quốc lộ 1A. Một số khu vực vẫn chưa có hệ thống thoát nước thì nước thải sinh hoạt được người dân sử lý cục bộ bằng các hố chứa nước trong mỗi gia đình và tự thấm vào đất.

- Đặc điểm vệ sinh môi trường của Thị trấn là các loại xí tự hoại, kiểu tự thấm và xí hai ngăn, làm ô nhiễm nguồn nước giếng mạch nông (một số hộ dân đang sử dụng nước giếng cho sinh hoạt và chăn nuôi).

- Nước thải của trạm y tế thị trấn được xử lý cục bộ sau đó xả ra môi trường theo hệ thống mương thoát nước chung của thị trấn

- Nước thải các loại chưa được xử lý triệt để, có nơi các chất thải rắn được người dân đổ trên vỉa hè, là các nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường.

❖ **Hiện trạng thu gom rác thải:**

Toàn Thị Trấn hiện nay không có hệ thống tập trung và xử lý rác .Rác thải của các hộ dân được tập đổ tại các thùng rác đặt tại đầu các ngõ hẻm sau đó được thu gom bằng phương tiện xe cơ giới của đơn vị tư nhân Trần Ngọc Danh về khu chôn lấp rác thải Hầm Đá với lưu lượng 2 lần 1 tuần. Hiện tại đã triển khai thu gom rác thải tại tổ dân phố 1, tổ dân phố 2 và 1 phần tổ dân phố 3.

Tại khuôn viên chợ Đồng Cát rác thải chưa được thu gom tập trung ,mặt khác các tiểu thương buôn bán tại chợ còn chưa có ý thức đúng đắn về giữ gìn vệ sinh môi trường nên lượng rác thải tại chợ mỗi ngày đã ảnh hưởng tới cảnh quan của thị trấn, gây ô nhiễm môi trường.

- Chất thải rắn đô thị: Hiện trạng quản lý và thu gom như sau:

+ Chất thải rắn chưa phân loại trước khi thu gom :

* ở các tuyến đường rộng, không có xe cuốn ép rác thu gom chất thải rắn từ những hộ dân, các hộ dân hai bên đường tự đổ chất thải rắn trực tiếp vào các thùng rác ở đầu các tuyến đường.

* Trong các hẻm, các hộ dân tự đổ rác vào các thùng rác tại đầu các con hẻm, đổ vào xe tải chở rác loại nhỏ của đơn vị tư nhân Trần Ngọc Danh.

* Khối lượng chất thải rắn tại Thị trấn Mộ Đức hiện chưa được thống kê với số liệu cụ thể.

+ Rác thải bệnh viện:

Thị Trấn Mộ Đức có một trạm y tế. Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải y tế được thu gom riêng biệt. Rác thải y tế được vận chuyển và xử lý tại trạm y tế Đức Tân.

❖ ***Nghĩa trang hiện trạng:***

Hiện nay, trên địa bàn của của Thị Trấn có 1 khu vực chôn cất được phân bố tại núi Mộ, diện tích 21,83ha. Khu nghĩa trang nằm gần tuyến đường sắt Bắc - Nam. Là nghĩa trang tự phát chưa có quy hoạch và quản lý, vị trí của các phần mộ không theo 1 trật tự nhất định, không có ranh giới xác định nghĩa trang.

2.3. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Hiện nay trên địa bàn thị trấn Mộ Đức có đồ án quy hoạch mới nhất là đồ án quy hoạch mở rộng thị trấn Mộ Đức quy mô 81,7 ha năm 2003. Tuy đã được phê duyệt từ năm 2003 nhưng theo đánh giá thì việc thực hiện quy hoạch còn chậm, tỷ lệ lấp đầy thấp, đa số chỉ mới xây dựng một số công trình hành chính công cộng, hầu như chưa có các công trình thương mại dịch vụ hay một khu dân cư mới nào.

Một số tuyến đường chính đã được xây dựng như tuyến đường chính trung tâm huyện lỵ, đường từ QL 1A vào UBND huyện, tuyến đường QL 1A - trường Phạm Văn Đồng. Ngoài ra còn có một số tuyến đường khác chuẩn bị thi công như tuyến đường QL 24 đi thôn 4

Thực tế thực hiện quy hoạch đã có một số thay đổi chức năng sử dụng đất so với quy hoạch như:

+ Xây dựng mới UBND thị trấn Mộ Đức tại điểm giao cắt giữa trục đường chính trung tâm huyện lỵ và trục đường trường Phạm Văn Đồng đi QL1A (theo quy hoạch là đất thương mại dịch vụ).

+ Trường Phạm Văn Đồng mở rộng ra về phía Bắc giáp tuyến đường QL 1A - trường Phạm Văn Đồng (theo quy hoạch là đất khu dân cư mới).

Do thực tế thực hiện có thay đổi một số khu chức năng sử dụng đất so với quy hoạch nên dẫn đến một số phân khu chức năng khác trong đồ án quy hoạch không còn phù hợp như:

+ Theo quy hoạch chợ trung tâm huyện sẽ bố trí trên trục đường chính trung tâm huyện lỵ, đối diện với Huyện ủy chuẩn bị xây mới. Việc bố trí chợ trước cơ quan hành chính huyện là không hợp lý. Đồng thời vị trí chợ theo quy hoạch sẽ nằm giữa khu trung tâm thị trấn đông đúc sẽ dẫn đến tình trạng mất an ninh trật tự và vệ sinh môi trường khu vực trung tâm, gây mất mỹ quan đô thị trên trục đường cảnh quan chính

của đô thị. Vì vậy, vẫn giữ nguyên mục đích sử dụng đất là thương mại dịch vụ nhưng sẽ chuyển đổi hình thức thương mại từ chợ sang hình thức trung tâm thương mại dịch vụ hiện đại hơn tạo bộ mặt văn minh cho khu trung tâm thị trấn trong tương lai.

+ Khu đất đôi diện trạm bơm, đã xây dựng chi cục thuế và chi cục thú y nên sẽ chuyển mục đích sử dụng toàn khu đất từ đất thương mại dịch vụ (theo quy hoạch) thành đất công trình hành chính để dự trữ cho việc mở rộng các cơ quan hành chính huyện trong tương lai.

+ Khu đất hiện tại đã xây dựng UBND thị trấn sẽ chuyển mục đích sử dụng toàn khu từ đất thương mại dịch vụ (theo quy hoạch) thành đất hành chính công cộng thị trấn để xây dựng nhà văn hóa thị trấn và công an thị trấn sát bên UBND thị trấn hiện hữu tạo thành khu trung tâm hành chính công cộng thị trấn tập trung.

+ Theo quy hoạch sẽ giữ nguyên vị trí và mở rộng sân vận động hiện hữu. Tuy nhiên theo đánh giá thực tế thì sân vận động hiện hữu không có khả năng mở rộng thêm đạt tiêu chí sân vận động cấp huyện (quy mô yêu cầu khoảng 2,5 ha). Vì vậy, đề xuất chuyển sân vận động đến vị trí mới.

+ QL1A hiện hữu sẽ thành đường trong đô thị do chức năng đối ngoại chuyển sang tuyến đường tránh Đông đang chuẩn bị thi công nên mảng cây xanh cách ly giáp đường QL 1A hiện hữu, phía Đông khu trung tâm thương mại không còn cần thiết. Vì vậy sẽ chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất cây xanh (theo quy hoạch) thành đất thương mại dịch vụ.

2.4. CÁC DỰ ÁN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ

THỊ:

- Dự án xây dựng nhà làm việc Huyện ủy.

Phần 3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ CÁC VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

3.1. THUẬN LỢI:

- Có vị trí địa lý thuận lợi, cách thành phố Quảng Ngãi 25km, nằm trên tuyến quốc lộ 1 chạy dài từ Bắc xuống Nam tạo điều kiện mở rộng giao thương, buôn bán với bên ngoài, phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ.

- Địa hình nhìn chung bằng phẳng, nhưng phong phú đa dạng có đồi núi thấp ở phía Tây, Tây Nam, có đồng bằng trù phú là điều kiện thuận lợi phát triển nông lâm nghiệp.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đã được hình thành và ngày càng hoàn chỉnh.

- Quỹ đất dành cho phát triển lớn. Dân cư khá tập trung, nếp sống đô thị đã hình thành và phát triển tốt. Hệ thống công trình công cộng, hạ tầng xã hội đang được đầu tư xây dựng khá đồng bộ.

- Lực lượng lao động tương đối dồi dào, có khả năng cung ứng tốt khi mở rộng quy mô phát triển của các ngành kinh tế.

3.2. KHÓ KHĂN:

- Là vùng có điều kiện khí hậu tương đối khắc nghiệt đặc trưng của dải duyên hải miền trung gây trở ngại cho sản xuất và đời sống người dân

- Hệ thống hạ tầng kể cả hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội còn thiếu, có quy mô nhỏ, hạn chế phát triển đô thị.

- Mạng lưới giao thông còn thiếu, mật độ đường nhỏ, các tuyến đường có mặt cắt ngang nhỏ hẹp chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển cần phải nâng cấp mở rộng, nhà dân sống chủ yếu bám theo các trục đường vì vậy việc giải toả đền bù lớn.

- Một số khu vực thấp trũng bị ảnh hưởng mưa lũ nên trong quá trình xây dựng phải san lấp với khối lượng lớn.

- Lao động trình độ cao còn thiếu, chưa được đào tạo nghề nên không đáp ứng ngay được nhu cầu phát triển đô thị.

3.3. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT TRƯỚC MẮT:

- Rà soát tình hình xây dựng tại khu vực

- Khớp nối các dự án đã và đang triển khai tại khu vực

- Đưa ra phương án tổ chức mạng lưới giao thông và hệ thống các công trình phục vụ đô thị

- Sắp xếp xây dựng các công trình phục vụ đô thị theo từng giai đoạn

- Giải quyết vấn đề chuyển đổi ngành nghề cho một số bộ phận dân cư trong khu vực nhằm nâng cao thu nhập, chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

- Khai thác tiềm năng quỹ đất, cảnh quan sinh thái khu vực. Đầu tư xây dựng các khu thương mại, dịch vụ, tạo quỹ đất ở nhằm thu hút lực lượng lao động và dân cư mới từ các vùng lân cận.

Phần 4. CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

4.1. TIỀM NĂNG VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

4.1.1. Tiềm năng phát triển đô thị:

- Địa hình, địa vật, thổ nhưỡng khá thuận lợi khi phát triển đô thị cùng với tiềm năng về tài nguyên đất đai, tài nguyên về du lịch bao gồm tài nguyên văn hoá và tài nguyên nhân văn.

- Là vùng đất có bề dày lịch sử, giàu truyền thống cách mạng, trải qua hai cuộc đấu tranh chống thực dân, đế quốc, con người Mộ Đức hiền hòa, dũng cảm, cần cù từ trong kháng chiến lẫn trong thời bình.

- Có tiềm năng về con người và lực lượng lao động, khả năng phát triển ngành nghề cả về chất lượng và số lượng.

- Mộ Đức là huyện đồng bằng ven biển miền Trung với nhiều bãi tắm đẹp như: Minh Tân, Đạm Thủy, Tân Định,... Biển Đông là nguồn lợi kinh tế quốc gia, tuy thị trấn Mộ Đức không giáp trực tiếp với biển Đông nhưng quỹ đất ven sông Thao sẽ đón được những lợi ích kinh tế theo tuyến hành lang ven biển.

4.1.2. Động lực phát triển đô thị

a. Cơ sở hình thành:

- Thị trấn Mộ Đức là trung tâm kinh tế văn hóa xã hội của huyện Mộ Đức, do đó cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đã được chú trọng đầu tư xây dựng.

- Quỹ đất xây dựng lớn, điều kiện địa hình thuận lợi có khả năng phát triển.

- Sự đồng lòng từ lãnh đạo huyện đến nhân dân địa phương mong muốn xây dựng thị trấn Mộ Đức khang trang hiện đại, phát triển bền vững.

- Nằm ở khu vực trung tâm của huyện Mộ Đức, dân cư tập trung đông đúc, thị trấn Mộ Đức có nhiều tiềm năng để phát triển mạnh mẽ thương mại dịch vụ du lịch.

b. Động lực phát triển đô thị:

- Theo quy hoạch vùng KTTĐMT nằm ở vị trí trung độ của đất nước (vùng Trung Trung bộ), là cầu nối của hai miền Nam, Bắc, giữ vai trò trọng yếu về an ninh quốc phòng, hỗ trợ và thúc đẩy phát triển kinh tế toàn vùng Duyên hải miền Trung và vùng Tây Nguyên. Sự phát triển kinh tế của thành phố Quảng Ngãi có tác động mạnh mẽ đến huyện Mộ Đức nói chung và thị trấn Mộ Đức nói riêng. Đặc biệt là kinh tế Dung Quất đã đem lại nguồn thu đáng kể cho ngân sách nhà nước, góp phần lớn vào việc tái đầu tư vào cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh cũng như các huyện, thành phố của tỉnh Quảng Ngãi.

- Trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025, tỉnh Quảng Ngãi xác định: cùng với Đức Phổ, Mộ Đức trở thành lãnh thổ động lực phát triển ở phía Nam của tỉnh. Đây là thuận lợi lớn trong việc thu hút đầu tư, phát huy tiềm năng, thế mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân.

- Có các đường quốc gia quan trọng đi qua như quốc lộ 1 và đường sắt quốc gia;

- Liên hệ thuận lợi với các khu kinh tế lớn trong và ngoài Tỉnh.

- Định phát triển thị trấn Mộ Đức đạt tiêu chuẩn đô thị loại V vào năm 2015 của tỉnh Quảng Ngãi.

- Các dự án lớn được trình triển khai đầu tư tại khu vực, và các khu vực lân cận.

4.2. TÍNH CHẤT ĐÔ THỊ

- Là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của huyện Mộ Đức, được quy hoạch theo tiêu chuẩn đô thị loại V;

- Là đầu mối giao thông quan trọng giữa các xã trong huyện và giữa huyện Mộ Đức với các huyện lân cận;

- Là hạt nhân thúc đẩy sự phát triển kinh tế cho các khu vực khác trên địa bàn huyện.

4.3. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

4.3.1. Phương pháp:

Đề án sử dụng phương pháp toán học với hàm tổng quát để xác định quy mô dân số của thị trấn Mộ Đức trong tương lai, như sau:

$$P = P_0 (1+\alpha)^n + P_m + P_u$$

- P: Dân số năm dự báo, năm 2020 và 2030

- P₀: Dân số năm gốc, năm 2013

- α : Tỷ lệ tăng dân số chung (tăng tự nhiên + tăng, giảm cơ học theo quy luật)

- n: Số năm dự báo

- P_m: Dân số tăng cơ học do yếu tố đột biến

- P_u: Tăng dân số đô thị do đô thị hóa nông thôn vùng kế cận

4.3.2. Cơ sở dự báo:

- Tốc độ tăng dân số tự nhiên;

- Định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh và của huyện;

- Trên cơ sở các phân tích về mối liên hệ nội, ngoại vùng và các mục tiêu chiến lược hình thành, phát triển;

- Tăng dân số đô thị do đô thị hóa nông thôn;

- Kế hoạch triển khai các dự án lớn tại địa phương;

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng Công nghiệp hóa – hiện đại hóa;

- Nguồn nhân lực phục vụ xây dựng hạ tầng đô thị, hạ tầng xã hội trong giai đoạn mới

- Hiện trạng quỹ đất xây dựng, khả năng dung nạp của quỹ đất và nhu cầu sử dụng.

4.3.3. Dự báo dân số, lao động:

Quy mô dân số phát triển trong tương lai của thị trấn tăng từ hai nguồn cơ bản: nguồn tăng tự nhiên và tăng cơ học

- **Nguồn tăng tự nhiên:**

Căn cứ theo con số thống kê hằng năm (NGTK), tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của thị trấn Mộ Đức 5 năm gần đây kết hợp với việc vận động xây dựng mô hình gia đình

ít con và kế hoạch hoá gia đình xác định tỉ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân từ nay đến năm 2030 là 0,9%.

- Nguồn tăng cơ học:

+ Tăng đột biến do sự sắp xếp, điều chỉnh lại dân cư trên địa bàn và do luồng dân cư mới sẽ đến định cư sinh sống do sức hút từ vị thế mới của đô thị mới trong tương lai.

+ Lực lượng lao động phục vụ cho cụm công nghiệp (quy mô khoảng 30ha) trên địa bàn và các khu vực lân cận.

+ Lực lượng lao động phục vụ cho các hoạt động thương mại.

+ Lực lượng lao động phục vụ cho xây dựng cơ bản trên địa bàn.

Xác định tỷ lệ tăng dân số cơ học bình quân từ nay đến năm 2030 là + 3,6%.

- Kết quả dự báo quy mô dân số:

+ Dân số đến năm 2020: 10.000 dân

+ Dân số đến năm 2030: 12.000 dân

Bảng dự báo dân số đến năm 2030

TT	Hạng mục	Năm 2013	Dự báo	
			Năm 2020	Năm 2030
1	Dân số (người)	7.589	10.000	12.000
2	Tỷ lệ tăng dân số (%)	0,98	2,1	1,9

- Kết quả dự báo lao động:

Hiện tại, tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp cao, chiếm 49%, nhưng đến năm 2020 và giai đoạn 2020 - 2030, quá trình xây dựng và phát triển đô thị diễn ra sẽ thu hút nguồn lực lớn lao động phi nông nghiệp. Khi đó cơ cấu lao động trong khu vực sẽ có sự thay đổi: số lao động tham gia trong lĩnh vực nông - lâm ngư nghiệp giảm, số lao động trong các ngành tiểu thủ công nghiệp – xây dựng, thương mại dịch vụ sẽ tăng lên.

Bảng dự báo lao động đến năm 2030

TT	Hạng mục	Dự báo lao động	
		2020	2030
I	Dân số trong tuổi LĐ (người)	5.500	6.600
	- Tỷ lệ % so dân số	55,00	55,00
II	Phân theo ngành:		
<u>2.1</u>	<u>Lao động nông, lâm, ngư nghiệp (người)</u>	1.650	1.650

TT	Hạng mục	Dự báo lao động	
		2020	2030
	- Tỷ lệ % so LĐ làm việc	30,0	25,0
2.2	<u>Các ngành nghề khác (người)</u>	3.850	4.950
	- Tỷ lệ % so LĐ làm việc	70,0	75,0

4.4. DỰ BÁO NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT (QUY MÔ ĐẤT ĐAI)

- Tổng diện tích đất tự nhiên của thị trấn Mộ Đức là: 8,63km²
- Tổng diện tích nghiên cứu quy hoạch 8,63km²
- Diện tích xây dựng đô thị Thị trấn Mộ Đức:
- + Giai đoạn đến năm 2020: 203,49 ha. Trong đó :
 - Đất dân dụng: 132,05 ha
 - Đất ngoài dân dụng: 71,44 ha
- + Giai đoạn đến năm 2030: 251,16 ha. Trong đó:
 - Đất dân dụng: 160,78 ha
 - Đất ngoài dân dụng: 90,38 ha

4.5. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - KỸ THUẬT CHỦ YẾU

Các căn cứ lập chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đồ án:

- Nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Mộ Đức, huyện Mộ Đức.
- Quy chuẩn quy hoạch Việt Nam ban hành năm 2008.
- Khả năng quỹ đất cho phép phát triển.
- Điều kiện tự nhiên, môi trường.

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đồ án (áp dụng cho đô thị loại V):

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
I	Dân số		
1	Tổng dân số	Người	10.000-12.000
2	Mật độ dân số	Người/km ²	1270 - 1400
II	Sử dụng đất		
1	Tổng diện tích tự nhiên	ha	863,52
2	Diện tích đất XD đô thị	Ha	200-250
		m ² / người	160-200
2.1	Đất dân dụng	m ² / người	100-130
	- Đất đơn vị ở bình quân	m ² / người	8 - 50
	- Đất CTCC, dịch vụ	m ² / người	≥ 4

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
	- Đất cây xanh	m ² / người	≥6
	- Đất giao thông	m ² / người	≥ 10
2.2	Đất ngoài dân dụng	m ² / người	40 - 70
III	Cơ sở hạ tầng		
1	Nhà trẻ, mẫu giáo	Hs/1000 dân	50
		m ² đất/ chỗ học	15
2	Trường tiểu học	Hs/1000 dân	65
		m ² đất/ chỗ học	15
2	Trường THCS	Hs/1000 dân	55
		m ² đất/ chỗ học	15
3	Trường Trung học phổ thông	Hs/1000 dân	40
		m ² đất/ chỗ học	15
4	Y tế		
	Trạm y tế	Trạm/1000 người	1
	Phòng khám đa khoa	m ² / công trình	3000
5	Thể dục thể thao		
a	Sân thể thao cơ bản	m ² /người ha/công trình	0,6 1,0
b	Sân vận động	m ² /người ha/công trình	0,8 2,5
c	Trung tâm TDTT	m ² /người ha/công trình	0,8 3,0
6	Các công trình văn hóa (thư viện, nhà văn hóa, triển lãm,...)	Theo tiêu chuẩn đô thị loại V	
7	Chợ	ha/công trình	0,8 – 1,5
IV	Hạ tầng kỹ thuật		
1	Tỷ lệ đất giao thông (tính đến đường khu vực)	% đất XD đô thị	≥ 18
2	Mật độ đường giao thông	km/km ²	6-8
3	Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt	Lít/người/ngđ	80 - 100
4	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt		
	- Sinh hoạt	Kw/1.000 người	200-330
	- Công trình công cộng, dịch vụ	% phụ tải điện SH	30
	- Sản xuất công nghiệp, kho tàng	Kw/ha	50-250
5	Mật độ đường cống thoát nước chính	Km/km ²	≥ 3
6	Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải	% nước cấp SH	≥ 80
7	Chất thải rắn	Kg/người/ng.đêm Tỷ lệ thu gom	0,8-1 ≥ 80%

Phần 5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ ĐẾN NĂM 2030

5.1. XÂY DỰNG Ý TƯỞNG:

5.1.1. Tầm nhìn và quan điểm phát triển đô thị:

Nội dung quy hoạch chung xây dựng thị trấn Mộ Đức nghiên cứu qua 2 giai đoạn: đến năm 2020; đến năm 2030 hoàn thiện không gian các chức năng chính của đô thị loại V. Việc nghiên cứu với tầm nhìn dài hạn sẽ đảm bảo một định hướng lâu dài, đồng bộ và bền vững cho quá trình phát triển đô thị, với định hướng phân khu các khu chức năng mang tính nguyên tắc, đảm bảo tính mở và linh hoạt trong quá trình thực tế khai thác xây dựng, đồng thời đảm bảo các yêu cầu phát triển bền vững.

Xây dựng tầm nhìn đến 2030 thị trấn Mộ Đức trở thành đô thị có nền kinh tế phát triển, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, thu hút đầu tư. Chất lượng sống đô thị và nông thôn được nâng cao. Duy trì và bảo vệ môi trường tự nhiên, đáp ứng nhu cầu phát triển trước mắt và lâu dài.

Xây dựng thị trấn Mộ Đức thành đô thị có đầy đủ mọi tiềm năng về mọi mặt làm động lực phát triển chính và đáp ứng tốt vai trò là trung tâm kinh tế của huyện Mộ Đức và các khu vực lân cận.

5.1.2. Tiêu chí của phương án:

- + Liên kết tốt khu đô thị hiện hữu với khu vực xung quanh.
- + Có sự gắn kết chặt chẽ giữa các khu chức năng
- + Tận dụng tối đa cơ sở hạ tầng kỹ thuật hiện hữu.
- + Phù hợp với điều kiện địa hình tự nhiên.
- + Hạn chế giải tỏa đất ở và đất trồng lúa.
- + Định hướng cho sự phát triển mở rộng sau này của thị trấn.

5.1.3. Lựa chọn hướng phát triển đô thị:

Sau khi tuyến đường tránh Đông hoàn thành thì tuyến QL 1A hiện hữu sẽ thành tuyến đường nội bộ của đô thị nên hướng phát triển chính của đô thị là theo hướng Bắc Nam trải dài theo tuyến QL 1A hiện hữu. Tập trung lấp đầy khu vực trung tâm thị trấn (khu đã có quy hoạch chi tiết 1/2000, khoảng 81ha).

Đồng thời phát triển đô thị theo hướng Đông Tây theo tuyến đường ĐT 624C. Quy hoạch mới khu phố chợ về hướng Đông trên tuyến đường ĐT 624C nhằm thu hút dân cư phát triển về phía Đông, hướng về tuyến đường tránh Đông- là tuyến đường đối ngoại quan trọng trong tương lai.

Quy hoạch CCN-TTCN khu vực phía Tây đồi núi Khoáng trên trục đường DH38B. Cụm CN-TTCN tại vị trí này sẽ cách ly với khu trung tâm thị trấn, đồng thời

tạo lực hút hình thành các khu dân cư ở khu vực phía Tây Nam trên tuyến đường ĐH 39 Cống Cao- Đá Bàn.

Phía Nam khu trung tâm thị trấn sẽ phát triển khu thương mại dịch vụ cửa ngõ với các hình thức dịch vụ về vận tải, trạm dừng chân tại ngã 3 QL1 hiện hữu và tuyến đường tránh Đông.

Phát triển về phía Bắc dọc theo tuyến QL 1 hiện hữu với hình thức nhà phố kết hợp thương mại dịch vụ nhỏ lẻ hộ gia đình với sức hút là khu tưởng niệm Phạm Văn Đồng- định hướng đây sẽ là một điểm du lịch quan trọng trong tương lai.

*Định hướng đến năm 2030, khu trung tâm thị trấn làm phần lõi trọng tâm của đô thị tập trung phần lớn diện tích xây dựng của toàn đô thị bao gồm các chức năng như: trung tâm hành chính, trung tâm văn hóa- xã hội, công viên- thể thao, các cơ sở giáo dục các cấp, các công trình tôn giáo, các khu dân cư.....Khu trung tâm được xác định bởi:

- + Phía Bắc giáp tuyến đường tỉnh ĐT 624C
- + Phía Tây giáp với khu vực đồi trồng cây lâu năm của thị trấn qua tuyến đường huyện ĐH 38B thôn 4 xã Đức Tân đi QL 24.
- + Phía Nam: giáp với khu vực sản xuất nông nghiệp phía Nam của thị trấn qua tuyến đường huyện ĐH 39 Cống Cao – Đá Bàn.
- + Phía Đông giáp với khu vực trồng lúa của thị trấn.

*Khu vực ngoài khu trung tâm thị trấn hạn chế phát triển đô thị để dành quỹ đất phát triển sản xuất nông nghiệp được định hướng như sau:

- + Khu vực phía Đông là khu trồng lúa.
- + Phía Tây là khu vực trồng cây lâu năm.
- + Khu vực phía Nam và Tây Nam là khu vực trồng các loại cây ngắn ngày và các loại cây làm thức ăn cho gia súc phục vụ cho việc phát triển các trang trại chăn nuôi tập trung.

5.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐẾN NĂM 2030.

Giao thông: Tận dụng tối đa và chỉnh trang các đường hiện hữu, gắn kết tốt với khu vực xung quanh.

Đô thị phát triển dựa trên hệ thống giao thông chính như sau:

- + Trục quốc lộ 1: sẽ trở thành trục chính đô thị, đây là trục giao thông đối ngoại đi qua khu trung tâm đô thị.
- + Trục cảnh quan chính là trục đường chính trung tâm huyện lỵ mới được xây dựng.
- + Đường tránh Đông sẽ hạn chế các phương tiện giao thông trọng tải lớn đi qua khu trung tâm đô thị.

+ Đường ĐT 624C (Đạm Thủy – Suối Bùn): đóng vai trò như tuyến đường bao phía Bắc của khu trung tâm đô thị.

+ Đường ĐH 38B tuyến QL24 đi thôn 4 xã Đức Tân: ngoài chức năng là đường vành đai phía Tây của đô thị còn có chức năng quan trọng là phục vụ cho việc vận chuyển hàng hóa, nguyên vật liệu cho khu công nghiệp trong tương lai.

+ Tuyến đường ĐH 39 Cống Cao – Đá Bàn từ xã Đức Lân qua khu nghĩa trang-giao QL 1 sẽ là tuyến vành đai phía Nam.

+ Tuyến đường nối từ đường vành đai phía Tây- qua trường THPT Phạm Văn Đồng – giao QL 1- giao đường tránh Đông sẽ là trục phụ theo hướng Đông Tây.

+ Bãi đỗ xe:

Bến xe khách đối ngoại cấp huyện theo quy hoạch đã bố trí tại đô thị Thạch Trụ. Vì vậy trong khu vực thị trấn Mộ Đức sẽ chỉ bố trí bãi đỗ xe công cộng trên trục quốc lộ 1 với quy mô khoảng 3000 m². Đây có chức năng là một điểm đỗ xe buýt, xe ô tô, taxi của khu vực trung tâm thị trấn Mộ Đức.

Phân khu chức năng:

Phương án phân khu chức năng phát triển dựa trên bộ khung giao thông như trên.

- Khu trung tâm hành chính huyện Mộ Đức:

+ Tổ chức tập trung trên cơ sở vị trí các công trình hiện hữu. Mở rộng cho phù hợp với quy mô của đô thị tương lai và dự trữ quỹ đất phát triển cho khu trung tâm.

+ Xây dựng huyện ủy trên trục đường chính trung tâm huyện, phía Nam trung tâm bồi dưỡng chính trị.

+ Bố trí đất dự trữ phát triển công trình hành chính Huyện tại vị trí của huyện ủy cũ và tại khu vực giáp chi cục thuế đối diện trạm bơm.

+ Bố trí đất phòng cháy chữa cháy quy mô khoảng 1ha phía Tây (sau lưng) điện lực.

- Khu trung tâm hành chính thị trấn.

+ UBND thị trấn hiện hữu tuy đã được xây dựng kiên cố nhưng diện tích mới chỉ có khoảng 1600 m², chưa đạt tiêu chuẩn về diện tích nên sẽ mở rộng về phía Tây (về phía sau) lên khoảng 4000 m².

+ Chuyển công an thị trấn và xây dựng nhà văn hóa thị trấn giáp phía Nam UBND thị trấn.

- Văn hóa

Giữ nguyên hiện trạng trung tâm văn hóa của huyện.

Trong giai đoạn ngắn hạn vẫn giữ sân vận động hiện hữu làm nơi sinh hoạt, sân luyện tập thể thao của khu vực phía Bắc thị trấn. Nhưng theo đánh giá, với nhu cầu của

đô thị loại V thì đô thị còn thiếu một số công trình văn hóa (cần có từ 2 công trình văn hóa trở lên) nên trong giai đoạn dài hạn sẽ bố trí khoảng 1,3 ha ngay tại vị trí sân vận động hiện hữu để xây dựng thêm một số công trình văn hóa như thư viện tổng hợp, bảo tàng, khu triển lãm,... kết hợp với sân vui chơi trẻ em.

Tổng diện tích đất văn hóa của thị trấn Mộ Đức đến năm 2030 khoảng 1,65 ha.

- Đất giáo dục:

Hệ thống các trường học của đô thị được phát triển và mở rộng trên nền tảng là hệ thống giáo dục hiện trạng: Trung tâm dạy nghề huyện Mộ Đức, trường THPT Phạm Văn Đồng, trường THCS Nam Đàn, trường Tiểu học thị trấn Mộ Đức.

Hiện trạng các trường học cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người dân, vị trí hợp lí, ổn định nên sẽ giữ nguyên vị trí và mở rộng các trường hiện hữu cho phù hợp với nhu cầu phát triển của đô thị trong tương lai.

- Đất y tế:

Bệnh viện đa khoa huyện Mộ Đức nằm tại xã Đức Thạnh nên trạm y tế Mộ Đức cần mở rộng quy mô để đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh tại chỗ cho người dân thị trấn. Trạm y tế thị trấn hiện trạng có quy mô 1142,9 m², sẽ mở rộng quy mô diện tích lên 3000m² về phía Đông với quy mô 30 giường.

- Khu công viên cây xanh và trung tâm thể dục thể thao.

Các khu công viên cây xanh, và thể dục thể thao được phân bố phân tán đều khắp đô thị xen kẽ vào giữa các khu dân cư nhằm đảm bảo bán kính phục vụ tốt kết hợp với tuyến cây xanh cảnh quan ven sông sẽ tạo nên một hệ thống cây xanh hoàn chỉnh phục vụ tốt cho nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí của người dân.

+ Công viên cây xanh:

Khu vực đồi núi Khoáng nằm trong quy hoạch khai thác khoáng sản của huyện nên trong giai đoạn ngắn hạn sẽ quy hoạch thành đất lâm viên, giữ nguyên hiện trạng là đất rừng sản xuất. Trong định hướng dài hạn sẽ xây dựng khu công viên trung tâm tại khu vực này.

Khu công viên trung tâm đặt trên nền hiện trạng là địa hình phức tạp, không thuận lợi cho xây dựng nên có thể tận dụng để tổ chức cảnh quan tự nhiên đồng thời giảm được chi phí san lấp mặt bằng.

Khu công viên cây xanh trung tâm bao trùm cả phần đất đồi núi Khoáng ở khu vực phía Tây khu dân cư sẽ là một khu công viên cây xanh hấp dẫn với tầm nhìn đẹp từ trên cao hướng về trung tâm đô thị khi đứng trên những điểm cao. Đồng thời đây sẽ là lá phổi xanh khổng lồ ngay trong lòng trung tâm đô thị có tác dụng điều hòa vi khí hậu khu trung tâm, tạo nên bầu không khí trong lành cho toàn đô thị.

Đối với diện tích mặt nước khu vực đài tưởng niệm và quảng trường rất khó quản lý về vệ sinh môi trường, gây mất mỹ quan khu vực trung tâm hành chính huyện. Vì vậy, lấp diện tích mặt nước khu vực đài tưởng niệm và quảng trường trước UBND Huyện, mở rộng diện tích cây xanh ra phần diện tích mặt nước bị lấp đi. Sử dụng công hộp để đảm bảo chức năng thoát nước của diện tích mặt nước bị lấp.

Xây dựng công viên 23-3 với quy mô khoảng 1,2 ha trước UBND thị trấn tạo không gian mở, có tác dụng như một quảng trường nhỏ trước UBND thị trấn.

Lắp đoạn kênh chảy qua khu trung tâm (đoạn từ công ông Cự đến cầu Vĩnh Phú) do đây là đoạn kênh nước không chảy trong mùa khô nên rất dễ bị ô nhiễm. Đồng thời chức năng chính của đoạn kênh sau này là tưới và thoát nước nên sau khi chuyển đổi đất trồng lúa thành đất xây dựng đô thị thì giữ lại đoạn kênh sẽ không còn phù hợp. Thay vào đó sẽ sử dụng hình thức công hộp để đảm bảo nhu cầu thoát nước.

+ Thể dục thể thao

Theo đánh giá cần có 2 công trình thể dục thể thao trở lên mới đáp ứng tốt nhu cầu của đô thị loại V:

Sân vận động hiện hữu diện tích 1,2 ha không đủ tiêu chuẩn của một sân vận động huyện (lớn hơn 2,5 ha) và khó có khả năng mở rộng nên sẽ bố trí sân vận động mới giáp phía Nam công viên 23-3.

Tại khu vực giáp phía Tây sân vận động (phía Nam khu trung tâm hành chính thị trấn) sẽ xây dựng trung tâm thể thao đa năng của huyện (nhà thi đấu đa năng, sân luyện tập đa năng...).



Minh họa khu vực: sân vận động, trung tâm thể thao đa năng và công viên 23/3

Bố trí sân vận động trong lòng khu trung tâm đô thị để giảm mật độ xây dựng trong khu trung tâm, kết hợp với công viên 23-3 tạo thành một không gian mở, không gian xanh trong lòng đô thị.

Ngoài ra bố trí một quỹ đất kêu gọi đầu tư của các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng khu dịch vụ thể dục thể thao đa năng (sân bóng đá mini, hồ bơi, CLB thể hình....) tại khu vực sân thể thao khối 3 hiện hữu trên tuyến đường Cống Cao- Đá Bàn. Đây là khu vực ngoài khu trung tâm và trên nền sân thể thao hiện hữu nên giảm chi phí đầu tư.

- Trung tâm thương mại dịch vụ:

Chợ Đồng Cát hiện hữu có quy mô 2549,8m² và không có khả năng mở rộng thêm vì dân cư tập trung đông đúc xung quanh khu vực chợ nên sẽ chuyển đổi hình thức kinh doanh thương mại dịch vụ khác như xây dựng siêu thị mini.

Vị trí chợ theo quy hoạch chi tiết cũ nằm trong lòng trung tâm đô thị trên trục cảnh quan chính. Đây là khu vực tập trung nhiều công trình công cộng cấp huyện nên không còn hợp lý.

Xây dựng khu trung tâm thương mại dịch vụ hỗn hợp trên trục cảnh quan chính của đô thị trong khu trung tâm.

Xây dựng khu phố chợ mới phía Đông Bắc thị trấn với tổng diện tích khoảng 1,6ha trên trục đường ĐT 624C Đạm Thủy – Suối Bùn, trên nền đất ruộng giáp khu dân cư hiện hữu gần chùa Bửu Đức. Trong đó, bao gồm chợ trung tâm huyện có quy mô 0,5ha với tiêu chuẩn chợ cấp 2, xung quanh là các tuyến phố với hình thức nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ.



Hình ảnh minh họa khu phố chợ

Phía Nam khu trung tâm thị trấn sẽ phát triển khu thương mại dịch vụ cửa ngõ với các hình thức dịch vụ về vận tải, trạm dừng chân tại ngã 3 QL1 hiện hữu và tuyến đường tránh Đông.



Minh họa trạm
dừng chân

- Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

+ Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Mộ Đức dự kiến xây dựng về phía Tây khu công viên trung tâm với quy mô 25 ha nằm trên trục đường ĐH38B phía Tây thuộc địa phận của thị trấn Mộ Đức (20 ha) và xã Đức Tân (5 ha).

Cụm công nghiệp bố trí ở đây sẽ cách ly với khu trung tâm thị trấn, hạn chế ảnh hưởng đến môi trường sống của người dân. Dự kiến sẽ phân kỳ đầu tư thành 2 giai đoạn. Giai đoạn ngắn hạn khoảng 5 ha, và giai đoạn dài hạn 15 ha.

- Khu trung chuyển chất thải rắn và nghĩa trang:

Giữ nguyên vị trí và mở rộng quy mô nghĩa trang hiện hữu phía Tây Nam đô thị (sát tuyến đường sắt Bắc Nam) lên 18 ha (mở thêm 5ha). Đây sẽ là nghĩa trang nhân dân tập trung của thị trấn Mộ Đức.

Di dời các điểm chôn cất rải rác về nghĩa trang tập trung.

Không bố trí khu xử lý rác thải trong đô thị mà chỉ bố trí điểm trung chuyển chất thải rắn quy mô khoảng 5000 m² trên trục đường vành đai phía Tây giáp phía Bắc cụm công nghiệp. Sau đó được vận chuyển đến điểm xử lý chất thải rắn tập trung của tỉnh theo quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Theo đó, từ nay đến năm 2016, chất thải rắn toàn huyện Mộ Đức sẽ được xử lý tại bãi chôn lấp Đức Lân, huyện Mộ Đức và từ sau năm 2016 chất thải rắn thị trấn Mộ Đức sẽ được chuyển đến xử lý tại KLH xử lý chất thải rắn Phổ Nhơn, huyện Đức Phổ.

- Tôn giáo – Tín ngưỡng

Giữ nguyên hiện trạng các công trình tôn giáo- tín ngưỡng khác trên địa bàn thị trấn.

- **Các khu dân cư khu trung tâm thị trấn** gồm có các khu dân cư hiện trạng chỉnh trang và các khu dân cư xây dựng mới sử dụng các hình thức nhà phố phân lô

mật độ cao trong khu vực dọc theo các tuyến giao thông chính ở phía Bắc thị trấn và hình thức nhà vườn mật độ thấp tại khu vực xung quanh đồi núi Khoáng. Khu trung tâm thị trấn được phân thành 3 khu vực dân cư chính bố trí như sau:

+ Khu vực 1: gồm các khu dân cư phía Bắc cầu Vĩnh Phú và phía Tây QL 1A cũ, được giới hạn bởi:

Phía Đông giáp QL1A cũ.

Phía Tây giáp ĐH38 (QL24 đi thôn 4 xã Đức Tân)

Phía Bắc giáp ĐT 624C

Phía Nam giáp khu vực đồi núi Khoáng (tuyến cầu Vĩnh Phú đi ĐH38)

Đây là khu vực có hệ thống giao thông đã và đang thi công theo quy hoạch chi tiết trung tâm thị trấn tỷ lệ 1/2000. Hiện trạng dân cư đã tập trung đông đúc phía Tây. Định hướng trong giai đoạn đầu vẫn chủ yếu chỉnh trang các khu dân cư hiện trạng kết hợp bố trí xen cấy các khu dân cư mới lấp đầy khu vực trung tâm thị trấn dọc theo trục cảnh quan chính và khu vực trước trường Phạm Văn Đồng.

Đây là khu vực trung tâm thị trấn, tập trung phần lớn các cơ quan hành chính, công trình công cộng của đô thị, mạng lưới giao thông được quy hoạch theo dạng ô bàn cờ nên với các khu dân cư quy hoạch mới sẽ tổ chức hình thức nhà ở là nhà phố phân lô mật độ cao dọc theo trục đường giao thông. Đối với các khu dân cư hiện trạng sẽ mở rộng lộ giới các đường hẻm lên lớn hơn 3,5m đồng thời bố trí xen cấy đất ở mới nhằm tăng mật độ sử dụng đất khu dân cư trong khu trung tâm.

+ Khu vực 2: gồm các khu dân cư phía Đông QL 1 cũ. Hiện trạng dân cư chỉ tập trung dọc theo tuyến QL 1 cũ, diện tích còn lại phần lớn là đất lúa. Trong tương lai sẽ bố trí khu phố chợ tại khu vực này nên sẽ mở rộng diện tích đất ở về phía Đông. Đây là khu vực dân cư phát triển do sức hút của khu phố chợ nên hình thức nhà ở chủ yếu là phố liền kề mật độ cao kết hợp thương mại dịch vụ.

+ Khu vực 3: gồm các khu dân cư phía Nam của thị trấn, phát triển dọc theo 2 bên tuyến QL 1 cũ phía Đông đồi núi Khoáng. Đây là khu vực dân cư hiện trạng tập trung đông đúc, hệ thống giao thông chủ yếu là các đường hẻm bê tông lộ giới hẹp ngoằn ngoèo trong các khu dân cư. Vì vậy công việc chỉnh trang các khu dân cư hiện trạng này tương đối khó khăn, chủ yếu là mở rộng lộ giới các đường hẻm lên lớn hơn 3,5m. Mở rộng các một số tuyến đường chính trong khu dân cư dựa trên các tuyến đường hiện trạng nhằm hạn chế giải tỏa nhà dân.

Bên cạnh việc chỉnh trang các khu dân cư cũ sẽ bố trí xen cấy các khu dân cư mới dọc theo chân đồi núi Khoáng với hình thức nhà ở vườn mật độ thấp phù hợp với địa hình tự nhiên của khu vực. Đối với các khu dân cư mới dọc theo tuyến QL1 cũ tại khu vực cây xăng phía Nam thị trấn sẽ là hình thức nhà phố phân lô mật độ cao.

- **Các khu dân cư ngoài khu trung tâm thị trấn:** đất khu dân cư nông thôn bao gồm đất xây dựng nhà ở và đất canh tác vườn của từng hộ dân. Chủ yếu tập trung dọc các trục giao thông chính ngoài khu trung tâm gắn liền với khu sản xuất nông nghiệp. Đối với những khu dân cư này thì sẽ giữ nguyên hiện trạng, ưu tiên tăng mật độ ở đối với các khu thuận tiện giao thông sản xuất. Tổ chức di dời các khu dân cư rải rác trong khu sản xuất về tập trung thành cụm dân cư nông thôn tại những khu dân cư thuận lợi cho giao thông và cung cấp hạ tầng kỹ thuật.

Hạn chế mở rộng các khu dân cư nông thôn hiện hữu gây ảnh hưởng đến đất sản xuất nông nghiệp.

5.3. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

Các hạng mục trong quy hoạch được hoạch định trong chiến lược phát triển đô thị và được cụ thể bằng định hướng quy hoạch sử dụng đất như sau:

5.3.1. Đất các đơn vị ở

- Trên cơ sở các khu dân cư hiện trạng phát triển nâng cấp các công trình hạ tầng đô thị và phát triển xen cây đất ở mới tại khu vực đất trống trong khu dân cư cũ.

- Tập trung bố trí đất ở mới lấp đầy khu trung tâm với hình thức nhà phố mật độ cao là chính.

- Giữ nguyên hiện trạng và hạn chế phát triển mở rộng các khu dân cư đô thị hóa ngoài khu trung tâm, rải rác trong các khu vực sản xuất nông nghiệp ở phía Đông và phía Nam của thị trấn. Có chính sách hướng cho người dân vào ở trong khu trung tâm thị trấn.

***Đất ở chỉnh trang kết hợp với chia lô xen cây**

- Dân cư hiện tại chủ yếu tập trung trước mặt tiền các đường trục đường giao thông hiện hữu nhưng phần lớn diện tích sau lưng nhà dân cư này là đất trống hoặc đất ở nhưng với mật độ thấp, không được sắp xếp trật tự.

- Đa số các khu dân cư hiện hữu không được sắp xếp trật tự, giao thông chủ yếu là các đường bê tông lộ giới nhỏ hẹp, ngoằn ngoèo, không thuận tiện cho các phương tiện giao thông lớn tiếp cận.

- Chủ yếu tập trung tại khu vực phía Đông đồi núi Khoáng, dọc theo đường quốc lộ 1 hiện hữu và các tuyến đường nội thị. Đây là các khu dân cư đã hình thành ổn định, xây dựng với mật độ tương đối lớn nên cần hạn chế giải tỏa, chỉnh trang sắp xếp lại và chia lô mới xen cây vào phần diện tích còn trống để đảm bảo mật độ toàn khu đúng theo quy hoạch.

Các lô đất ở chỉnh trang kí hiệu từ O1 - O25 với tổng diện tích 65,45 ha.

- Mật độ xây dựng 75%; Tầng cao tối đa 4-5 tầng.

***Đất ở chia lô mới được chia thành 2 hình thức là chia lô mật độ cao và nhà vườn mật độ thấp.**

Đất ở chia lô mới kí hiệu từ O26 – O35 với tổng diện tích 23,22 ha.

Đất ở chia lô mật độ cao

- Khai thác ở phía trong khu trung tâm mới của thị trấn.
- Bố trí xen cây vào khu dân cư hiện hữu phía Đông đồi núi Khoáng.
- Mật độ xây dựng tối đa 75%. Tầng cao tối đa là 5 tầng; Diện tích trung bình mỗi lô từ 120 – 200 m² tùy khu vực.

Đất ở nhà vườn mật độ thấp:

- Bố trí phía Nam khu cây xanh lâm viên đồi núi Khoáng
- Mật độ xây dựng tối đa 50%. Tầng cao tối đa là 3-5 tầng; Diện tích mỗi lô 300-400m². Khuyến khích xây dựng theo hình thức nhà biệt thự mái ngói dốc thấp tầng, với chiều cao tối đa khoảng 3 tầng.

*** Đất ở làng xóm đô thị hóa ngoài khu trung tâm:**

Đất ở làng xóm đô thị hóa ngoài khu trung tâm kí hiệu từ O36-O40 với tổng diện tích là 17,17 ha.

- Tập trung khu vực phía Nam của thị trấn, gần với các khu vực sản xuất nông nghiệp của thị trấn. Khu vực này sẽ giữ nguyên hiện trạng và không chế không cho người dân mở rộng diện tích xây dựng vào diện tích sản xuất nông nghiệp. Phần dân cư này chủ yếu là kinh doanh nhỏ lẻ và làm kinh tế vườn mang tính chất hộ gia đình ở phần diện tích vườn nhà.

- Đối với các khu dân cư rải rác khác thì sẽ giữ nguyên hiện trạng, hạn chế xây mới và hướng cho người dân vào trong khu trung tâm.

- Quỹ đất xây dựng và phục vụ sản xuất được tổ chức bố trí, bổ sung hợp lý tạo điều kiện phát triển kinh tế tốt nhất cho nhân dân. Mật độ xây dựng 30- 40%, tầng cao trung bình 2-3 tầng.

5.3.2. Đất công trình hành chính

Hiện tại khu hành chính huyện đã được xây dựng kiên cố. Một số trụ sở cơ quan hành chính cấp huyện vẫn giữ nguyên vị trí cũ, cải tạo hoặc xây mới những công trình đã xuống cấp gồm: UBND Huyện, Huyện ủy, công an huyện, Khôi dân vận, Trung tâm văn hóa Huyện, Phòng tài chính kế hoạch, Chi cục thuế, Kho bạc nhà nước, Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp, Chi nhánh ngân hàng chính sách, Bảo hiểm xã hội huyện, Trung tâm Kế hoạch hóa gia đình, Chi cục thú y....

Tuy nhiên với nhu cầu phát triển của thị trấn Mộ Đức và tầm nhìn phát triển trong tương lai, sẽ quy hoạch mới, mở rộng một số công trình:

Lô HC1: với diện tích 0,63 ha là đất công trình hành chính hiện hữu gồm các công trình như tòa án nhân dân, viện kiểm sát, phòng tư pháp, phòng giáo dục, bảo hiểm xã hội, công an huyện... Tầng cao tối đa 4 tầng, mật độ xây dựng là 40%.

Lô HC2 có diện tích 1,42 ha là đất hành chính hiện trạng gồm UBND huyện, Huyện ủy cũ và một phần công an huyện. Tầng cao tối đa 4 tầng và mật độ xây dựng tối đa là 40%.

Lô HC3 có diện tích 0,23 ha là khối các đoàn thể hiện trạng, mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao tối đa 4 tầng.

Lô HC4 có tổng diện tích 1,6 ha gồm trung tâm bồi dưỡng chính trị, khối dân vận, chi cục thuế, chi cục thú y. Phần diện tích còn lại dùng để làm đất dự trữ phát triển hành chính trong tương lai. Mật độ xây dựng tối đa 40% và tầng cao tối đa là 4 tầng. Giữ nguyên hiện trạng đất ở của 5 hộ dân trong lô đất.

Lô HC5 có diện tích 0,33 ha. Giữ nguyên hiện trạng các công trình hành chính hiện hữu: LĐ lao động, BQL môi trường, chi cục thi hành án, khó bạc. Tầng cao tối đa 4 tầng, mật độ xây dựng 40%.

Lô HC6 có diện tích là 4 ha. Xây dựng mới huyện ủy, điện lực, tòa án nhân dân huyện, trung tâm phòng cháy chữa cháy.... Mật độ xây dựng tối đa là 40% và tầng cao tối đa là 4 tầng.

Lô HC7 có diện tích 0,85 ha. Mở rộng UBND thị trấn lên khoảng 4000m², xây dựng mới nhà văn hóa thị trấn và công an thị trấn với tổng diện tích khoảng 4500m². Mật độ xây dựng tối đa là 40% và tầng cao tối đa là 4 tầng.

Lô HC8 có diện tích 0,16 ha là diện tích đất hành chính dự trữ do lấp diện tích mặt nước giáp phía Đông liên đoàn lao động.

5.3.3. Đất công trình công cộng

Lô A1 có diện tích 0,12 ha, giữ nguyên hiện trạng bưu điện huyện Mộ Đức.

Lô A2 có diện tích 0,8 ha, giữ nguyên hiện trạng đất công trình công cộng hiện hữu như trung tâm văn hóa huyện, chi nhánh ngân hàng nông nghiệp...

Lô A3 có diện tích 1,36 ha, đất văn hóa quy hoạch mới để xây dựng các công trình văn hóa còn thiếu của huyện.

Lô A4 có diện tích khoảng 0,2 ha, giữ nguyên hiện trạng các công trình công cộng hiện hữu như chi nhánh ngân hàng chính sách, hội chữ thập đỏ...

Lô A5 có diện tích 1,7 ha, xây dựng mới nhà thi đấu đa năng của huyện.

Lô A6 diện tích 0,32 ha, mở rộng quy mô trạm y tế thị trấn.

Lô A7 diện tích 0,32 ha, bố trí mới bãi đỗ xe công cộng của đô thị.

5.3.4. Đất thương mại dịch vụ

Lô C1 có diện tích 1,64 ha để xây dựng mới khu phố chợ. Mật độ xây dựng tối đa 40% và tầng cao tối đa là 4 tầng.

Lô C2 có diện tích 0,26 ha là chợ Đồng Cát hiện hữu, tuy nhiên chợ không còn khả năng mở rộng nên sẽ chuyển hình thức thành siêu thị. Mật độ xây dựng tối đa 70%, tầng cao tối đa 5 tầng.

Lô C3 có diện tích 5,2 ha. Quy hoạch xây dựng mới khu trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp. Mật độ xây dựng tối đa 70%, tầng cao tối đa 7 tầng.

Lô C4 có diện tích 0,63 ha, quy hoạch mới đất ở kết hợp thương mại dịch vụ ven trục quốc lộ 1 sẽ chuyển thành trục đường chính đô thị trong tương lai sau khi tuyến đường tránh Đông thị trấn hoàn thành. Mật độ xây dựng tối đa 70% với tầng cao tối đa là 7 tầng.

Lô C5 có diện tích 0,29 ha. Giữ nguyên hiện trạng cây xăng phía Nam. Mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao tối đa 3 tầng.

Lô C6 có diện tích 2,71 ha và lô C7 diện tích 2,02 ha. Xây dựng mới khu thương mại dịch vụ tổng hợp phía Nam của thị trấn trong giai đoạn dài hạn đến 2030. Mật độ xây dựng tối đa 40%, tầng cao tối đa là 5 tầng.

5.3.5. Đất công viên cây xanh- thể dục thể thao

Lô X1 có diện tích 0,96 ha mở rộng khuôn viên đài tưởng niệm trên cơ sở khu đài tưởng niệm hiện trạng.

Lô X2 diện tích 0,84 ha giữ nguyên hiện trạng quảng trường hiện hữu và mở rộng ra diện tích mặt nước bị san lấp

Lô X3 diện tích 1,29 ha xây dựng mới tiểu công viên 23-3.

Lô X4 diện tích 2,7 ha xây dựng mới sân vận động huyện.

Lô X5 diện tích 0,74 ha khu cây xanh.

Lô X6 diện tích 1,26 ha. Xây dựng khu thể thao tổng hợp thu hút vốn đầu tư của tư nhân với các hình thức như sân bóng đá mini, hồ bơi, phòng tập thể hình.....

Lô X7 diện tích 0,23 ha là tiểu công viên cửa ngõ phía Nam thị trấn. Đây là vị trí xây dựng cổng chào cửa ngõ vào khu trung tâm thị trấn.

Lô X8,X9 có tổng diện tích 56,4 ha là khu lâm viên cây xanh.

Lô X10 có diện tích 6,13 ha là khu cây xanh cách ly cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

5.3.6. Đất giáo dục- đào tạo

Gồm các lô TH1-TH4 gồm: trường tiểu học thị trấn Mộ Đức, trường THCS Nam Đàn, trường THPT Phạm Văn Đồng, trung tâm dạy nghề.

Tổng diện tích đến năm 2030 là 5,32 ha.

Mật độ xây dựng tối đa 40%.

Tầng cao tối đa 4 tầng.

5.3.7. Đất tôn giáo- tín ngưỡng

Gồm các lô T1-T5: tổng diện tích khoảng 1,25 giữ nguyên hiện trạng các công trình tôn giáo tín ngưỡng trên địa bàn thị trấn: nhà thờ Vĩnh Phú, Thánh Thất Trung Hòa, chùa Phước Thiên, chùa Trung Hòa, chùa Bửu Đức...

5.3.8. Đất công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp

Kí hiệu CN1 và CN2 có tổng diện tích 20 ha nằm ở khu vực phía Tây đồi Núi Khoáng kết hợp với diện tích đất công nghiệp của xã Đức Tân tạo thành cụm công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp Mộ Đức.

CN1 diện tích 5 ha đầu tư trong giai đoạn ngắn hạn.

CN2 diện tích 15 ha đầu tư trong giai đoạn dài hạn.

Mật độ xây dựng tối đa 40%.

Tầng cao tối đa là 4 tầng.

5.3.9. Đất nghĩa trang

Kí hiệu NT diện tích 18 ha. Mở rộng trên cơ sở khu nghĩa trang hiện hữu phía Tây Nam trở thành khu nghĩa trang tập trung của thị trấn Mộ Đức. Di dời toàn bộ đất nghĩa trang nhân dân trong khu trung tâm đô thị về khu nghĩa trang nhân dân tập trung này.

5.3.10. Đất sản xuất nông nghiệp

+ Duy trì và hạn chế phát triển đô thị vào các khu vực sản xuất nông nghiệp của thị trấn ở phía Đông, Nam và Tây Nam.

+ Phần diện tích phía Tây Nam chủ yếu phát triển cây công nghiệp ngắn ngày và phát triển mô hình trang trại tập trung.

+ Trồng cây lâu năm trên khu vực đồi núi Khoáng ở phía Tây giáp với xã Đức Tân.

+ Trồng hoa màu tại những phần đất gần nguồn nước như giáp kênh Thạch Nham và các ao lớn ở phía Nam thị trấn.

- Đất trồng lúa: kí hiệu từ TL1-TL11: tổng diện tích 250,31 ha.

- Đất trồng cây hàng năm: kí hiệu từ M1-M5: tổng diện tích 141,86 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Kí hiệu từ LN1-LN5: tổng diện tích 117,8 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: kí hiệu TS1, TS2: diện tích 5,49 ha.

5.3.11. Đất quốc phòng

+ Giữ nguyên hiện trạng diện tích 0,9 ha đất quốc phòng.

Bảng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

TT	Loại đất	Đến năm 2020			Đến năm 2030		
		Diện tích	Chỉ tiêu	Tỷ lệ	Diện tích	Chỉ tiêu	Tỷ lệ
		(ha)	m ² /người	(%)	(ha)	m ² /người	(%)
A	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	203,49	203,49	23,57	251,16	193,20	29,09
I	Trong dân dụng	132,05	132,05	15,29	160,78	123,68	18,62
1	Đất ở	85,89	85,89	9,95	105,84	88,20	12,26
	Đất ở quy hoạch mới	14,52		1,68	23,22		2,69
	Đất ở hiện trạng chỉnh trang	54,2		6,28	65,45		7,58
	Đất khu dân cư ngoài trung tâm	17,17		1,99	17,17		1,99
2	Đất công trình công cộng	5,45	5,45	0,63	5,94	4,95	0,69
	Đất cơ quan hành chính thị trấn	0,82	0,82	0,09	0,85	0,71	0,10
	Đất dịch vụ công cộng	4,63	4,63	0,54	5,09	4,24	0,59
3	Đất thương mại dịch vụ	10,44	10,44	1,21	12,75	10,63	1,48
4	Đất cây xanh - TĐTT	6,09	6,09	0,71	8,02	6,68	0,93
5	Giao thông nội bộ	24,18	24,18	2,80	28,23	23,53	3,27
II	Đất ngoài dân dụng	71,44	71,44	8,27	90,38	69,52	10,47
1	Đất hành chính cấp huyện	4,19		0,49	8,36		0,97
2	Giao thông đối ngoại	28,35		3,28	37,73		4,37
3	Đất công cộng cấp huyện	1,99		0,23	5,04		0,58
4	Đất nghĩa trang	21,66		2,51	18		2,08
5	Đất CN - TCN	14		1,62	20		2,32
6	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1,25		0,14	1,25		0,14
B	ĐẤT KHÁC	660,03		76,43	612,36		70,91
1	Đất quốc phòng	0,9		0,10	0,9		0,10
2	Đất an ninh	0,77		0,09	0,77		0,09
3	Cây xanh công viên cấp huyện	0		0,00	62,53		7,24
5	Đất sản xuất nông nghiệp	644,56		74,64	515,46		59,69
	Đất trồng lúa(có thủy lợi)	275,3		31,88	250,31		28,99
	Đất cây hằng năm khác	220,14		25,49	141,86		16,43
	Đất trồng cây lâu năm	143,5		16,62	117,8		13,64
	Đất nuôi trồng thủy sản	5,62		0,65	5,49		0,64
6	Đất hạ tầng kỹ thuật	1,7		0,20	1,7		0,20
7	Mặt nước(sông, hồ, kênh TL chính)	10,66		1,23	10,66		1,23
8	Đất dự trữ phát triển	0		0,00	20,34		2,36
9	Đất chưa sử dụng	1,44		0,17	0		0,00
	TỔNG	863,52		100	863,52		100

Bảng thống kê chi tiết sử dụng đất đến năm 2030

TT	Loại đất	Diện tích	MDXD	Tầng cao	Dân số	Ghi chú
		(ha)	(%)	(Tầng)	(Người)	
	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	251,16				
A	Trong dân dụng	160,78				
1	Đất ở	105,84			12000	
	Đất ở hiện trạng chính trang	65,45	75	5	7530	
O1	Đất ở hiện trạng chính trang	2,74	75	5	350	Hiện trạng
O2	Nt	7	75	5	800	Hiện trạng
O3	Nt	0,94	75	5	110	Hiện trạng
O4	Nt	0,48	75	5	70	Hiện trạng
O5	Nt	0,55	75	5	150	Hiện trạng
O6	Nt	0,55	75	5	150	Hiện trạng
O7	Nt	0,43	75	5	30	Hiện trạng
O8	Nt	0,59	75	5	70	Hiện trạng
O9	Nt	0,31	75	5	100	Hiện trạng
O10	Nt	1,33	60	5	160	Hiện trạng
O11	Nt	3,78	60	5	450	Hiện trạng
O12	Nt	5,19	60	5	500	Hiện trạng
O13	Nt	0,7	75	5	130	Hiện trạng
O14	Nt	1,4	75	5	220	Hiện trạng
O15	Nt	4,45	60	5	450	Hiện trạng
O16	Nt	1,8	60	5	180	Hiện trạng
O17	Nt	3,8	60	5	410	Hiện trạng
O18	Nt	4,13	75	5	480	Hiện trạng
O19	Nt	1,67	75	5	180	Hiện trạng
O20	Nt	2,02	75	5	240	Hiện trạng
O21	Nt	0,74	75	5	150	Hiện trạng
O22	Nt	4,17	75	5	450	Hiện trạng
O23	Nt	2,23	75	5	250	Hiện trạng
O24	Nt	5,63	60	5	650	Hiện trạng
O25	Nt	8,82	50	5	800	Hiện trạng
	Đất ở quy hoạch mới	23,22	75	5	2770	
O26	Nt	1,08	75	5	130	GĐ đến 2020
O27	Nt	1,31	75	5	170	GĐ đến 2020
O28	Nt	3,72	75	5	450	GĐ đến 2020
O29	Nt	6,37	75	5	650	GĐ đến 2020
O30	Nt	0,67	75	5	150	GĐ đến 2020

TT	Loại đất	Diện tích	MĐXD Tối đa	Tầng cao Tối đa	Dân số	Ghi chú
		(ha)	(%)	(Tầng)	(Người)	
O31	Nt	1,37	75	5	240	GĐ đến 2020
O32	Nt	2,22	75	5	280	GĐ 2020-2030
O33	Nt	1,23	60	5	140	GĐ 2020-2030
O34	Nt	1,4	60	5	160	GĐ 2020-2030
O35	Nt	3,85	50	5	400	GĐ 2020-2030
	Đất ở ngoài trung tâm	17,17	40	3	1700	
O36	Nt	1,95	40	3	200	Hiện trạng
O37	Nt	2,4	40	3	250	Hiện trạng
O38	Nt	2,51	40	3	250	Hiện trạng
O39	Nt	4,03	40	3	400	Hiện trạng
O40	Nt	6,28	40	3	600	Hiện trạng
	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ					
2	Đất công trình công cộng	5,94				
HC7	Đất cơ quan hành chính thị trấn	0,85	40	4		GĐ đến 2020
A6	Trạm y tế thị trấn	0,32	60	4		GĐ đến 2020
A7	Bãi đỗ xe công cộng	0,32				GĐ đến 2020
TH1	Trường THCS Nam Đàn	1,17	40	3		Hiện trạng
TH2	Trường THPT Phạm Văn Đồng	2,61	40	4		Hiện trạng
TH3	Trường Tiểu học Mộ Đức	0,67	40	3		Hiện trạng
3	Đất thương mại dịch vụ	12,75				
C1	Khu phố chợ mới	1,64	40	4		GĐ đến 2020
C2	Siêu thị mini	0,26	70	5		GĐ đến 2020
C3	Đất thương mại dịch vụ	5,2	70	7		GĐ đến 2020
C4	Đất thương mại dịch vụ	0,63	70	7		GĐ đến 2020
C5	Cây xăng phía Nam	0,29	40	3		GĐ 2020-2030
C6	Đất thương mại dịch vụ	2,71	40	5		GĐ đến 2020
C7	Đất thương mại dịch vụ	2,02	40	5		GĐ 2020-2030
4	Đất cây xanh - TDTT	8,02				
X1	Khu đài tưởng niệm	0,96	10			GĐ đến 2020
X2	Quảng trường	0,84	10			GĐ đến 2020
X3	Công viên 23-3	1,29	10			GĐ đến 2020
X4	Sân vận động	2,7	20			GĐ đến 2020
X5	Công viên	0,74				GĐ 2020-2030
X6	Khu TDTT tổng hợp	1,26	30	3		GĐ 2020-2030
X7	Tiểu công viên cửa ngõ phía Nam	0,23				GĐ đến 2020
5	Giao thông nội bộ	28,23				

TT	Loại đất	Diện tích	MĐXD Tối đa	Tầng cao Tối đa	Dân số	Ghi chú
		(ha)	(%)	(Tầng)	(Người)	
B	Đất ngoài dân dụng	90,38				
1	Đất hành chính cấp huyện	8,36				
HC1	Phòng GD-ĐT, phòng tư pháp,....	0,63	40	4		Hiện trạng
HC2	UBND huyện, Công an huyện	1,42	40	4		Hiện trạng
HC3	Khối các đoàn thể	0,23	40	4		Hiện trạng
HC4	Khối dân vận, TT bồi dưỡng CT....	1,6	40	4		Hiện trạng
HC5	Kho bạc, LĐ lao động, thi hành án...	0,33	40	4		Hiện trạng
HC6	Huyện ủy, phòng cháy chữa cháy...	4	40	4		GĐ đến 2020
HC8	Đất hành chính dự trữ	0,15	40	4		GĐ đến 2020
2	Giao thông đối ngoại	37,73				
3	Đất công cộng cấp huyện	5,04				
A1	Bru điện huyện Mộ Đức	0,12	60	4		Hiện trạng
A2	TT văn hóa huyện, chi nhánh NHNN	0,8	40	4		Hiện trạng
A3	Đất văn hóa quy hoạch mới	1,35	40	4		GĐ 2020-2030
A4	NH chính sách, hội chữ thập đỏ....	0,2	60	4		Hiện trạng
A5	Nhà thi đấu đa năng	1,7	40	4		GĐ 2020-2030
TH4	Trường dạy nghề Mộ Đức	0,87	40	4		Hiện trạng
4	Đất nghĩa địa - nghĩa trang	18				
NT	Khu nghĩa trang tập trung	18				GĐ 2020-2030
5	Đất CN - TCN	20				
CN1	Cụm CN-TTCN Giai đoạn ngắn hạn	5	40	4		GĐ đến 2020
CN2	Cụm CN-TTCN Giai đoạn dài hạn	15	40	4		GĐ 2020-2030
6	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1,25				
T1	Nhà thờ công chúa giáo Vĩnh Phú	0,37	40	4		Hiện trạng
T2	Thánh thất Trung Hòa	0,27	40	4		Hiện trạng
T3	Chùa Phước Thiên	0,26	40	4		Hiện trạng
T4	Chùa Trung Hòa	0,21	40	4		Hiện trạng
T5	Chùa Bửu Đức	0,14	40	4		Hiện trạng
	ĐẤT KHÁC	612,36				
1	Đất quốc phòng	0,9				Hiện trạng
2	Đất an ninh	0,77				Hiện trạng
3	Công viên cây xanh	62,53				
X8	Khu lâm viên	17,4				GĐ 2020-2030
X9	Khu lâm viên	39				GĐ 2020-2030

TT	Loại đất	Diện tích	MĐXD Tối đa	Tầng cao Tối đa	Dân số	Ghi chú
		(ha)	(%)	(Tầng)	(Người)	
X10	Khu cây xanh cách ly CCN	6,13				GD 2020-2030
4	Đất sản xuất nông nghiệp	515,46				
	Đất trồng lúa	250,31				
TL1	Đất trồng lúa	23,3				Hiện trạng
TL2	Nt	2,74				Hiện trạng
TL3	Nt	24,2				Hiện trạng
TL4	Nt	14,8				Hiện trạng
TL5	Nt	26,2				Hiện trạng
TL6	Nt	4,85				Hiện trạng
TL7	Nt	30,3				Hiện trạng
TL8	Nt	29,63				Hiện trạng
TL9	Nt	8,33				Hiện trạng
TL10	Nt	40,35				Hiện trạng
TL11	Nt	36,61				Hiện trạng
TL12	Nt	9				
	Đất trồng cây hàng năm	141,86				
M1	Nt	78,7				Hiện trạng
M2	Nt	32,1				Hiện trạng
M3	Nt	17,85				Hiện trạng
M4	Nt	3,74				Hiện trạng
M5	Nt	9,47				Hiện trạng
	Đất trồng cây lâu năm	117,8				
LN1	Nt	21				Hiện trạng
LN2	Nt	11,1				Hiện trạng
LN3	Nt	38,2				Hiện trạng
LN4	Nt	42,1				Hiện trạng
LN5	Nt	5,4				Hiện trạng
	Nuôi trồng thủy sản	5,49				
TS1	Nt	2,51				Hiện trạng
TS2	Nt	2,98				GD đến 2020
5	Đất hạ tầng kỹ thuật	1,7				
KT1	Trạm bơm	0,2	20	2		Hiện trạng
KT2	Nhà máy nước	0,55	40	4		Hiện trạng
KT3	Trạm trung chuyển chất thải rắn	0,5	40	4		GD đến 2020
KT4	Trạm xử lý nước thải	0,45	40	4		GD đến 2020
6	Mặt nước (sông,hồ, kênh TL	10,66				

TT	Loại đất	Diện tích	MĐXD Tối đa	Tầng cao Tối đa	Dân số	Ghi chú
		(ha)	(%)	(Tầng)	(Người)	
	chính)					
7	Đất dự trữ phát triển	20,34				
DT1		2,77				GĐ 2020-2030
DT2		3,34				GĐ 2020-2030
DT3		7,23				GĐ 2020-2030
DT4		7				GĐ 2020-2030
TỔNG		863,52				

Phần 6. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

6.1. CHUẨN BỊ KỸ THUẬT:

6.1.1. Cơ sở thiết kế:

- Bản đồ đo đạc địa hình tỷ lệ 1/5000;
- Bản đồ quy hoạch kiến trúc cảnh quan khu vực nghiên cứu.

6.1.2. Nguyên tắc thiết kế:

- Tuân thủ cơ sở thiết kế là Quy chuẩn VN 2008, tiêu chuẩn chuyên ngành.
- Bảo đảm khu vực nghiên cứu không bị ngập úng cục bộ và tạo sự hài hoà giữa các khu vực đã xây dựng với khu vực phát triển xây dựng mới.
- Tận dụng điều kiện địa hình tự nhiên tránh đào đắp lớn.
- Thu gom và thoát nước mưa triệt để, không gây úng cục bộ. Hệ thống thoát nước mưa vận hành trên nguyên tắc tự chảy

6.1.3. Giải pháp thiết kế san nền:

*** Khu trung tâm thị trấn:**

- Trên cơ sở tôn trọng cao độ các tuyến đường hiện có (tuyến ĐT624c, tuyến trục chính trung tâm, QL1A, tuyến đường QL1A-trường PTTH Phạm văn Đồng-trường mầm non) và khu dân cư hiện trạng để tổ chức san nền cho toàn thị trấn. Trong quá trình thực hiện việc san lấp phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến các khu vực dân cư lân cận và hiện trạng, hài hoà giữa khu vực nghiên cứu và khu vực xung quanh, nước mặt không đổ vào khu vực dân cư hiện trạng.

+ Đối với các khu dân cư hiện trạng có mật độ xây dựng đã tương đối ổn định, khi xen ghép xây dựng bổ sung thêm công trình hoặc cải tạo, nâng cấp công trình cũ cần khống chế cao độ nền trên cơ sở không phá vỡ hoặc ảnh hưởng xấu tới quá trình sử dụng của các công trình đó cũng như đảm bảo mọi hoạt động bình thường của khu dân cư hiện trạng. Nền xây dựng đảm bảo phối hợp hài hoà với khu vực xung quanh và khu vực xây dựng mới, không ảnh hưởng bất lợi tới các hướng tuyến thoát nước chung của khu vực.

+ Đối với các khu vực xây dựng mới với mật độ xây dựng cao: như khu dân cư, công cộng dịch vụ, cụm công nghiệp, nền xây dựng được tổ chức san nền trên cơ sở cao độ khống chế cốt nền đường tại khu vực. Tổ chức hướng dốc nền về phía có hệ thống thoát nước, độ dốc nền $\geq 0,004$.

+ Khống chế cao độ san nền cho toàn bộ khu vực thị trấn $\geq 3.65\text{m}$.

- Đối với đường giao thông :

Độ dốc dọc: $i < 5\%$ đối với đường chính,

$i < 7\%$ đối với đường nội bộ.

*** Đường giao thông:**

- Được khống chế bằng các cao độ tại các điểm giao cắt và đảm bảo các thông số kỹ thuật sau:

+ Độ dốc dọc đường $i \leq 0,08$

(Các khu vực đào đắp đất cụ thể xem trong bản đồ định hướng chuẩn bị kỹ thuật)

6.1.4. Giải pháp thiết kế thoát nước mặt:

- Chọn hệ thống thoát nước mưa riêng cho thị trấn.

- Các cống ngang hiện có được giữ lại sử dụng.

- Lưu vực thoát nước: Phân chia lưu vực theo dạng phân tán nhằm thoát nhanh và giảm thiểu kích thước mương, cống. Toàn khu vực dự kiến xây dựng được chia làm 5 lưu vực chính. Trục tiêu chính của toàn bộ khu vực là sông Thoá ở phía đông khu vực nghiên cứu, chảy theo hướng bắc-nam.

+ Lưu vực 1: Diện tích 65ha, nước mưa tại lưu vực này thoát theo về hướng bắc ra cầu Bà Trà rồi theo mương tiêu chảy ra sông Thoá.

+ Lưu vực 2: Diện tích 280ha, nước mưa tại lưu vực này theo chảy về hướng đông, qua cầu Vĩnh Phú sau đó theo mương tiêu đổ ra sông Thoá.

+ Lưu vực 3: Diện tích 145ha, khu vực này chủ yếu là đất công nghiệp và công viên cây xanh, nước mưa tại lưu vực này chảy theo hướng nam theo các cống ngang qua QL1A, rồi theo kênh tiêu thủy lợi đổ ra sông Thoá.

+ Lưu vực 4: Diện tích 163ha, khu vực này là đất sản xuất nông nghiệp, nước mưa tại lưu vực này theo theo kênh tiêu qua QL1A ra sông Thoá.

+ Lưu vực 5: Diện tích 248ha, khu vực này là đất sản xuất nông nghiệp, nước mưa tại lưu vực này chảy ra suối nhỏ phía nam khu vực nghiên cứu, sau cùng ra sông Thoá.

- Kết cấu:

+ Dùng mạng lưới cống tròn BTCT trong các khu dân cư, các đường trung tâm thị trấn và các khu vực dự kiến xây dựng với tiết diện D800mm đến D2000mm.

+ Hệ thống thoát nước trên đường được xây dựng đồng bộ, bao gồm tuyến cống, giếng thu nước mưa, giếng kiểm tra, hố ga và cửa xả.

+ Độ dốc mương dọc cơ bản theo độ dốc thiết kế đường giao thông, nhưng không nhỏ hơn 2‰.

+ Ngoài ra, trên các sườn cao xây các tuyến mương xây hờ đón nước mưa dẫn vào các trục tiêu chính của khu vực, đồng thời bảo vệ các tuyến đường giao thông, tránh hiện tượng xói mòn sạt lở.

Tính toán lưu lượng thoát nước mưa:

* *Tính toán thủy lực đường cống thoát nước mưa theo phương pháp cường độ giới hạn:*

$$Q = F \cdot q \cdot f \quad (l/s)$$

Trong đó:

- F: diện tích lưu vực tính toán (ha);

i. - q : Cường độ mưa tính toán l/s.ha (các thông số khí hậu của Quảng Ngãi được áp dụng tính toán thủy lực cho lưu vực, chọn P = 1 năm);

- f: hệ số mặt phủ, lấy $f = 0,2-0,7$.

*** Công tác chuẩn bị kỹ thuật khác:**

Đối với diện tích mặt nước khu vực đài tưởng niệm và quảng trường, dự kiến trong giai đoạn dài hạn sẽ san lấp để mở rộng diện tích cây xanh. Lưu lượng nước mưa hiện tại chảy vào hồ sẽ được dẫn ra khu vực cầu Bà Trà sau đó theo tuyến mương phía bắc chảy ra sông Thoa, khi đó cần khơi thông mở rộng tuyến mương này.

Cụ thể ranh giới các lưu vực và hướng thoát nước xem bản đồ định hướng chuẩn bị kỹ thuật:

Khái toán khối lượng và kinh phí xây dựng hạng mục chuẩn bị kỹ thuật đến 2030:

Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (Trđ)	Kinh phí (Trđ)
<i>1. San nền</i>				95,351.52
- Đắp đất	m ³	1,191,894	0.080	95,351.52
- Lấp hồ	m ³	25,142	0.080	2,011.36
<i>2. Thoát nước mưa</i>				67,462.70
- Mương hở	m	2,420	1.200	2,904.00
- Cống D800	m	21,074	1.800	37,933.20
- Cống D1000	m	2,719	2.200	5,981.80
- Cống D1200	m	865	2.500	2,162.50
- Cống D1500	m	1,838	3.400	6,249.20
- Cống D2000	m	3,058	4.000	12,232.00
<i>Cộng (1)(2)</i>				162,814.22
<i>Phụ phí 20%</i>				32,562.84
<i>Tổng cộng</i>				195,377.06
<i>Làm tròn</i>				195,377

6.2. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH GIAO THÔNG

6.2.1. Nguyên tắc và cơ sở thiết kế

a. Nguyên tắc thiết kế:

+ Tận dụng tối đa mạng lưới các tuyến đường phố hiện có, hạn chế tối đa sự di chuyển và phá dỡ các công trình; giảm thiểu khối lượng đào đắp.

+ Hệ thống giao thông đảm bảo đáp ứng nhu cầu liên hệ giữa các khu chức năng đô thị trong hiện tại và tương lai.

+ Hệ thống giao thông được thiết kế đa dạng, phù hợp với tính chất và qui mô đô thị. Cơ bản các tuyến giao thông được thiết kế dựa trên lợi thế và bám theo địa hình tự nhiên. Đảm bảo thuận lợi cho nhu cầu đi lại của các phương tiện và người tham gia giao thông trong các khu ở.

+ Đảm bảo sự kết nối theo quy hoạch chung;

+ Đảm bảo sự liên hệ thuận tiện, an toàn giữa khu vực thiết kế với giao thông chung của huyện;

+ Đảm bảo các tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật.

b. Cơ sở thiết kế:

+ Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5000 do Trung tâm Quy hoạch ĐT-NT Miền Trung lập năm 2010;

+ Các quy hoạch chi tiết đang triển khai trên địa bàn;

+ Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung mạng lưới GTVT huyện Mộ Đức giai đoạn 2010-2020.

+ Quy chuẩn, quy phạm hiện hành.

6.2.2. Giải pháp thiết kế

a. Giao thông đối ngoại:

Mạng lưới đường và xác định quy mô cấp hạng tuyến đường:

- **QL1:** Là tuyến giao thông huyết mạch kết nối giao thông Thị trấn với các khu vực. Đoạn từ cầu Bà Trà đến tuyến Đường Tránh Đông (Cống Cao) quy mô mặt cắt 24m (ký hiệu 1-1)

+ Mặt đường: = 13m

+ Vía hè 2 bên: 2x5,5m = 11m

- **QL1:** Đoạn từ Đường Tránh Đông (Cống cao) chạy vào Nam đến hết khu nghiên cứu quy mô mặt cắt 20,5m (ký hiệu 1**-1**)

+ Mặt đường: 2 x 9m = 18m

+ Phân cách = 0,5m

+ Vía hè 2 bên: 2x1m = 2m

+ Via hè 2 bên: $2 \times 1\text{m} = 2\text{m}$

- **Đường tránh QL1 (Đường tránh Đông):** là tuyến giao thông đối ngoại đảm bảo giảm tải các tuyến giao thông đi vào thị trấn Mộ Đức với quy mô mặt cắt B nền =12m, B mặt =11m.

- **ĐT624C (Đạm thủy – Suối Bùn): Điểm đầu thuộc xã Đức Minh, huyện Mộ Đức- Điểm cuối thuộc xã Hành Tín Đông, huyện Nghĩa Hành.** Theo quyết định 354/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2014 về việc phê duyệt tên và số hiệu đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi điều chuyển đoạn từ Km0-Km3+820, tuyến ĐH.37 (Đồng Cát – Biển Đạm Thủy Bắc) hiện do UBND huyện Mộ Đức quản lý thành tuyến đường tỉnh ĐT.624C (Đạm thủy – Suối Bùn):

Là tuyến giao thông trục ngang kết nối giao thông Huyện với QL1 và ĐT624B. Về hướng tuyến cơ bản theo ĐT624C cũ

Quy mô mặt cắt 20,5m (ký hiệu 3-3)

+ Mặt đường: 10,5m

+ Via hè 2 bên: $2 \times 5\text{m} = 10\text{m}$

- **ĐH37B (Thiết Trường - Tân An):** Quy mô mặt cắt 20,5 (ký hiệu 3-3)

+ Mặt đường: 10,5m

+ Via hè 2 bên: $2 \times 5\text{m} = 10\text{m}$

- **ĐH38B (QL24 - Thôn 4 Đức Tân):** Quy mô mặt cắt 20,5 (ký hiệu 3-3)

+ Mặt đường: 10,5m

+ Via hè 2 bên: $2 \times 5\text{m} = 10\text{m}$

- **ĐH38 (Tân- Phong):** Quy mô mặt cắt 17,5 (ký hiệu 4-4)

+ Mặt đường: 7,5m

+ Via hè 2 bên: $2 \times 5\text{m} = 10\text{m}$

- **ĐH39 (Cổng Cao- Đá Bàn):** Quy mô mặt cắt 17,5 (ký hiệu 4-4)

+ Mặt đường: 7,5m

+ Via hè 2 bên: $2 \times 5\text{m} = 10\text{m}$

- **Tuyến dọc kênh thủy lợi Thạch Nham** là tuyến kết hợp kênh thủy lợi Thạch Nham đảm bảo nhu cầu tưới cho các vùng nông nghiệp. Mặt khác đảm bảo cảnh quan thiên nhiên cho tuyến đường. Quy mô mặt cắt 14m (ký hiệu A-A)

+ Mặt đường : =6m

+ Via hè bên phải: 5m Via hè bên trái 3m

- Đầu mối giao thông:

Bãi đỗ xe được bố trí tại điểm Đông Nam của QL 1A (đoạn Phạm Văn Đồng) với quy mô 2878m².

b. Giao thông đô thị:

Mạng lưới đường và xác định quy mô cấp hạng tuyến đường:

Các tuyến đường nội thị được phân thành các các loại đường trục chính, liên khu vực, đường khu vực và đường phân khu vực.

***. Đường trục chính đô thị:**

- **Đường vào UBND huyện:** Quy mô mặt cắt 24m (ký hiệu 2 - 2) đã được đầu tư xây dựng;

+ Mặt đường: $2 \times 7,5\text{m} = 15\text{m}$

+ Phân cách: $= 2\text{m}$

+ Vía hè 2 bên: $2 \times 3,5\text{m} = 7\text{m}$

- **Tuyến trục chính Trung tâm :** Là tuyến trục chính nối từ ĐT624C chạy vào phía Nam trước UBND huyện đã được đầu tư xây dựng.

Quy mô mặt cắt 24m (ký hiệu 2-2)

+ Mặt đường: $2 \times 7,5\text{m} = 15\text{m}$

+ Phân cách: $= 2\text{m}$

+ Vía hè 2 bên: $2 \times 3,5\text{m} = 7\text{m}$

- **Tuyến trục chính ngang:** Nối ĐH38 với đường tránh QL1 với Quy mô mặt cắt 20,5m (ký hiệu 3-3)

+ Mặt đường: $10,5\text{m}$

+ Vía hè 2 bên: $2 \times 5\text{m} = 10\text{m}$

- **Tuyến trục chính nối Trung tâm dạy nghề Mộ Đức - QL 1** (ký hiệu 3-3)

+ Mặt đường: $10,5\text{m}$

+ Vía hè 2 bên: $2 \times 5\text{m} = 10\text{m}$

***. Đường liên khu vực:**

- Tuyến đường liên khu vực : 02 Tuyến nối ĐT624C chạy vào phía Nam với Quy mô mặt cắt 17,5m (ký hiệu 4-4)

+ Mặt đường: $7,5\text{m}$

+ Vía hè 2 bên: $2 \times 5\text{m} = 10\text{m}$

***. Đường khu vực**

Các tuyến đường khu vực trong khu nghiên cứu với quy mô mặt cắt 20,5m (ký hiệu 3-3);

+ Mặt đường: $10,5\text{m}$

+ Vía hè 2 bên: $2 \times 5\text{m} = 10\text{m}$

Và quy mô mặt cắt 17,5m (ký hiệu 4-4)

+ Mặt đường: $7,5\text{m}$

+ Vía hè 2 bên: $2 \times 5\text{m} = 10\text{m}$

***. Các tuyến đường phân khu vực thiết mặt cắt quy mô 12m (ký hiệu 6-6)**

+ Mặt đường: 6m

+ Vía hè 2 bên: $2 \times 3m = 6m$

***. Bãi đỗ xe:**

Căn cứ tiềm năng và tiến trình phát triển KT-XH, số lượng và các chủng loại phương tiện giao thông sẽ tăng lên nhanh chóng trong thời gian ngắn. Do đó bố trí bãi đỗ xe tập trung. Các điểm đỗ xe sẽ được bố trí tại các khu vực trung tâm, nơi tập trung nhiều công trình công cộng, trung tâm văn hoá - hành chính, là những nơi tập trung đông người... với các hình thức: đỗ xe dọc đường, trong bãi đỗ tập trung, trong các khuôn viên công trình, cơ quan, công cộng.

***. Kết cấu đường:**

- Lớp mặt: Bê tông nhựa

- Lớp móng: Cấp phối đá dăm.

Bảng thống kê khối lượng mạng lưới đường đến năm 2030

TT	Ký hiệu đường	Chiều dài (m)	B mặt (m)	Phân cách	B hè (m)	Đường đỏ (m)	Diện tích (m ²)			Tổng Diện tích (m ²)
							Mặt đường	Phân cách	Hè đường	
A	Giao thông đối ngoại									377.376
1	Đường sắt Bắc - Nam	2.075				50,00				103.750
2	QL1A (MC 1-1)	3.767	13		11	24,0	48.971	0	41.437	90.408
3	ĐT624C MC (3-3)	1.106	10,5		10	20,5	11.613	0	11.060	22.673
4	ĐH37B MC (3-3)	1.739	10,5		10	20,5	18.260	0	17.390	35.650
5	ĐH38B MC (3-3)	3.388	10,5		10	20,5	35.574	0	33.880	69.454
6	ĐH38 MC (4-4)	725	7,5		10	17,5	5.438	0	7.250	12.688
7	Đường tránh đông	1.058	11,0		1	12,0	11.638	0	1.058	12.696
8	Tuyến dọc kênh thủy lợi Thạch Nham MC (A-A)	2.147	6,0		8	14,0	12.882	0	17.176	30.058
B	Giao thông nội thị									282.352
	Trục chính Đô thị									
	Đường vào UBND huyện (2-2)	148	15,0	2	7	24,0	2.220	296	1.036	3.552
	Tuyến trục chính trước UBND huyện (2-2)	1.141	15,0	2	7	24,0	17.115	2.282	7.987	27.384
	Tuyến nối ĐH38B- Đường tránh QL1A	1.426	10,5		10	20,5	14.973	0	14.260	29.233
	Tuyến nối Trung tâm dạy nghề Mộ Đức - QL 1 MC (3-3)	221	15,0	2	7	24,0	3.315	442	1.547	5.304
	Liên Khu vực									
	Tuyến liên khu vực song song QL 1 A về phía Tây MC (3-3)	2.534	10,5		10	20,5	26.607	0	25.340	51.947
	Tuyến liên khu vực song song QL 1 A về phía Đông MC 3-3	2.237	10,5		10	20,5	23.489	0	22.370	45.859
	Đường khu vực									
	MC 3-3	1.514	10,5		10	20,5	15.897	0	15.140	31.037
	MC 4-4	538	7,5		10	17,5	4.035	0	5.380	9.415
	Đường phân khu vực									
	MC 4-4	251	7,5		10	17,5	1.883	0	2.510	4.393
	MC 5-5	4.494	7,5		6	13,5	33.705	0	26.964	60.669

TT	Ký hiệu đường	Chiều dài (m)	B mặt (m)	Phân cách	B hè (m)	Đường đỏ (m)	Diện tích (m ²)			Tổng Diện tích (m ²)
							Mặt đường	Phân cách	Hè đường	
	MC 6-6	1.130	6,0		6	12,0	6.780	0	6.780	13.560
C	Giao thông tỉnh									2.878
	Bãi đỗ xe									2.878
	Tổng cộng	31.639								662.606

Bảng khái toán kinh phí xây dựng đến năm 2030

TT	Ký hiệu đường	Diện tích (m ²)		Đơn giá (triệu đồng)		Kinh phí (triệu đồng)		Tổng Kinh phí (triệu đồng)
		Mặt đường	Hè đường+Phân cách	Mặt đường	Hè đường+Phân cách	Mặt đường	Hè đường+Phân cách	
A	Giao thông đối ngoại							
1	Đường sắt Bắc - Nam							
2	QL1A (MC 1-1)	48.971	41.437	1,20	0,40	58.765	16.575	75.340
3	ĐT624C	11.613	11.060	1,20	0,40	13.936	4.424	18.360
4	ĐH37B	18.260	17.390	1,20	0,40	21.911	6.956	28.867
5	ĐH38B	35.574	33.880	1,20	0,40	42.689	13.552	56.241
6	ĐH38	5.438	7.250	1,20	0,40	6.525	2.900	9.425
7	Đường tránh đông	11.638	1.058	1,20	0,40	13.966	423	14.389
8	Tuyến dọc kênh thủy lợi Thạch Nham	12.882	17.176	1,20	0,40	15.458	6.870	22.329
B	Giao thông nội thị							
	Trục chính Đô thị							
	Đường vào UBND huyện							
	Tuyến trục chính trước UBND huyện	17.115	10.269	0,75	0,40	12.836	4.108	16.944
	Tuyến nối ĐH38B- Đường tránh QL1A	14.973	14.260	0,75	0,40	11.230	5.704	16.934
	Tuyến nối Trung tâm dạy nghề Mộ Đức - QL 1 MC (3-3)	3.315	1.989	0,75	0,40	2.486	796	3.282
	Liên Khu vực							
	Tuyến liên khu vực song song QL 1 A về phía Tây	26.607	25.340	0,75	0,40	19.955	10.136	30.091

TT	Ký hiệu đường	Diện tích (m ²)		Đơn giá (triệu đồng)		Kinh phí (triệu đồng)		Tổng Kinh phí (triệu đồng)
		Mặt đường	Hè đường+Phân cách	Mặt đường	Hè đường+Phân cách	Mặt đường	Hè đường+Phân cách	
	Tuyến liên khu vực song song QL 1 A về phía Đông	23.489	22.370	0,75	0,40	17.616	8.948	26.564
	Đường khu vực							
	MC 3-3	15.897	15.140	0,75	0,40	11.923	6.056	17.979
	MC 4-4	4.035	5.380	0,75	0,40	3.026	2.152	5.178
	Đường phân khu vực							
	MC 4-4	1.883	2.510	0,75	0,40	1.412	1.004	2.416
	MC 5-5	33.705	26.964	0,75	0,40	25.279	10.786	36.064
	MC 6-6	6.780	6.780	0,75	0,40	5.085	2.712	7.797
C	Giao thông tĩnh							
	Bến xe		2.878	0,75				2.159
	Tổng cộng							390.358

6.3. ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC:

6.3.1. Tiêu chuẩn cấp nước và nhu cầu dùng nước

- Tiêu chuẩn dùng nước: Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt trong khu đô thị được chọn theo QCXDVN 01: 2008/BXD và QCVN 07: 2010/BXD đối với đô thị loại V ta chọn ($q = 80-100$ l/ng.ng.đ, 80- 90% dân số cấp nước). Các công trình công cộng căn cứ vào lưu lượng nước cấp cho sinh hoạt để tính toán. Nước tưới đường, tưới cây được xác định trên cơ sở lượng nước sinh hoạt kết hợp với tỉ trọng cây xanh, giao thông trong đồ án quy hoạch.

Bảng tính toán nhu cầu dùng nước

STT	Thành phần dùng nước	Giai đoạn 2020		Giai đoạn đến 2030	
		Dân số 10.000 người		Dân số 12.000 người	
		Tiêu chuẩn	N.cầu (m ³ /n.đ)	Tiêu chuẩn	N.cầu (m ³ /n.đ)
1	Nước sinh hoạt	80l/nđ (80%)	640	100l/nđ (90%)	1.080
2	Nước công cộng	10% Qsh	64	10% Qsh	108
3	Nước tưới cây, rửa đường	10% Qsh	64	10% Qsh	108
4	Nước công nghiệp	30m ³ /ha	90	30m ³ /ha	270
5	Nước dịch vụ thương mại	5% Qsh	32	5% Qsh	54
6	Nước dự phòng rò rỉ	20% Q1-5	178	20% Q1-5	324
7	Nước bản thân N.Máy	5% Q1-6	53	5% Q1-6	97
	Cộng, Làm tròn		1.100		2.000

6.3.2. Đánh giá và lựa chọn nguồn nước

- Nước mặt: Nhìn chung khu vực nghiên cứu không có sông suối nào đáng kể chảy qua, các dòng chảy chỉ hình thành khi có mưa, về mùa khô hầu như tất cả đều bị cạn kiệt. Chỉ có bầu và mương nước hình thành từ lâu, vào mùa mưa nước đổ dồn về cầu Bà Trà với lưu lượng lớn, cắt ngang qua trước khu vực UBND huyện chảy về hướng Nam đến cầu Vĩnh Phú thoát ra sông Thoá ở phía Đông.

Ngoài ra, trong khu vực nghiên cứu có kênh Thạch Nham chảy qua (ở phía Tây khu vực nghiên cứu). Kênh này chỉ phục vụ cho thủy lợi góp phần thúc đẩy ngành nông nghiệp của Quảng Ngãi phát triển ổn định.

- Nước ngầm: Theo khảo sát thực tế thì nguồn nước ngầm trong khu vực nghiên cứu có trữ lượng khai thác dồi dào. Nước ngầm chất lượng tương đối tốt, hợp vệ sinh và là nguồn cung cấp nước hiện nay cho nhà máy nước thị trấn Mộ Đức đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Chọn nguồn nước: Lấy từ nhà máy nước sinh hoạt thị trấn Mộ Đức công suất $Q=1.000 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$ lấy **nguồn từ giếng khoan** (Vị trí xem bản vẽ). Chất lượng nước dồi dào, đảm bảo cho việc cấp nước sinh hoạt và sản xuất của nhân dân trong khu vực.

6.3.3. Phương án cấp nước

- Trong giai đoạn trước mắt nhà máy nước thị trấn Mộ Đức sẽ cấp cho toàn bộ dân cư dọc tuyến đường QL1A, khu trung tâm thị trấn. Riêng đối với các hộ dân và công trình công cộng nằm khá xa khu vực nhà máy nước, sử dụng các giếng khoan đường kính nhỏ có công trình lọc nước gia đình đúng kỹ thuật để sử dụng khi nhà máy chưa cung cấp.

6.3.4. Mạng lưới

- Mạng lưới đường ống hiện trạng được giữ lại, trong quá trình thi công đường giao thông cần nắn chỉnh, di dời cho phù hợp với mạng lưới đường quy hoạch.

- Mạng lưới gồm những đường ống có đường kính từ 100mm đến 250mm, kết hợp với mạng lưới đường ống hiện trạng trong khu vực được tổ chức thành nhiều vòng khép kín và một số tuyến ống nhánh đảm bảo cấp đủ lưu lượng nước cấp cho đô thị; đồng thời luôn đảm bảo cấp nước kịp thời cho công tác phòng cháy chữa cháy.

- Mạng lưới đường ống được sử dụng loại ống nhựa HDPE cho các tuyến ống, độ sâu chôn ống với các tuyến ống tối thiểu 70cm so với mặt đất nền.

- Giải pháp khớp nối với hệ thống cấp nước đang sử dụng: Có thể sử dụng mối nối mềm, côn, tê, thập... để khớp nối các đoạn ống lại với nhau. tùy theo vị trí đoạn ống cụ thể mà ta đưa ra giải pháp khác nhau.

- Tại các vị trí đầu nối giữa tuyến ống truyền tải với tuyến ống nhánh, có bố trí các khoá để điều tiết lưu lượng nước và quản lý mạng khi có sự cố.

- Tại các vị trí thấp trên mạng lưới cấp nước có bố trí van xả cạn để thuận lợi khi vệ sinh đường ống cấp nước, và trên các vị trí cao có bố trí các van xả khí để thoát khí trong mạng lưới cấp nước.

6.3.5. Cấp nước phòng cháy, chữa cháy

- Nhằm đảm bảo an toàn và kịp thời công tác phòng cháy chữa cháy của đô thị theo tiêu chuẩn quy phạm và theo yêu cầu chuyên ngành; trong đô thị tổ chức lắp đặt các họng cứu hỏa trên các trục đường giao thông chính, tại các ngã 3, ngã 4, các khu công trình công cộng.

- Họng cứu hỏa được đặt trên các tuyến đường ống có đường kính $D > 100\text{mm}$; khoảng cách phục vụ đặt cách nhau khoảng 100m đối với các khu trung tâm, nơi tập trung

đông dân cư và các công trình công cộng, và khoảng cách không quá 150m đối với các khu vực còn lại.

- Ngoài việc sử dụng các họng nước cứu hỏa này còn tận dụng nguồn nước mặt tại các ao, hồ nhằm cung cấp lượng nước cứu hỏa kịp thời khi có sự cố xảy ra.

6.3.6. Tính toán thủy lực mạng lưới cấp nước

- Chuẩn bị tính toán:

Xác định lưu lượng đơn vị:

$$Q \text{ đơn vị} = \frac{\sum Q \text{ dọc đường}}{\sum L \text{ phân phối}}$$

- Phân phối lưu lượng nút

$$Q \text{ nút} = 0.5 * \sum L * q \text{ đơn vị}$$

- Tính toán thủy lực mạng lưới cấp nước:

Đường kính ống được xác định theo công thức:

$$D = \sqrt{\frac{4 * q_n}{\pi * V}}$$

Trong đó: V là vận tốc kinh tế.

6.3.7. Xác định vị trí, quy mô công trình cấp nước

- Hiện tại trong khu vực nghiên cứu nhân dân đang sử dụng nguồn nước từ nhà máy nước thị Trấn Mộ Đức với quy mô công suất $Q = 1.000 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$ (diện tích đất 2.144m^2). Trong tương lai cần nâng cấp, cải tạo mở rộng mặt bằng khoảng $>5.000 \text{ m}^2$ cho phù hợp với bảng 5.4 tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo quyết định số 04/2008/ QĐ-BXD, và nâng công suất nhà máy nước đạt: giai đoạn 2030 $Q = 2.000 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$, nguồn lấy từ giếng khoan.

+ (hiện tại có 3 giếng, công suất mỗi giếng $50 \text{ m}^3/\text{h}$, $Q_g = 3 \times 50 = 150 \text{ m}^3/\text{h} = 3.600 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$.

+ $Q_g = 3.600 \text{ m}^3/\text{ng.đ} > Q_{2030} = 2.000 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$, đảm bảo nguồn nước ngầm cấp cho giai đoạn sau.

6.3.8. Biện pháp bảo vệ nguồn nước

- Đối với các cụm Công nghiệp yêu cầu phải xử lý nước thải triệt để tại nhà máy đảm bảo yêu cầu theo quy định trước khi thải ra môi trường bên ngoài.

- Khu vực trạm xử lý nước, trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình phải xây dựng tường rào bảo vệ bao quanh khu vực xử lý nước.

- Bên trong tường rào này không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi gia súc.

- Sử dụng tài nguyên nước phải được sự cho phép của các cấp quản lý, tương ứng với các chỉ dẫn theo tiêu chuẩn quy phạm và luật bảo vệ môi trường đã được nhà nước ban hành. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy phạm bảo vệ nguồn nước đã được Bộ y tế phê duyệt.

6.3.9. Khối lượng xây lắp và khái toán kinh phí đầu tư xây dựng giai đoạn 2030

TT	Hạng Mục	Đơn Vị	Số Lượng	Đơn Giá (triệu đồng)	Thành Tiền (triệu đồng)
1	Nhà máy nước	m ³	1.000	6	6.000
2	Đường ống Φ 100 mm	m	2.928	0,4	1.171
3	Đường ống Φ 150 mm	m	7.934	0,5	3.570
4	Đường ống Φ 200 mm	m	921	0,525	484
5	Đường ống Φ 250 mm	m	538	0,6	323
	Tổng cộng				11.548

(ghi chú: Công suất NMN giai đoạn 2: $Q_2 = Q_{mr} + Q_{ht} = 1.00 + 1.000 = 2.000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$)

6.4. ĐỊNH HƯỚNG CẤP ĐIỆN:

6.4.1. Cơ sở thiết kế:

- Căn cứ quyết định số 4404/QĐ-BCT về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015 có xét đến 2020

- Các dự án ngành điện đầu tư trên địa bàn do các cơ quan ban ngành cung cấp.

- Tiêu chuẩn cấp điện trong khu vực nghiên cứu áp dụng theo thông tư số 31 -32 về Tiêu chuẩn và Quy chuẩn xây dựng nông thôn của Bộ Xây Dựng.

- Các văn bản hiện hành có liên quan khác...

6.4.2. Xác định tiêu chuẩn và chỉ tiêu cấp điện:

- Toàn bộ hệ thống điện được thiết kế cho khu vực nghiên cứu tuân theo tiêu chuẩn VN đô thị loại V.

Chỉ tiêu cấp điện đô thị :

- Giai đoạn đầu đến năm 2020:

Điện năng

: 400Kwh/người.năm

Phụ tải điện sinh hoạt : 200W/người.

Phụ tải điện DVCC, DVTM : 30% tổng Psh

- Tương lai đến năm 2030:

Điện năng : 1000Kwh/người.năm

Phụ tải điện sinh hoạt : 330W/người.

Phụ tải điện DVCC, DVTM : 30% tổng Psh

- Chỉ tiêu cấp điện công nghiệp:

Cụm công nghiệp : 140-160kW/ha

6.4.3. Dự báo nhu cầu sử dụng điện:

- Với chỉ tiêu cấp điện đến 2020 và 2030 theo dự báo nhu cầu sử dụng điện trong toàn khu vực như sau:

Bảng tính toán các phụ tải sinh hoạt - dịch vụ cộng cộng:

TT	Hạng mục	Giai đoạn 2020		Giai đoạn 2030	
		Tiêu chuẩn (w/ng)	Phụ tải(kW)	Tiêu chuẩn (w/ng)	Phụ tải(kW)
1	Thị trấn Mộ đức	Đô thị loại V			
1.1	Quy mô(người)	10.000		12.000	
1.2	Điện sinh hoạt	200	2000	330	3960
1.3	Phụ tải CTCC,TMDV (%)	30	600	30	1188
2	Tổng cộng	2600		5148	

Bảng tính toán các phụ tải công nghiệp

TT	Hạng mục	Giai đoạn 2020		Giai đoạn 2030	
		Tiêu chuẩn (kw/ha)	Phụ tải(kW)	Tiêu chuẩn (kw/ha)	Phụ tải(kVA)
1	Cụm công nghiệp Mộ Đức	Công nghiệp chế biến lương thực, điện tử, vi tính,dệt, thực phẩm			
1.1	Quy mô (ha)	5		20	
1.2	Phụ tải	140	700	140	2800
2	Tổng cộng	700		2800	

Bảng tổng hợp phụ tải:

TT	Hạng mục	Phụ tải tính toán (kW)		Hệ số sử dụng	Phụ tải yêu cầu (kW)	
		2020	2030		2020	2030
1	Sinh hoạt	2000	3960	0,85	1700	3366
2	Công cộng, DVTM	600	1188	0,8	480	950
3	Công nghiệp	700	2800	0,7	490	1960
4	Tổng	3300	7948		2670	6276

Vậy tổng phụ tải điện tính toán:

Đợt đầu: 2670kW. (tương đương 3141kVA)

Dài hạn: 6276kW. (tương đương 7383kVA)

6.4.4. Lựa chọn nguồn điện, phân vùng phụ tải:

a. Nguồn điện:

Hiện tại toàn huyện Mộ Đức sử dụng nguồn điện từ trạm biến áp 110kV Mộ Đức (E16.2) T2-25MVA 110/35(22)kV. So với nhu cầu tính toán vẫn đáp ứng đủ, vì vậy nguồn điện lấy từ trạm 110kV Mộ Đức.

Về lâu dài để đáp ứng đủ nhu cầu phụ tải 2 giai đoạn với tổng công suất 7.383kVA.

Đề xuất xây dựng mới 1 trạm nguồn 35/22kV công suất 1000kVA. Đặt tại vị trí trạm T3- Mộ Đức 1 cũ.

b. Phân vùng phụ tải:

Phụ tải tính toán:

- Đợt đầu: 3141(kVA). Bố trí phụ tải đến năm 2020.

- Dài hạn: 7383(kVA). Trong đó phụ tải công nghiệp 2548kVA. Bố trí phụ tải đến năm 2030

- Ranh giới phạm vi, bố trí phụ tải 2 giai đoạn bằng vẽ TMB cấp điện.

- Các phụ tải này được bố trí từ trạm 110kV Mộ Đức (25MVA) qua đường dây 22kV xuất tuyến 471,473-T3- Mộ Đức 1.

6.4.5. Thiết kế mạng lưới cấp điện:

a. Đường dây 110kV:

Hiện có đường dây 110kV đến trạm Mộ Đức đi qua khu vực xã Đức Phong giáp ranh khu vực nghiên cứu quy hoạch.

b. Đường dây 22kV:

Toàn bộ đường dây trung thế 15kV hiện trạng trực chính được nâng cấp lên 22kV trong giai đoạn đầu và thiết kế đi nổi bám dọc theo trục giao thông chính, xuất tuyến 471-22kV từ trạm 110kV Mộ Đức giữ nguyên. Tuyến 35kV chuyển sang vận hành cấp điện áp 22kV.

Giải pháp mạng lưới 22kV: Kết cấu lưới 22kV theo mạng hình tia.

Từ trạm 110kV Mộ Đức:

Đợt đầu: Giữ nguyên hiện trạng 2 xuất tuyến 471,473 nhưng nâng cấp tiết diện dây từ 2AC-70 lên 3AC-95

Dài hạn: Xây dựng mới 1 xuất tuyến 22kV 3AC-95 từ trạm 110kV Mộ Đức đi song song đường dây 35kV hiện đang mang tải 22kV.

Toàn bộ hệ thống lưới 22kV được thiết kế đi nổi, khu trung tâm đô thị bố trí đi ngầm, các đường dây hiện trạng ngoài khu trung tâm được điều chỉnh theo trục giao thông sao cho phù hợp mỹ quan đô thị và đảm bảo yêu cầu kỹ thuật ngành điện

Mạng lưới 22kV được thiết kế đi nổi trên trụ BTLT trung thế và trụ sắt điện lực với các khoảng trụ trung bình từ 40 - 50m, các đoạn rẽ nhánh được bố trí trụ đôi và móng trụ sắt trung thế, tiết diện cáp tùy thuộc công suất phụ tải từng trạm.

6.4.6. Giải pháp lưới 0,4kV:

a. Lưới 0,4kV sinh hoạt:

- Từ trạm biến áp phân phối tổ chức từ 3 đến 4 tuyến 0,4kV theo dạng hình tia dọc theo các tuyến đường liên khu vực để cung cấp điện đến các hộ dân. Mạng lưới điện đi nổi tránh bị ảnh hưởng do mưa bão và lũ lụt.

- Toàn bộ dùng cáp vặn xoắn ABC tiết diện tùy thuộc công suất tải của từng khu vực, đảm bảo bán kính phục vụ theo yêu cầu kỹ thuật không quá 600m.

- Lưới 0,4kV phục vụ cho từng hộ dân được lấy từ hộp chia dây đặt tại trụ và do ngành điện lực quản lí.

b. Điện chiếu sáng:

- Được lấy từ các trạm biến áp trong khu vực, xây dựng các hệ thống điện chiếu sáng phục vụ nhu cầu sinh hoạt và hoạt động của nhân dân trong khu vực, phù hợp với quá trình đô thị hoá và phát triển.

- Các tuyến đường liên khu vực có mặt cắt < 10,5m được bố trí chiếu sáng một bên ánh sáng vàng công suất 150W, đèn L gắn trên trụ điện lực.

- Một số trục đường chính có dải phân cách thì bố trí trụ chiếu sáng chính giữa dùng cáp đi ngầm. Riêng trục đường tránh khu vực nội thị đèn cao áp được bố trí trên trụ

sắt đi độc lập và các trục đường còn lại kết hợp trụ BTLT điện lực đồng thời xây dựng mới một phần trên trụ sắt chiếu sáng để đảm bảo mỹ quan trong nội thị.

- Toàn bộ hệ thống chiếu sáng được bố trí đi nổi và chế độ đóng cắt tự động đặt theo thời gian tại tủ điện chiếu sáng.

6.4.7. Trạm biến áp:

- Với công suất tính toán GD đầu 2020: $S = 3141\text{kVA}$ (trong đó phụ tải công nghiệp $S=576\text{kVA}$) và kết hợp cải tạo mới 8 trạm biến áp hiện có (chỉ tính trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch), đề xuất xây dựng mới 3 trạm biến áp công suất 320kVA phục vụ sinh hoạt, dịch vụ.

- Công suất tính toán GD dài hạn 2030: $S = 7383\text{kVA}$. Trong đó phụ tải phục vụ cụm công nghiệp $S=2305\text{kVA}$. Vì vậy GD này đề xuất xây dựng mới 5 trạm biến áp $22/0,4\text{kV}$ công suất 400kVA đến 560kVA phục vụ sinh hoạt, DVCC. Còn phụ tải công nghiệp sẽ được ngành điện đầu tư đến chân tường rào cụm công nghiệp tùy theo phụ tải của từng loại hình công nghiệp (Phần này chi tiết cụ thể hơn ở giai đoạn lập dự án)

- Toàn bộ hệ thống trạm biến áp phân phối $22/0,4\text{kV}$ được thiết kế theo kiểu treo, để tại các vị trí thoáng, khô ráo để thao tác cho việc vận hành và sửa chữa.

Bảng khái toán kinh phí xây dựng đường dây 22kV và các TBA:

T	Hạng mục	Đ.Vị	khối lượng	Đơn giá (Tr.đồng)	Thành tiền (Tr.đồng)
1	Đường dây 22kV đi nổi điều chỉnh theo QH	Km	3,5	350	1225
2	Đường dây 22kV đi nổi XD mới GD đầu	Km	1,2	700	840
3	Đường dây 22kV đi nổi XD mới GD dài hạn	Km	2,3	700	1610
4	Trạm biến áp XD mới (trọn bộ) GD đầu	Trạm	3	400	1200
5	Trạm biến áp XD mới (trọn bộ) GD dài hạn	Trạm	5	400	2000
6	Tổng cộng				6875
7	Chi phí khác $10\%*(6)$				687
Tổng giá trị đầu tư GD đến 2030:					7592

6.5. ĐỊNH HƯỚNG THÔNG THÔNG TIN LIÊN LẠC

6.5.1. Nguồn và cơ sở thiết kế:

- Căn cứ quyết định số 32/2012/QĐ-TTg ngày 27 tháng 07 năm 2012 phê duyệt quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia đến năm 2020.
- Quyết định số 32/2006/QĐ-TT ngày 07/02/2006 của Chính phủ về việc lập quy hoạch phát triển mạng viễn thông và mạng internet của Việt Nam đến năm 2010.
- Chỉ thị số 10/2006/CT-BBCVT ngày 29/9/2006 của Bộ trưởng Bộ bưu chính viễn thông về triển khai thực hiện Quyết định của Thủ tướng chính phủ “Phê duyệt quy hoạch phát triển mạng viễn thông và internet Việt Nam đến năm 2010”
- Luật công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/6/2006.
- Pháp lệnh Bưu chính viễn thông do Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X thông qua ngày 25/5/2002.
- Tiêu chuẩn, quy phạm ngành và các tài liệu có liên quan.

6.5.2. Tiêu chí thiết kế:

- Đảm bảo độ tin cậy: chất lượng và độ sẵn sàng phục vụ trong các hoàn cảnh khác nhau.
- Đảm bảo khả năng mở rộng: dễ dàng mở rộng nhằm đáp ứng yêu cầu thông tin.
- Có khả năng thích ứng với các yêu cầu tương lai: dễ dàng thêm các chức năng và khai thác công nghệ mới.
- Tuân thủ các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế: Đảm bảo thỏa mãn tiêu chuẩn kết nối, lắp đặt và khai thác bảo dưỡng.

6.5.3. Định hướng phát triển thông tin - liên lạc:

- Trong tương lai nhu cầu thông tin – liên lạc của người dân trong khu vực nghiên cứu càng cao đặc biệt đây là khu trung tâm hành chính huyện. Chính vì vậy cần có phương án xây mới và mở rộng hệ thống thông tin – liên lạc tại đây.
- Về viễn thông: Nguồn tín hiệu chính sẽ được lấy từ Host Mộ Đức thông qua các trạm vệ tinh, cấp cho khu vực nghiên cứu.

6.5.4. Chỉ tiêu:

Khu vực thiết kế luôn được bảo đảm về dung lượng cũng như lưu lượng thuê bao khi mở rộng và lắp đặt trạm chuyển mạch mới.

TT	Ký hiệu	Hạng mục	Chỉ tiêu
1	DV	Đất công trình dịch vụ	1 lines/hộ
2	C	Đất dịch vụ, hành chính	2 lines/hộ
3	TH	Đất trường mẫu giáo, tiểu học	20 lines/trường

(Chỉ tiêu sẽ được cụ thể cho phân quy hoạch chi tiết)

6.5.5. Giải pháp quy hoạch, dự báo nhu cầu mạng:

- Hiện nay khu vực nghiên cứu vẫn sử dụng đầu nối nguồn tín hiệu từ trạm viễn thông Mộ Đức đủ để đảm bảo nguồn tín hiệu cũng như dung lượng thuê bao.

- Tuy nhiên theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện thì nhu cầu thuê bao sẽ phát triển nhanh. Chúng ta cần có phương pháp dự báo về sự phát triển đó.

- Dự báo nhu cầu có nhiều phương pháp:

+ phương pháp tính toán (quy nạp, nội suy).

+ Phương pháp thăm dò ý kiến.

+ Các phương pháp khác...

Dựa vào các phương pháp đó ta có thể xác định được nhu cầu phát triển mạng qua phương trình đường cong.

$$Y = x(M+a)+b$$

Dựa vào phương trình đường cong ta có thể xác định được nhu cầu phát triển mạng của huyện.

$$Y = 60 \text{ máy}/100 \text{ dân.}$$

Dung lượng thuê bao: diện tích quy hoạch khoảng 860ha tuy nhiên đây là diện tích đất xây dựng của toàn khu vực nghiên cứu nên dân số có thể tính cho quy hoạch giai đoạn đầu 2020 là 10.000 dân và giai đoạn dài hạn 2030 là 12.000 dân

$$DL(\text{dung lượng}) = \text{dân số} * \text{mật độ} / 100 \text{ dân.}$$

$$\text{Năm 2020: } DL = 10.000 \times 60 / 100 = 6000 \text{ thuê bao.}$$

$$\text{Năm 2030: } DL = 12.000 \times 60 / 100 = 7200 \text{ thuê bao.}$$

6.5.6. Truyền dẫn và chuyển mạch:

- Tiếp tục sử dụng hệ thống viba hiện có và trong tương lai có thể khai thác tín hiệu từ VINASAT.

- Theo kết quả tính toán trong phạm vi quy hoạch cần một hệ thống chuyển mạch với tổng dung lượng 6000 thuê bao năm 2020 và 7200 thuê bao năm 2030. Do vậy cần phải mở rộng dung lượng tổng đài huyện để đáp ứng đủ thuê bao lên 6000-7200 thuê bao.

- Với công nghệ viễn thông phát triển dẫn đến có nhiều nhà cung cấp các dịch vụ này. Để thuận tiện cho quá trình khai thác các dịch vụ nên xây dựng trong khu vực nghiên cứu 01 trạm trung tâm (trạm HOST) và trạm vệ tinh đặt tại trung tâm hành chính khu

- Trạm trung tâm nên đặt tại trung tâm của khu đô thị để thuận tiện cho quá trình cung cấp tín hiệu cho các trạm vệ tinh, diện tích khoảng 100m². Các trạm vệ tinh đặt tại khu công cộng, công viên diện tích khoảng 5 – 10m². Các tủ, hộp cáp dùng loại vỏ nội phiên ngoại, bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lý sau này.

- Cáp quang từ các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông đến trạm trung tâm qua sợi FO-8, cáp từ trạm trung tâm đi các trạm vệ tinh dùng loại FO-96. Tất cả các tuyến cáp quang này hạ ngầm trên vỉa hè, độ sâu trong hào cáp, khoảng cách đến chân các công trình phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của ngành TC30-05-2002.

- Lắp đặt các cabin điện thoại công cộng trên các trục đường chính và trong các khu vực cây xanh cảnh quan với bán kính phục vụ 1000m bố trí 01 cabin.

- Đến năm 2020 thay thế các tổng đài vệ tinh bằng các thiết bị truy nhập băng rộng đa dịch vụ, đấu nối với tổng đài HOST của trung tâm huyện.

- Xây dựng và mở rộng số lượng cáp gốc, cáp nhánh nhằm đáp ứng với tốc độ phát triển thuê bao, cũng như phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế.

6.5.7. Về tiêu chuẩn:

- Xây dựng hệ thống cống bể theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng cho nâng cấp, cải tạo một cách thuận lợi cho nhu cầu phát triển trong tương lai.

- Hạ ngầm tất cả các loại cáp xuống cống bể, trên đường nội bộ có mặt cắt nhỏ có thể chôn trực tiếp ống nhựa xuống mặt đường để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan đô thị và đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác để tiết kiệm chi phí khi thi công.

- Các cống bể cáp và nắp bể đã được chuẩn hóa về kích thước cũng như kiểu dáng theo quy chuẩn của ngành.

- Các bể cáp sử dụng đồ bê tông loại 1 - 3 nắp đan bê tông dưới hè, 1 - 2 lớp ống. Đặc biệt bể cáp cho tuyến cáp quang từ trạm chuyển mạch của các nhà cung cấp dịch vụ khác nhau, nên sử dụng loại 2 nắp đan bằng gang.

- Vị trí và các tuyến cống trên đường trục chính trong khu vực là ống PVC φ 110 x 0,5mm được đi trên hệ đường. Đặc biệt có những đoạn qua đường nên dùng ống thép φ 110 x 0,65mm.

- Đối với một số khu vực đông dân cư lắp đặt thêm một số tổng đài hoặc cắm thêm một số các card mở rộng để đáp ứng đủ dung lượng nhu cầu sử dụng mạng.

- Đối với các tuyến đường mặt cắt lớn, sử dụng cáp cống có dầu 500x2x5mm, Ống nhựa PVC D 110x5mm, ngâm hóa.

- Đối với các tuyến đường mặt 22m5, 20m5, 23m5 thiết kế đi ngầm, sử dụng cáp cống có dầu 400x2x5mm và 300x2x5mm.

- Đối với các tuyến đường có mặt cắt 15m trở xuống ta thiết kế đi nổi, đi theo trụ điện 0,4kv nhằm giảm chi phí đầu tư tạo mỹ quan khu đô thị.

6.5.8. Mạng thông tin di động:

- Trong khu vực thiết kế mạng thông tin di động đã được phủ kín bởi các mạng di động: Mobiphone, Vinaphone, Viettel,... Về số lượng và dung lượng các trạm BTS của những mạng di động trên do nhà đài cung cấp dịch vụ tính toán chúng ta không cần thiết được vào lĩnh vực này, do đó trong bản quy hoạch này không đề cập đến mạng di động.

- Đối với khu vực thiết kế trong tương lai các nhà mạng sẽ phải nâng cấp các trạm BTS hiện có và lắp thêm một số trạm mới nhằm đáp ứng tốt về mặt phủ sóng trên địa bàn cũng như sự cạnh tranh về chất lượng dịch vụ. đặc biệt là ở khu trung tâm hành chính huyện thuộc khu vực nghiên cứu.

- Phát triển mạng chú trọng ứng dụng công nghệ, chất lượng, xây dựng mạng theo mô hình mạng thế hệ mới (NGN), nhằm cung cấp đa dịch vụ trên một hạ tầng thống nhất.

- Internet: Nâng cấp và lắp thêm các đường DSLAM có tốc độ cao.

- Mở tra một số trang web riêng, để luôn luôn cập nhật thông tin trong và ngoài nước. Nhằm thu hút khách du lịch.

- Nâng cấp mạng ngoại vi để phát triển các dịch vụ như: IPTV, MegaWan, Metronet, thuê kênh riêng, truyền hình hội nghị....

6.5.9. Về dịch vụ;

- Phổ cập đa dạng dịch vụ, cung cấp dịch vụ công ích, dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, ngư nghiệp; rút ngắn thời gian phát báo, công văn xuống xã; mở dịch vụ chuyển tiền, thanh toán, chuyển phát nhanh, bưu kiện toàn mạng bưu cục và tại bưu điện thị trấn.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia cung cấp các dịch vụ chuyển phát thư theo lộ trình mở cửa của chuyển phát việt nam.

- Mở rộng bưu điện thị trấn, đảm ứng các nhu cầu thông tin sách, báo để nhân dân nắm bắt được các nhu cầu về khoa học kỹ thuật, ứng dụng các khoa học kỹ thuật trong sản xuất...

6.5.10. Bưu cục và các điểm:

- Trong khu vực thiết kế, để phục vụ tốt các dịch vụ cơ bản như dịch vụ EMS, chuyển tiền, bưu phẩm cho người dân và các doanh nghiệp. Ngoài bưu cục chính của huyện, trong tương lai ta cần bổ sung thêm 1 bưu cục trung chuyển tại trung tâm hành chính để mở rộng phạm vi phục vụ.

- Trên toàn huyện sẽ mở rộng phạm vi phục vụ bằng việc mở các điểm đại lý bưu điện. Đặc biệt ở những khu vực đông dân cư, thị trấn.

- Về mạng vận chuyển; kéo dài các tuyến đường thư cấp II, cấp III, tăng tần suất lên 2 chuyến/ngày. Nâng cao năng lực mạng vận chuyển trong toàn huyện giảm thời gian hành trình, nâng cao chất lượng chuyển phát thư trong nội huyện.

- Xây dựng hệ thống cống bể theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng cho nâng cấp, cải tạo một cách thuận lợi cho nhu cầu phát triển trong tương lai.

- Đầu tư phương tiện vận chuyển chuyên ngành đáp ứng nhu cầu vận chuyển bưu chính và chuyển phát thư.

6.5.11. Bưu chính:

Nâng cao chất lượng phục vụ và mở rộng các dịch vụ sẵn có nhằm phục vụ nhu cầu nhân dân và khách du lịch... Tăng số lượng báo, bưu phẩm, tem thư... Đưa mô hình ngân hàng bưu điện theo chủ trương của bộ Thông tin – truyền thông.

6.6. THOÁT NƯỚC BẮN VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

6.6.1. Dự báo khối lượng nước thải và giải pháp quy hoạch:

STT	Thành phần dùng nước	Giai Đoạn Năm 2020		Giai Đoạn Năm 2030	
		Dân số 10.000 người		Dân số 12.000 người	
		Tiêu chuẩn	N.cầu (m ³ /n.đ)	Tiêu chuẩn	N.cầu (m ³ /n.đ)
1	Nước thải sinh hoạt	80 l/nđ	640	100 l/nđ	1.080
2	Nước thải công cộng	10% Qsh	64	10% Qsh	108
3	Nước thải DV	5% Qsh	32	5% Qsh	54
4	Nước thải TTCN	30 m ³ /ha-ng.đ	150	30 m ³ /ha-ng.đ	450
	Tổng cộng		886		1692
	Làm tròn		890		1700

Tiêu chuẩn thoát nước thải lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước

a. Nước thải sinh hoạt:

Nước thải của thị trấn Mộ Đức cần được thu gom theo hệ thống cống riêng, chảy về trạm xử lý để làm sạch, nước thải sau khi xử lý đảm bảo các chỉ tiêu vệ sinh theo quy định của Bộ Y tế sẽ được xả ra sông và môi trường tự nhiên. Đất xây dựng trạm xử lý nên ở khu vực đất trống, trồng cây xanh, vườn màu và gần sông suối, không gây ảnh hưởng đến môi trường.

b. Nước thải bệnh viện:

Nước thải trạm y tế yêu cầu xây dựng hệ thống xử lý cục bộ, đạt tiêu chuẩn loại B của TCVN 5945-1995 và khử trùng sau đó mới xả ra hệ thống thoát nước bản của đô thị.

c. Nước thải công nghiệp:

Nước thải công nghiệp phải được các nhà máy xây dựng hệ thống xử lý riêng sau đó mới xả vào hệ thống cống của đô thị.

d. Chọn hệ thống thoát:

+ Để xây dựng đô thị hiện đại và hoàn chỉnh, đảm bảo vệ sinh môi trường và đồng bộ các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật, hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải trong khu vực nội thị là hai hệ thống xây dựng riêng hoàn toàn.

Hệ thống cống thoát nước thải riêng, (nước mưa riêng) theo sơ đồ sau:

Bể tự hoại → cống thu nước thải → Trạm làm sạch nước thải (TLSNT).

Nước thải từ các khu vệ sinh qua bể tự hoại thoát ra hệ thống cống riêng chảy tới trạm xử lý nước thải. Dự kiến trạm xử lý nước thải đặt ở cuối nguồn nước tại vị trí gần đất cây xanh cách ly. Nước thải sau trạm xử lý đạt cấp B tiêu chuẩn TCVN 5942-1995 rồi xả ra sông.

Bố trí xây dựng các trạm bơm cưỡng bức, hoặc lắp đặt mạng lưới đường ống có áp tại các khu vực có cốt cao độ thấp, nước không tự chảy được để vận chuyển nước thải về khu xử lý tập trung.

Trạm xử lý xây dựng bằng bê tông cốt thép công suất dự kiến đến năm 2030 là 1.700 m³/ng.đ, xử lý gần như toàn bộ nước thải của thị trấn. Giai đoạn đầu 2020 xây dựng quy mô công suất 890 m³/ng.đ.

e. Mạng lưới đường ống:

Mạng lưới đường ống tự chảy có đường kính từ D300 đến D600 mm. Đường cống áp lực có đường kính D300 mm.

Tại những nơi cống đặt chảy ngược với độ dốc địa hình thì độ dốc đáy cống đặt theo độ dốc tối thiểu $i=1/D$ (đường kính ống-mm). Tại những nơi có địa hình dốc thì độ dốc cống đặt bằng độ dốc địa hình.

f. Mạng lưới đường ống:

Độ sâu chôn cống điểm đầu tối thiểu là 0.7 m (tính từ đường ống thoát nước đến mặt đất) đối với cống trên vỉa hè, 1.2m đối với cống qua đường.

g. Vật liệu cống:

Với cống tự chảy $D < 300$ mm có thể dùng ống bê tông cốt thép không áp, ống bê tông, ống chất dẻo, ống fibrô xi măng và các loại cấu kiện bê tông cốt thép lắp ghép..

Với cống áp lực có đường kính nhỏ có dùng ống chất dẻo hoặc ống gang

6.6.2. Vệ sinh môi trường:

a. Chất thải rắn:

Nhu cầu thu gom chất thải rắn:

Thành phần rác thải	Giai đoạn đến 2020 Dân số 10.000 người		Giai đoạn đến 2030 Dân số 12.000 người	
	Tiêu chuẩn	K. lượng (tấn/ng.đ)	Tiêu chuẩn	K. lượng (tấn/ng.đ)
CTR phát sinh(gồm CTR sinh hoạt và CTR công nghiệp)	0.8kg/ng.ng.đ	8,0	0.8kg/ng.ng.đ	9,6
Cộng (Làm tròn)		8,0		9,6

+ *Chất thải rắn sinh hoạt (CTR).*

Theo quyết định 161/QĐ-UBND tỉnh Quảng Ngãi, chất thải rắn sinh hoạt của thị trấn Mộ Đức sẽ được vận chuyển và xử lý tập trung tại khu xử lý liên hợp tại thôn An Điền xã Phổ Nhơn huyện Đức Phổ. Trong khu vực nghiên cứu dự kiến sẽ xây dựng trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại vị trí gần khu công nghiệp, với quy mô diện tích đến năm 2030 khoảng 500m², trạm trung chuyển này yêu cầu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của trạm trung chuyển cỡ vừa bao gồm: mái, kết cấu bao che chắn, tường chắn, sân nền, đường cho xe thủ công và cơ giới ra vào để đảm bảo khoảng cách và không gây ô nhiễm cho khu vực dân cư, đồng thời tạo điều kiện dễ dàng hơn trong việc thu gom cho xe chuyên dụng ở Thị Trấn Mộ Đức .

Để bảo đảm vệ sinh môi trường cho đô thị và khu vực, cần tổ chức thêm các điểm thu gom rác tập trung bằng các thùng rác công cộng với dung tích 100 lít có nắp đậy đặt trên các trục đường giao thông đô thị, khoảng cách tối thiểu của các thùng rác là 25m và được đơn vị chuyên ngành thu gom và vận chuyển hàng ngày.

+ *Chất thải rắn các khu vực bệnh viện: sẽ được phân ra thành 2 loại:*

- Chất thải rắn sinh hoạt bình thường sẽ được thu gom cùng với chất thải rắn sinh hoạt của đô thị đưa đi xử lý tập trung.

- Chất thải rắn độc hại như bông băng, các phế liệu thừa sau khi mổ, cắt bỏ, sẽ đốt tại lò đốt chất thải rắn y tế, lò đốt y tế được xây dựng tại bệnh viện theo đúng tiêu chuẩn quy định.

b. Nghĩa địa, bãi chôn cất:

Các khu nghĩa địa được tổ chức tại các vị trí đảm bảo cách ly khu dân cư, đảm bảo công tác VSMT.

Thị Trấn Mộ Đức trong tương lai sẽ quy hoạch và xây dựng nghĩa trang núi Mộ (vị trí nghĩa trang gần đường ray, đảm bảo khoảng cách tối thiểu với khu dân cư $\geq 1000m$). Quy mô diện tích nghĩa trang mới tính đến năm 2030 khoảng 13 ha, có đường đi, cây xanh, rào ngăn thích hợp. Các tuyến đường chính và nhánh trong nghĩa trang phải có rãnh thoát nước mặt

Đối với các khu vực nghĩa trang liệt sĩ hiện có ở trong thị trấn thì tiến hành cải tạo, tu bổ xây dựng hệ thống thoát nước, không để nghĩa trang bị úng ngập cũng như tránh rò rỉ nước của nghĩa trang ra khu vực xung quanh

Bảng tổng hợp khối lượng xây dựng

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá(Tr.đ)	Thành tiền (Tr.đ)
Công thoát nước bản tự chảy					
1	D300	m	9.409	1.00	8.858
2	D400	m	3.980	1.20	4.776
3	D500	m	890	1.40	1.246
4	D600	m	615	1.80	1.107
Công thoát nước bản có áp					
5	D200	m	661	1.50	991
6	Trạm XLNT	m ³ /ng.đ	2.176	5.00	10.880
7	Thùng đựng CTR	cái	600	1.00	600
8	Xe téc hút bùn	xe	1	350	350
9	Xe ô tô vận chuyên CTR	xe	2	500	1.000
10	Xe ô tô tưới cây ,đường	xe	1	500	500

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá(Tr.đ)	Thành tiền (Tr.đ)
11	Cộng (1),(2),(3),(4),(5),(6), (7),(8),(9),(10)				27.928
12	Dự phòng phí 10%				2.792
13	Tổng kinh phí xây dựng				30.720

Phần 7. THIẾT KẾ ĐÔ THỊ

7.1. PHÂN VÙNG KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ:

Thị trấn Mộ Đức được định hướng phân thành 2 vùng không gian như sau:

- **Vùng khuyến khích phát triển đô thị** là toàn bộ không gian của khu vực trung tâm thị trấn với quy mô khoảng 180 ha (khu trung tâm thị trấn trừ phần cây xanh lâm viên) được xác định bởi:

- + Phía Bắc giáp ruộng lúa và tuyến Đồng Cát – Suối Bùn.
- + Phía Đông giáp ruộng lúa.
- + Phía Nam giáp ruộng lúa
- + Phía Tây giáp tuyến đường QL24 đi thôn 4 xã Đức Tân. (trừ phần cây xanh lâm viên)

Vùng là không gian xây dựng tập trung các công trình hành chính, công cộng cấp huyện, thị trấn; các khu dân cư đô thị, thương mại dịch vụ và CN-TTCN cùng với hệ thống không gian mở là các công viên cây xanh, quảng trường, sân vận động, sập luyện tập thể dục thể thao...

- **Vùng hạn chế phát triển đô thị** là vùng còn lại của thị trấn. Vùng chủ yếu là không gian sản xuất nông nghiệp; các chức năng của đô thị có tính chất cần cách ly với khu dân cư trung tâm thị trấn là khu nghĩa trang tập trung, khu thu gom trung chuyển rác thải và đất dữ trữ phát triển đô thị; hệ thống các điểm dân cư nông thôn rải rác trong khu vực sản xuất.

7.2. THIẾT KẾ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

7.2.1. Đánh giá hiện trạng và xác định hình ảnh đô thị

Thị trấn Mộ Đức có vị trí nằm ở khu vực đồng bằng dọc theo tuyến QL 1. Đồng thời không có con sông lớn nào chảy qua khu trung tâm đô thị nên thị trấn Mộ Đức không có được cảnh quan tự nhiên đặc trưng. Duy nhất chỉ có khu vực đồi núi Khoáng có địa hình tương đối cao. Vì vậy đây là điểm nhìn cực kì quan trọng ảnh hưởng đến việc tạo hình ảnh đô thị cho thị trấn Mộ Đức. Đây là điểm nhấn của toàn đô thị duy nhất có thể tận dụng cảnh quan tự nhiên. Duy trì, tôn tạo và kiến tạo khu vực đồi núi Khoáng thành một khu cây xanh lâm viên vừa tạo mảng xanh cho đô thị vừa là nơi vui chơi, dã ngoại của người dân. Trong tầm nhìn dài hạn, khi đủ khả năng có thể xây dựng thành công viên trung tâm của đô thị. Với việc tổ chức khu cây xanh lâm viên trên đồi núi Khoáng sẽ tạo một không gian mở cho mọi người ngắm toàn cảnh thị trấn.

7.2.2. Khung thiết kế đô thị

Hiện trạng đô thị trải dài theo quốc lộ 1, khó phát triển mở rộng về phía Đông do giáp với vùng trồng lúa hay về phía Tây do giáp địa hình đồi núi. Vì vậy chủ yếu phát triển đô thị trải dài theo hướng Bắc Nam dựa trên hai trục không gian chính là trục quốc lộ 1 hiện hữu và trục đường chính trung tâm huyện lỵ mới xây dựng. Hai trục chính này kết hợp với một số trục phụ theo hướng Đông- Tây tạo nên bộ khung giao thông chính của đô thị. Vì vậy lưới đường phù hợp với thị trấn Mộ Đức là mạng lưới đường theo dạng caro theo hướng Bắc- Nam và Đông Tây.

7.2.3. Các khu vực đặc trưng thiết kế đô thị

+Không gian khu trung tâm của thị trấn

- Đối với các đô thị ven sông ven biển thì hệ thống không gian mở của đô thị thường gắn liền với các trục cảnh quan tự nhiên. Tuy nhiên do thị trấn Mộ Đức không có được các cảnh quan tự nhiên đặc trưng nên hệ thống không gian mở của thị trấn Mộ Đức như quảng trường, công viên cây xanh, mặt nước, các công trình công cộng, văn hóa chủ yếu liên kết với trục cảnh quan chính của đô thị đó là trục chính trung tâm huyện lỵ đã xây dựng.

-Trục cảnh quan chính này liên kết hầu hết các khu trung tâm của đô thị như trung tâm chính trị- hành chính, trung tâm thể thao, trung tâm thương mại dịch vụ, các công viên, quảng trường, không gian mở...tạo cảnh quan phong phú, đa dạng, thay đổi liên tục trên toàn tuyến cảnh quan.

- Đầu tiên là trung tâm hành chính của huyện tập trung hầu hết các cơ quan phòng ban của huyện, có thể tiếp cận dễ dàng với hướng tiếp cận từ QL 1 hiện hữu bằng tuyến đường rộng có dải phân cách. Trước mặt UBND huyện là 2 không gian mở lớn tạo sự trang nghiêm cho khu trung tâm hành chính. Với đặc điểm của các khu trung tâm hành chính tập trung là thường vắng vẻ về ban đêm nên cần phải tạo ra không gian sinh hoạt về đêm cho khu vực bằng cách mở rộng khu đài tưởng niệm và khu vực quảng trường tạo thêm không gian công viên cây xanh nhằm đáp ứng nhu cầu tập luyện thể dục thể thao cho người dân vào buổi tối. Khu vực đài tưởng niệm cũng có thể tổ chức thành một không gian sinh hoạt cộng đồng cho người dân.

Khu trung tâm hành chính huyện và không gian mở phía trước tạo thành điểm nhấn của đô thị. Các công trình hành chính công cộng xung quanh khu vực quảng trường có tầng cao tối đa chỉ khoảng 4 tầng và mật độ xây dựng từ 40% để tạo một không gian

thoáng dăng, và thật sự mở của không gian quảng trường, không gây cản tầm nhìn từ các điểm cao trong đô thị.

- Khu trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp sẽ tập trung đầu tư xây dựng trong giai đoạn dài hạn với các công trình dịch vụ cao tầng được quy hoạch mới khang trang, hiện đại. Cấu trúc không gian thương mại được quy hoạch hoàn toàn mới nên dễ dàng đầu tư theo hình thức tập trung với cấu trúc không gian thương mại- dịch vụ công cộng đảm bảo sự phong phú, tiện nghi, hấp dẫn dành cho nhiều tầng lớp công chúng. Bố trí những lô đất có diện tích lớn thuận lợi cho việc xây dựng các công trình quy mô lớn, cao tầng nhằm giảm mật độ xây dựng để vừa đảm bảo cho việc bố trí nhiều loại hình thương mại dịch vụ, giải trí vừa đảm bảo tổ chức các sân trong, các không gian mở dành cho người đi bộ mua sắm tạo nên sự sầm uất náo nhiệt của một khu phố thương mại dịch vụ.

Kế tiếp không gian sôi động, sầm uất của khu phố thương mại dịch vụ tổng hợp sẽ là một không gian mở yên tĩnh hơn đó là công viên 23-3. Công viên 23-3 được bố trí trước khu trung tâm hành chính, công cộng cấp thị trấn vừa đóng vai trò là một không gian mở vừa đóng vai trò như một tiêu quảng trường tạo nên vẻ uy nghiêm cho khu trung tâm hành chính thị trấn.

Qua công viên 23-3, đóng vai trò như một không gian đệm chuyên tiếp sẽ đến không gian của khu trung tâm thể dục thể thao của huyện đó là sân vận động huyện và nhà thi đấu đa năng của huyện được xây dựng hai bên trục đường cảnh quan chính. Việc bố trí thành một khu thể dục thể thao tập trung sẽ tạo sự dễ dàng cho việc liên kết các dịch vụ giữa các công trình. Đồng thời sẽ tạo điều kiện cho người dân dễ tiếp cận, dễ sử dụng cho người dân và quan trọng hơn hết là tạo được sự khang trang, văn minh cho tuyến đường cảnh quan chính của đô thị.

Trên suốt trục cảnh quan chính là các chức năng công cộng của đô thị với những lô đất diện tích lớn nên khoảng lùi của các công trình lớn tạo ra khoảng không gian mở ven hai bên đường. Đây sẽ là không gian cho người đi bộ trên toàn tuyến tạo tính liên kết chặt chẽ giữa các khu chức năng trên toàn tuyến cảnh quan. Khuyến khích các hình thức tạo sự đồng nhất về cảnh quan của trục như trồng cây xanh bóng mát ven trục đường, kiến tạo các ghế đá nghỉ chân, bồn hoa cây cảnh phục vụ cho người đi bộ.

Các khu chức năng đô thị nối tiếp liên tục, liên kết với nhau qua các không gian đệm nên các khu tuy có chức năng khác nhau nhưng các hoạt động của các khu chức năng không ảnh hưởng tới nhau. Khu trung tâm hành chính có đặc điểm cần yên tĩnh, còn khu trung tâm thương mại- dịch vụ có đặc điểm ồn ào, náo nhiệt nhưng hai khu chức năng

được cách biệt với nhau thông qua một khu dân cư nhỏ có đặc điểm trung hòa giữa hai khu chức năng trên. Kế tiếp đến khu trung tâm thể dục thể thao là nơi người dân luyện tập thể dục được kết nối với khung trung tâm thương mại- dịch vụ thông qua một không gian mở là công viên 23-3 làm cho những hoạt động thương mại dịch vụ không ảnh hưởng tới khu trung tâm thể dục thể thao. Việc liên kết về không gian giữa các khu chức năng đô thị khác nhau thông qua những không gian đệm có đặc điểm trung hòa chuyển tiếp giữa các khu chức năng đô thị giúp cho không gian toàn tuyến cảnh quan vừa được liên kết chặt chẽ với nhau vừa giúp các hoạt động của các khu chức năng không ảnh hưởng tới nhau.

Cột mốc:

Ở hai đầu tuyến đường sẽ là hai cột mốc. Ở đầu phía Bắc sẽ là đài tưởng niệm và ở phía Nam sẽ tổ chức một tượng đài nằm giữa một vòng xoay giao thông. Hiện tại điểm kết thúc của tuyến đường cảnh quan là khu dân cư hiện trạng đã tập trung đông đúc nên không thể giải tỏa và mở rộng tuyến cảnh quan nối dài. Việc đột ngột làm hẹp lộ giới của tuyến cảnh quan nối dài sẽ gây phức tạp cho giao thông tại nút giao thông này. Để giải quyết vấn đề này sẽ tổ chức vòng xoay tại nút giao thông này đồng thời kết hợp với việc xây dựng một tượng đài giữa vòng xoay này làm điểm kết cho tuyến cảnh quan chính của đô thị.

Trục quốc lộ 1 hiện hữu:

Hiện tại đây là trục đường diễn ra các hoạt động thương mại dịch vụ sôi nổi nhất của thị trấn. Tuy nhiên, sau này dù trở thành tuyến đường chính trong đô thị khi hoàn thành tuyến đường tránh Đông nhưng tính chức năng đối ngoại của tuyến đường cũng không thể hoàn toàn mất đi. Đồng thời hiện trạng dân cư đã tập trung đông đúc với phần lớn là hình thức nhà phố tầng cao chỉ vào khoảng 3-4 tầng nên không phù hợp để xây dựng những công trình công cộng, thương mại dịch vụ có quy mô lớn, cao tầng làm điểm nhấn tạo sự hiện đại, khang trang tương xứng với vai trò của trục cảnh quan chính đô thị. Vì vậy, với tính chất đối ngoại của tuyến đường nên vẫn khai thác thương mại- dịch vụ hai bên tuyến đường nhưng hình thức chủ yếu là kinh doanh thương mại dịch vụ nhỏ, lẻ kết hợp với ở của các hộ gia đình.

- Các điểm nút của đô thị là các vị trí cửa ngõ và các nút giao thông quan trọng có tính chất định hướng cho người dân đặc biệt là du khách từ xa đến đô thị.

Không gian cửa ngõ phía Nam của đô thị sẽ là tiểu công viên tại nút giao thông ngã ba đường tránh Đông và Quốc lộ 1. Tại đây sẽ xây dựng công trình cửa ngõ của đô thị

như biểu tượng của thị trấn hoặc công trình cổng chào báo hiệu bắt đầu vào thị trấn và định hướng tiếp cận vào trung tâm đô thị.

Công trình cửa ngõ phía Đông của đô thị là chợ huyện và bến xe tải kết hợp khu kho hàng bên bãi.

Khi đã qua các cửa ngõ để vào trung tâm thị trấn thì các điểm nút giao thông trên trục QL 1 hiện hữu với các trục đường hướng Đông – Tây sẽ mang tính chất định hướng các trục chính của khu trung tâm thị trấn.

+ Không gian khu dân cư hiện hữu

Dân cư thị trấn hiện hữu chủ yếu tập trung thành 3 khu vực: khu vực phía Tây trục trung tâm huyện lỵ, khu vực phía Đông đồi núi Khoáng dọc theo QL 1 và một phần ở phía Bắc của thị trấn, Đông đường QL1.

Đặc điểm chung của các khu dân cư này là nếp sống đô thị đã hình thành từ lâu. Tuy nhiên chưa được quy hoạch nên phát triển tự phát, lộn xộn dựa trên những con hẻm ngoằn ngoèo với lộ giới rất hẹp. Mật độ xây dựng ở những khu vực này tương đối cao nên rất khó khăn trong việc chỉnh trang đô thị. Đối với những khu dân cư này cần thiết phải mở rộng lộ giới những con hẻm với lộ giới tối thiểu là 3,5m, khuyến khích mở rộng ra 5,5m. Bố trí xen cây thêm đất ở mới và các không gian cây xanh, công cộng cấp khu dân cư tạo không gian mở cục bộ cho các khu vực này.

Đối với các công trình tôn giáo tín ngưỡng trong các khu dân cư hiện hữu này thì phải bảo tồn, giữ nguyên hiện trạng. Trong quá trình chỉnh trang đô thị hạn chế gây ảnh hưởng đến các công trình tôn giáo, tín ngưỡng cần bảo tồn này.

+ Không gian cây xanh lâm viên trên đồi Núi Khoáng

Đây là khu vực có tầm nhìn đẹp, từ đây có thể bao quát tầm nhìn toàn khu trung tâm thị trấn. Vì khu vực đang nằm trong quy hoạch khai thác khoáng sản của tỉnh nên giai đoạn ngắn hạn sẽ giữ nguyên hiện trạng, cải tạo thành khu cây xanh lâm viên làm không gian giải trí, dã ngoại cho người dân. Trong định hướng dài hạn sẽ tổ chức khu vực thành công viên giải trí với nhiều chức năng phục vụ tốt nhu cầu giải trí của người dân trong tương lai xa.

+ Không gian cửa ngõ đô thị

Do thị trấn nằm trên tuyến QL 1 nên hướng tiếp cận thị trấn chủ yếu từ hướng Bắc và hướng Nam. Hiện tại trung tâm thị trấn đang nằm lệch về hướng Bắc nên bản thân khu trung tâm thị trấn là không gian cửa ngõ phía Bắc của đô thị. Vì vậy cần bố trí thêm một

không gian cửa ngõ ở phía Nam của thị trấn. Đó là một tiểu công viên tại ngã ba đường tránh Đông và QL 1 ở phía Nam thị trấn.

Tại tiểu công viên này sẽ bố trí biểu tượng, cổng chào của thị trấn có tác dụng định hướng vào khu trung tâm thị trấn. Đồng thời xây dựng khu thương mại dịch vụ phía Nam thị trấn kết hợp với trạm xăng dầu phía Nam hiện hữu của thị trấn.

7.2.4. Quy hoạch cảnh quan các tuyến phố

Không gian đường phố cần được chỉnh trang gọn gàng, sạch đẹp theo hướng đô thị văn minh, hiện đại. Đường giao thông cần được cải tạo, vỉa hè xây dựng gọn gàng sạch sẽ, cây xanh trồng dọc theo vỉa hè tạo ra các trục không gian xanh trong đô thị.

Giải tỏa các mái che, mái vẩy trên các đường phố. Xây dựng mặt tiền công trình theo quy hoạch không gian mặt đứng đồng nhất tạo ra không gian đô thị thoáng đãng, đường nét kiến trúc gọn gàng.

Các nút giao thông chính trong đô thị được xây dựng đảo giao thông.

Các công viên cây xanh, không gian mở là yếu tố chính tạo ra cảnh quan đô thị nên được bố cục phân bố đều trong khu trung tâm thị trấn tạo không gian giao lưu, sinh hoạt cộng đồng dân cư trong đô thị. Tại trung tâm các khu ở xây dựng các vườn hoa cây xanh tạo không gian giao tiếp trong khu ở.

Các công trình xây dựng theo các tuyến phố chính cần được chỉnh trang mặt tiền và tuân theo khoảng lùi theo quy định (từ 3-5m).

7.2.5. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước

Không gian xanh của đô thị bao gồm vành đai xanh, công viên cây xanh được phân bố đều khắp đô thị và liên kết chặt chẽ với nhau qua các trục không gian chính.

Mảng xanh chính của đô thị là khu cây xanh lâm viên trên đồi núi Khoáng. Ngoài ra còn có các mảng xanh khác được phân bố đều khắp đô thị như khu vực quảng trường, đài tưởng niệm và công viên 23-3, sân vận động huyện. Các mảng xanh này được liên kết với nhau thông qua trục cảnh quan chính của đô thị.

Vành đai xanh của đô thị chính là các khu vực sản xuất nông nghiệp ở phía Đông, phía Nam của đô thị và khu vực đồi núi ở phía Tây. Đây chính là vành đai xanh giới hạn sự phát triển mở rộng của đô thị. Cần có chính sách hạn chế mở rộng xây dựng đô thị vào các khu vực vành đai xanh này.

Phần 8. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

8.1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC:

8.1.1. Căn cứ pháp luật :

- Luật bảo vệ môi trường do Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2005 và có hiệu lực thi hành ngày 01 tháng 7 năm 2006;

- Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật BVMT;

- Nghị định 21/2008/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định 80/2006/NĐ-CP về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật bảo vệ môi trường ;

- Nghị định số 140/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định việc bảo vệ môi trường trong các khâu lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển;

- Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường

- Nghị định số 35/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 29/2011/NĐ-CP của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 117/2009/NĐ-CP ngày 31/12/2006 của Chính phủ về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Bộ Xây Dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị.

- Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Bộ TN&MT về việc bắt buộc áp dụng Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường;

- Luật xây dựng 16/2003/QH11 ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2003.

8.1.2. Các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật:

- QCVN 08: 2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

- QCVN 09: 2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ngầm.
- QCVN 10: 2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước biển ven bờ.
- QCVN 14: 2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- QCVN 05: 2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- QCVN 06: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.
- QCVN 25:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn.
- TCVN 29:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu.
- TCVN 26: 2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.
- TCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.
- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất thải y tế.
- TCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế.
- QCVN 15: 2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về dư lượng hóa chất BVTV trong đất.
- QCVN 03: 2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất.

8.1.3. Mục tiêu của ĐMC:

ĐMC quy hoạch huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi nhằm đạt được sự phát triển bền vững thông qua việc lồng ghép các vấn đề và mục tiêu môi trường trong quá trình lập quy hoạch, cụ thể:

- ĐMC được lập nhằm đánh giá được thực trạng môi trường khu vực, các vấn đề môi trường bức xúc cần giải quyết trong quy hoạch.

- Lồng ghép các mục tiêu môi trường vào trong quy hoạch, đảm bảo sự thống nhất giữa các mục tiêu môi trường và các mục tiêu quy hoạch.

- Đánh giá, xem xét các tác động tới môi trường của các phương án quy hoạch làm cơ sở lựa chọn phương án ưu tiên.

- Đề xuất các giải pháp chiến lược bảo vệ môi trường.

8.1.4. Nội dung nghiên cứu ĐMC:

- Xác định các vấn đề môi trường chính trong và ngoài đô thị bao gồm: lựa chọn đất xây dựng trong mối liên hệ với phòng tránh thiên tai; môi trường giao thông, xây dựng và mỹ quan; tình trạng ô nhiễm không khí, tiếng ồn; ô nhiễm sông hồ và nước ngầm; áp lực về quản lý chất thải rắn; nước thải, thoát nước; các hệ sinh thái...

- Đánh giá hiện trạng các nguồn gây ô nhiễm có ảnh hưởng trực tiếp (các khu dân cư, cơ sở sản xuất công nghiệp, khu y tế, khu xử lý chất thải...); các khu vực ô nhiễm; mức độ, hậu quả ô nhiễm môi trường. Đánh giá hệ sinh thái môi trường các vùng ven đô.

- Dự báo tác động và diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch bao gồm hoạt động giao thông, hoạt động từ các khu dân cư, cơ sở sản xuất CN-TTCN, trung tâm thương mại dịch vụ, trạm y tế, xử lý chất thải trên cơ sở định hướng phát triển không gian, cấu trúc đô thị, lựa chọn đất xây dựng, mật độ dân số và phân vùng chức năng.

- Tổng hợp, đề xuất các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện các vấn đề môi trường còn tồn tại trong đồ án quy hoạch; đề xuất các khu vực cách ly bảo vệ môi trường (các không gian xanh, hành lang bảo vệ sông hồ, các khu vực hạn chế phát triển...).

8.2. ĐIỀU KIỆN HIỆN TRẠNG CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG:

8.2.1. Hiện trạng môi trường tự nhiên :

a. Môi trường không khí:

Khu vực quy hoạch chưa phát triển về công nghiệp, hiện chỉ có một số cơ sở sản xuất nhỏ lẻ hoạt động, chủ yếu là các mặt hàng thiết yếu phục vụ cho nhu cầu của người dân, do đó môi trường không khí trong vùng chưa có biểu hiện ô nhiễm bởi các hơi khí độc (CO, NO₂, SO₂, hơi chì...). Tuy nhiên, trên trục đường chính của khu vực như quốc lộ 1, các phương tiện đi lại nhiều nên qua khảo sát thực địa thấy có dấu hiệu bị ô nhiễm bụi và tiếng ồn.

Bên cạnh đó, nhiều tuyến đường xuống cấp nghiêm trọng, đặc biệt là các tuyến đường đất, hoạt động đi lại thường làm phát sinh lượng bụi khá lớn nhất là vào mùa khô.

Nhìn chung, môi trường không khí khu vực vẫn còn khá tốt. Tuy nhiên trong tương lai, những tác động từ hoạt động của các phương tiện tham gia giao thông, các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hoạt động xây dựng đang làm gia tăng nồng độ

các tác nhân ô nhiễm và là những nguồn gây suy giảm chất lượng môi trường không khí. Với tốc độ phát triển của đô thị như hiện nay, nếu không thực hiện quy hoạch thì nguy cơ gây ô nhiễm đối với môi trường không khí sẽ có chiều hướng gia tăng cao.

b. Môi trường nước:

Nguồn nước mặt lớn nhất trong khu vực nghiên cứu là sông Thoa ở phía Đông và hệ thống kênh mương dày đặc phục vụ sản xuất nông nghiệp nằm trong hệ thống kênh mương Thạch Nham. Qua thực tế điều tra khảo sát cho thấy môi trường nước toàn huyện chưa bị biến đổi nhiều, một số tuyến kênh là có dấu hiệu ô nhiễm cục bộ do người dân xả thải bừa bãi, tuy nhiên mức độ không cao.

Hiện nay, khoảng 450 hộ trong huyện được cung cấp nước sạch từ nhà máy nước của huyện, còn lại sử dụng nước giếng đào, giếng khoan để phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Mực nước ngầm có độ sâu trung bình từ 5m – 10m, được sử dụng trực tiếp không qua xử lý, do đó không đảm bảo chất lượng để phục vụ người dân. Qua khảo sát thực địa nhận thấy trong khu vực nghiên cứu nguồn nước tương đối tốt, hợp vệ sinh. Tuy nhiên, việc khai thác sử dụng nước ngầm quá mức của người dân đang khiến cho nguồn tài nguyên này đứng trước nguy cơ suy giảm.

c. Môi trường đất:

Nguồn gây ô nhiễm chính cho môi trường đất là chất thải trong sinh hoạt của người dân và các loại hóa chất trong sản xuất nông nghiệp như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật... Tình trạng sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật trong hoạt động sản xuất nông nghiệp không theo quy định cùng với việc thâm canh tăng vụ đã làm đất đai bị ô nhiễm thoái hoá.

Nhìn chung, môi trường đất trong khu vực nghiên cứu hầu như chưa bị tác động mạnh, chỉ ô nhiễm cục bộ tại những vùng có bãi rác, các khu vực sản xuất nông nghiệp có sử dụng dư lượng thuốc BVTV quá mức quy định. Bên cạnh đó, một số khu vực thấp trũng như khu vực sản xuất nông nghiệp phía Bắc và Tây Nam quốc lộ QL1 thường bị ngập vào mùa mưa cũng gây tác động xấu đến môi trường đất.

Hiện tại, hoạt động xây dựng trong khu vực chưa nhiều, vì vậy hiện tượng xói mòn, thoái hóa đất chưa xảy ra. Tuy nhiên, trong thời gian tới, tốc độ đô thị hóa trên địa bàn huyện ngày càng cao sẽ gây ra những tác động xấu đến môi trường đất. Do đó, cần phải có quy hoạch sử dụng đất thật hợp lý nhằm bảo vệ môi trường đất.

d. Hệ sinh thái:

Trong khu vực nghiên cứu chủ yếu là hệ sinh thái nông nghiệp, một số cây công nghiệp ngắn ngày và thảm thực vật ven sông Thoa.

- Hệ thực vật: Chủ yếu là các loại cây lương thực như lúa, ngô, khoai, sắn, mía, keo...

- Hệ động vật: Chủ yếu là các loại gia súc, gia cầm như trâu, bò, heo, gà và một số loại động vật thủy sinh đặc trưng ở các sông suối nhỏ....

Hệ sinh thái khu vực tương đối tốt, tuy nhiên, trước sức ép của việc khai thác và các hoạt động phát triển đô thị, nếu không thực hiện quy hoạch thì sẽ làm cho môi trường hệ sinh thái ngày càng thu hẹp diện tích, suy giảm nhanh về số lượng cũng như chủng loại.

e. Hiện trạng thoát nước và xử lý nước thải:

Tại khu vực quy hoạch hiện vẫn chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh, nước thải và nước mưa được thu gom chung bởi hệ thống mương thu gom nước mưa. Tuy nhiên hệ thống thu gom nước mưa và nước thải sinh hoạt chỉ tập trung tại quốc lộ 1, còn lại nước mưa một phần thoát tự nhiên theo các khe rãnh ra các kênh mương, sông suối trong khu vực, một phần tự thấm vào đất.

Nước thải vẫn chưa được thu gom và xử lý. Nước thải sinh hoạt được người dân xử lý cục bộ tại gia đình và tự thấm vào đất. Tuy nhiên, việc xử lý không tốt nên chất lượng nước thải sau xử lý tự hoại đều không đạt TCVSMT. Nước thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp thải trực tiếp ra ngoài môi trường, nước thải y tế được xử lý cục bộ sau đó xả ra môi trường theo hệ thống mương thoát nước chung của thị trấn là một trong những nguyên nhân làm ô nhiễm môi trường nước, đất khu vực.

f. Hiện trạng thu gom và xử lý chất thải rắn:

Hiện tại trong khu vực nghiên cứu lập quy hoạch thì loại rác thải chiếm phần lớn là rác thải sinh hoạt dân dụng và một ít rác thải sản xuất và xây dựng, rác thải y tế. Thành phần rác thải bao gồm nhiều loại khác nhau, trong đó các chất hữu cơ chiếm tỷ lệ cao. Hiện nay, vấn đề chất thải rắn trên địa bàn vùng đang được quan tâm giải quyết tuy nhiên công tác thu gom, xử lý rác thải chỉ tập trung ở một số khu vực trung tâm huyện, chợ và khu vực nằm dọc theo tuyến quốc lộ 1 với lưu lượng 2lần /tuần. Đối với các khu vực dân cư ở xa không thu gom được, người dân tự xử lý bằng cách đốt hoặc chôn. Một số nơi rác thải vớt bừa bãi dọc theo các tuyến đường nội thành, kênh mương, gây mất mỹ quan đô thị và gây ô nhiễm môi trường đất, nước cục bộ.

Tại khu vực chợ Đồng Cát rác thải vẫn chưa được thu gom triệt để, mặt khác các tiêu

thương buôn bán tại chợ còn chưa có ý thức đúng đắn về giữ gìn vệ sinh môi trường, vẫn còn xả thải bừa bãi gây ô nhiễm môi trường cục bộ.

Rác thải y tế đã được thu gom và xử lý riêng trước khi đưa về bãi thu gom chung của thị trấn.

g. Môi trường nghĩa trang khu vực:

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 1 khu vực chôn cất được phân bố tại núi Mộ, diện tích 21,83ha. Là nghĩa trang tự phát chưa có quy hoạch và quản lý, gây ảnh hưởng xấu đến cảnh quan của huyện. Mặt khác, chất thải, nước thải rò rỉ từ các khu mộ này cũng là một trong những nguồn gây ảnh hưởng xấu đến môi trường đất, nước ngầm khu vực.

8.2.2. Hiện trạng môi trường kinh tế-xã hội:

a. Môi trường văn hóa- lịch sử:

Trong khu vực nghiên cứu không có các di tích văn hóa lịch sử có giá trị, hiện chỉ có một số công trình văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng như đài tưởng niệm, đền chùa, miếu. Nhìn chung, những công trình văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng trong khu vực luôn được gìn giữ, bảo vệ cũng như trùng tu, tôn tạo khá tốt.

b. Kinh tế - xã hội:

- Hiện tại dân số trong khu vực quy hoạch có khoảng 4.084 người (năm 2011). Phần lớn các hộ dân lao động trong lĩnh vực nông-lâm nghiệp (chiếm hơn 60% trong tổng số lao động), số còn lại hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp-xây dựng và thương mại dịch vụ với các ngành nghề kinh doanh khá đa dạng, tập trung chủ yếu ở khu vực trung tâm huyện, dọc quốc lộ 1. Tình hình phát triển kinh tế của huyện những năm gần đây có những bước phát triển mạnh mẽ, trong đó công thương nghiệp có tốc độ tăng trưởng tương đối cao, đời sống người dân tương đối ổn định.

- Giáo dục: Hiện tại khu vực có đầy đủ 3 cấp học và đang phục vụ tốt nhu cầu giảng dạy tại địa phương.

- Y tế: Hiện tại trong khu vực có trạm y tế Mộ Đức đang được xây dựng nâng cấp nhằm đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của người dân.

- Công trình thể dục thể thao: Hiện tại trong khu vực có 01 sân vận động cấp huyện với quy mô khoảng 1,2ha, tuy nhiên chưa được chú trọng xây dựng để đạt tiêu chuẩn của một sân vận động cấp huyện. Do đó trong tương lai cần bố trí một sân vận động mới đạt tiêu chuẩn cũng như hệ thống công viên, cây xanh cảnh quan nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng của nhân dân.

8.3. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CỦA ĐỒ ÁN QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG:

8.3.1. Các vấn đề môi trường chính liên quan đến định hướng quy hoạch:

Trong quá trình thực hiện đồ án quy hoạch chung huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, ngoài những tác động tích cực, môi trường khu vực sẽ chịu tác động tiêu cực của các yếu tố quy hoạch mới. Vì vậy việc đánh giá tác động của đồ án tới môi trường khu vực là hết sức cần thiết. Dưới đây là một số yếu tố quy hoạch có thể gây ảnh hưởng xấu đến môi trường:

- Việc quy hoạch, cải tạo mở rộng, xây dựng mới các khu dân cư sẽ làm tăng mật độ dân cư, kéo theo việc gia tăng chất thải rắn, nước thải vào môi trường. Điều này sẽ gây ra tác động xấu đến môi trường, đặc biệt đối với môi trường nước, không khí, đất.

- Phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông gây ô nhiễm không khí và tiếng ồn, làm suy thoái nguồn tài nguyên đất.

- Phát triển hệ thống chợ và các khu thương mại tập trung gây ra những ô nhiễm môi trường cục bộ do các chất thải.

- Quy hoạch xây dựng cụm công nghiệp, mở rộng quy mô trạm y tế sẽ làm phát sinh chất thải công nghiệp, chất thải y tế là những chất thải độc hại, là nguồn gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng nếu không có biện pháp thu gom và xử lý hợp lý.

- Hoạt động sản xuất nông nghiệp có thể gây ô nhiễm môi trường đất, nước do sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật.

8.3.2. Dự báo các tác động chính đến môi trường khi thực hiện quy hoạch

a. Tác động tới môi trường không khí:

Việc xây dựng cơ sở hạ tầng, làm đường, vận chuyển nguyên vật liệu trong giai đoạn thi công từ nay đến 2025 sẽ gây ảnh hưởng cục bộ đến chất lượng không khí tại một số điểm. Tuy nhiên, khi hạ tầng cơ sở được ổn định thì chất lượng không khí trong đô thị sẽ được đảm bảo TCCP (tiêu chuẩn cho phép) và không gây ảnh hưởng tới môi trường cũng như sức khỏe người dân trong vùng.

Việc phát triển giao thông đô thị không tránh khỏi những vấn đề ô nhiễm do gia tăng giao thông gây nên. Tuy nhiên các định hướng quy hoạch giao thông đến năm 2030, thì trong

khu vực sẽ mở thêm một số các tuyến đường mới, nâng cấp và mở rộng các tuyến đường hiện trạng, đặc biệt là đường tránh Đông sẽ hạn chế các phương tiện giao thông trọng tải lớn đi qua khu trung tâm đô thị cùng với việc bố trí hợp lý các bãi đỗ xe công cộng có nhiều tác động tích cực đối với môi trường, đặc biệt là giảm thiểu ô nhiễm khí thải và tiếng ồn.

Bên cạnh vấn đề ô nhiễm khí thải và tiếng ồn do hoạt động giao thông và sinh hoạt của người dân thì môi trường không khí khu vực có thể bị ảnh hưởng xấu bởi khí thải từ hoạt động của cụm CN-TTCN. Tuy nhiên, theo định hướng quy hoạch thì cụm CN-TTCN sẽ được bố trí ở phía Tây của huyện. Đây là khu vực thuận lợi để phát triển công nghiệp, xa khu trung tâm, có dãy cách ly bằng cây xanh để có thể ngăn ngừa phát tán bụi, khí thải độc hại vào trong đô thị. Mặt khác, hoạt động sản xuất công nghiệp của các nhà máy đều có hệ thống xử lý và lọc không khí tốt trước khi thải ra môi trường. Điều này sẽ đảm bảo việc sản xuất công nghiệp không gây ảnh hưởng xấu cho môi trường không khí khu vực.

Ngoài ra, theo định hướng quy hoạch thì khu vực trung tâm huyện sẽ tập trung các chức năng chính của đô thị như Hành chính - chính trị, trụ sở các cơ quan, thương mại – dịch vụ, văn hóa, y tế, giáo dục, công viên cây xanh, thể dục thể thao... và các khu ở mật độ cao, hướng phát triển dọc theo QL1 và mở rộng về hai phía Đông Tây của quốc lộ sẽ tạo áp lực cho môi trường không khí tại khu vực này. Tuy nhiên, diện tích công viên, cây xanh được mở rộng và phát triển có hệ thống nên sẽ điều hoà được môi trường không khí do hoạt động sinh hoạt của người dân.

b. Tác động tới môi trường nước:

Tác động lớn nhất đến môi trường nước trong quá trình phát triển huyện Mộ Đức chính là làm gia tăng một khối lượng lớn nước sạch sinh hoạt được tiêu thụ hàng ngày và kéo theo tương ứng là lượng nước thải cần phải được xử lý phát thải từ các khu dân cư, trung tâm thương mại của khu vực. Ước tính lượng nước thải trung bình mỗi ngày cần phải xử lý đến năm 2020 là 736 m³/ngày và đến năm 2030 là 1.867 m³/ngày.

Môi trường nước khu vực sẽ bị tác động bởi nguồn nước thải sinh hoạt, nước thải từ hoạt động sản xuất CN-TTCN, hoạt động nông nghiệp, nước thải y tế... Nước thải loại này thường chứa nhiều chất hữu cơ với hàm lượng cao, nhiều chất khó phân giải, cặn lơ lửng, vi sinh vật gây bệnh với các thành phần ô nhiễm như BOD, COD, N, P... là nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước.

Sự gia tăng lưu lượng nước thải sinh hoạt sẽ gây nên sức ép đối với hệ thống thoát nước đô thị. Nước thải sinh hoạt nếu không được thu gom và xử lý sẽ gây ô nhiễm môi

trường nước. Tuy nhiên, định hướng quy hoạch hệ thống thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thoát nước thải sinh hoạt, xây dựng các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung sẽ giải quyết vấn đề ô nhiễm nước trong tương lai trên toàn địa bàn thị trấn.

Bên cạnh đó, Nước thải công nghiệp và nước thải y tế sẽ được xử lý riêng đảm bảo tiêu chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường do đó khi đi vào hoạt động sẽ không ảnh hưởng nhiều đến môi trường nước.

c. Tác động đến môi trường đất:

Môi trường đất tuy không nhạy cảm như môi trường không khí và môi trường nước nhưng việc lạm dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong hoạt động sản xuất nông nghiệp nếu không có kiểm soát sẽ gây tác động xấu đến chất lượng đất. Vì vậy trong tương lai cần kiểm soát chặt chẽ khu đất nông nghiệp toàn thị trấn.

Khu vực phát triển nông nghiệp được bố trí về phía Đông, phía Nam và Đông Nam khu vực lõi trung tâm huyện. Vấn đề môi trường đáng quan tâm ở khu vực này chủ yếu là ô nhiễm do việc sử dụng phân bón, thuốc BVTV trong sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên mức độ ô nhiễm sẽ không đáng kể do việc áp dụng công nghệ cao, ứng dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất nông nghiệp.

Khi đồ án được triển khai thực hiện thì diện tích đất nông lâm nghiệp sẽ giảm đáng kể do chuyển qua đất chuyên dùng và xây dựng cơ bản như đất ở, đất giao thông, đất CN-TTCN... Việc xây dựng các công trình mới, phát triển cơ sở hạ tầng sẽ làm tăng độ xói mòn đất do làm mất độ che phủ thực vật trên mặt đất. Tuy nhiên, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất sẽ làm gia tăng giá trị sử dụng đất.

Việc gia tăng lưu lượng rác thải, nước thải trong sinh hoạt và sản xuất thải ra môi trường sẽ làm gia tăng tải lượng các chất ô nhiễm gây tác động xấu đến môi trường đất khu vực. Chất thải công nghiệp, chất thải y tế là những chất thải độc hại, nếu không có những biện pháp xử lý hữu hiệu thì khi thải ra ngoài sẽ gây ô nhiễm đất.

Tuy nhiên theo quy hoạch, chất thải công nghiệp, chất thải y tế đã được thu gom và xử lý riêng theo đúng tiêu chuẩn quy định trước khi thải ra ngoài nên sẽ không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường đất khu vực.

d. Tác động đến hệ sinh thái:

Nói chung hệ sinh thái trong khu vực quy hoạch không phong phú và các loài động thực vật quý hiếm hầu như không có, do đó những tác động tới hệ sinh thái trong quá trình thực hiện quy hoạch không đáng kể. Chỉ có một số ảnh hưởng ở mức độ không lớn như sau:

+ Quy hoạch thay đổi mục đích sử dụng đất làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái nông nghiệp trong khu vực, thay đổi hệ sinh thái khu vực ven sông Thoa, thay đổi cảnh quan tự nhiên.

+ Ảnh hưởng đến đời sống của một số loài động vật do mất nơi cư trú phải di chuyển đến nơi cư trú mới.

e. Tác động đến môi trường kinh tế-xã hội:

Quy hoạch chung huyện Mộ Đức sẽ có tác động tích cực đến mỹ quan đô thị, cải thiện hệ thống giao thông, cấp thoát nước, điện chiếu sáng đô thị... Cùng với sự phát triển hạ tầng kỹ thuật là sự hình thành các công trình hạ tầng xã hội như các công trình công cộng, các trung tâm thương mại, khu CN-TTCN, ... Với sự phát triển của các trung tâm thương mại, các khu, cụm CN-TTCN ... sẽ thu hút nhiều lao động có trình độ bằng cấp và tay nghề dẫn đến dịch chuyển cơ cấu lao động có trình độ của khu vực, làm tăng thu nhập bình quân đầu người của vùng.

Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực thì việc quy hoạch sẽ ảnh hưởng lớn đến nhiều hộ dân cư sống khá lâu đời ở khu vực này, phá vỡ thói quen làng xóm, gây áp lực về việc làm khi khu vực nông thôn bị đô thị hoá.

Ảnh hưởng đến an ninh trật tự địa phương do việc gia tăng dân số, tập trung nhân công trong quá trình xây dựng.

f. Tác động đến môi trường văn hóa- lịch sử:

Theo quy hoạch thì các công trình tôn giáo tín ngưỡng, di sản văn hoá lịch sử đều được giữ nguyên, cải tạo, không quy hoạch vào diện tích đất của các công trình này. Một số công trình tôn giáo tín ngưỡng nằm xen kẽ với khu dân cư nên cần có hành lang bảo vệ để không bị ảnh hưởng do hoạt động sinh hoạt của người dân trong vùng.

8.4. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP TỔNG THỂ PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU, CẢI THIỆN CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH:

8.4.1. Các giải pháp kỹ thuật

a. Giảm thiểu tác động tới môi trường không khí :

- Xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng đô thị hợp lý và đồng bộ kết hợp với áp dụng các biện pháp giảm phát thải bụi, thu gom rác thải và vệ sinh đường phố, cải tạo hệ thống giao thông vận tải thông suốt, an toàn và thuận lợi. Chất lượng không khí môi trường xung quanh đô thị phải đạt QCVN 05:2009/BTNMT.

- Trồng các hành lang cây xanh với nhiều dải cây xanh nhằm giảm ô nhiễm không khí, tiếng ồn dọc các trục giao thông chính.

- Tăng cường mật độ cây xanh ở những nơi còn đất trống để đạt diện tích cây xanh lớn nhất trong đô thị để cải thiện điều kiện vi khí hậu: Tổ chức không gian cây xanh và các không gian mở trong đô thị, tổ chức không gian cây xanh đường phố, khu nhà ở, khu công nghiệp, các vườn hoa nhỏ, công viên...

- Tại các trục đường giao thông chính, nền đường nên thường xuyên được quét dọn và phun nước chống bụi.

b. Giảm thiểu tác động đến môi trường nước :

- Cải tạo sông hồ, xây dựng quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị; đa dạng hoá loại hình công nghệ xử lý nước thải theo quy mô và tính chất của các đô thị.

- Đối với nguồn tiếp nhận là nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt thì nước thải sau xử lý phải đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Mức A).

- Vị trí công xả thải phải nằm về phía hạ lưu.

- Các khu vực thương mại dịch vụ, bệnh viện, khu CN, cụm CN-TTCN... có quy mô lớn phải cần quản lý và giám sát các nguồn phát sinh nước thải, xây dựng hệ thống xử lý nước thải hoàn chỉnh đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung đô thị.

- Không được bố trí, xây dựng các công trình có nguy cơ gây ô nhiễm nước gần khu vực nguồn nước.

- Lập quy hoạch khai thác và bảo vệ nguồn nước ngầm, hạn chế khai thác sử dụng nguồn nước ngầm bừa bãi nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên này.

c. Biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường đất:

- Cải tạo đất và ngăn ngừa ô nhiễm đất:

+ Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trong vùng, sử dụng đất nông nghiệp đi đôi với bồi bổ đất, tránh khai thác làm thoái hoá đất.

+ Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông – lâm nghiệp, tích cực bồi bổ làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

+ Các khu xử lý nước thải và rác thải phải có hệ thống chống thấm tốt để tránh gây ô nhiễm đất và nước ngầm.

- Các giải pháp ưu tiên đối với từng khu vực:

+ Đối với khu vực đô thị: Cần phải có công trình xử lý nước thải, chất thải để không làm ô nhiễm môi trường đất các khu vực dân cư trong vùng. Chất thải rắn trong sinh hoạt của người dân phải được thu gom, phân loại và chuyển đến vị trí đổ thải theo quy định, không vứt bừa bãi, lung tung tại các khu vực đất trống.

+ Đối với các vùng nông thôn: xây dựng quy hoạch nông nghiệp có xu hướng thân thiện với môi trường, đồng thời triển khai các giải pháp kỹ thuật phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường đất bởi thuốc BVTV của người dân.

+ Đối với các khu công nghiệp: Cần xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung cho KCN và thu gom rác thải tập trung.

d. Giảm thiểu tác động, bảo vệ môi trường đối với các hoạt động công nghiệp:

Các khu, cụm CN-TTCN được xây dựng phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường chung:

- Các khu, cụm CN-TTCN phải xây dựng cách xa nguồn nước, đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư. Vì vậy, việc bố trí các khu, cụm CN-TTCN như trong đồ án quy hoạch là khá hợp lý.

- Khuyến khích các nhà máy, cơ sở sản xuất trong KCN áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, sử dụng công nghệ sạch với lượng khí thải ít, phải có hệ thống xử lý khí thải cục bộ đạt QCVN19:2009/BTNMT trước khi xả thải ra môi trường.

- Có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đưa vào hệ thống thoát nước thải chung.

- Chất thải rắn độc hại phát sinh từ khu công nghiệp phải được thu gom và xử lý riêng đạt yêu cầu trước khi thải ra môi trường bên ngoài.

- Khi bố trí các nhà máy trong KCN cần phân chia thành các nhóm ngành theo các mức độ ô nhiễm nặng, trung bình, nhẹ để bố trí gần nhau. Các nhà máy ô nhiễm nặng bố trí cuối hướng gió so với nhà máy ô nhiễm nhẹ hoặc không ô nhiễm. Khu xử lý nước thải, trạm trung chuyển chất thải rắn bố trí cuối hướng gió.

- Dành tỷ lệ diện tích nhất định trồng cây xanh xung quanh để giảm thiểu ô nhiễm bụi, tiếng ồn.

8.4.2. Giải pháp về quản lý:

- UBND huyện cần phối hợp với Sở Tài nguyên Môi trường có kế hoạch quan trắc chất lượng môi trường định kỳ hằng năm trong khu vực.

- Phải thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường trong đô thị đã được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

- Quy hoạch chung xây dựng huyện Mộ Đức phải đảm bảo bố trí không gian các khu chức năng hợp lý rõ ràng, phù hợp với tính chất hoạt động của đô thị, đảm bảo giảm thiểu tác động xấu đối với môi trường xung quanh và giữa các khu chức năng với nhau.

- Quy hoạch sử dụng đất phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, hiện trạng môi trường của khu vực.

- Bảo vệ môi trường trong khu đô thị cần phải được thực hiện thường xuyên, lấy phòng ngừa là chính, trong tất cả các giai đoạn. Lập quy hoạch xây dựng, chuẩn bị đầu tư, thi công xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, thi công xây dựng các dự án đầu tư và trong suốt quá trình hoạt động.

- Quy hoạch xây dựng đô thị phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của vùng, hạn chế sử dụng đất canh tác nông nghiệp có năng suất cao, không xâm phạm các khu di tích lịch sử, tôn giáo tín ngưỡng, đảm bảo phát triển bền vững.

- Đối với các dự án đầu tư vào khu vực phải theo đúng quy hoạch, và đảm bảo cam kết bảo vệ môi trường.

- Cần nhắc kỹ lưỡng các vấn đề môi trường khi cấp giấy phép đầu tư xây dựng khu công nghiệp.

- Cần có chương trình bảo dưỡng định kỳ đối với tất cả các hạng mục như đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước, ...

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường tại khu vực.

- Giám sát hiệu quả của các công trình xử lý ô nhiễm, phát hiện các nguyên nhân gây biến động môi trường và xây dựng các giải pháp không chế hữu hiệu.

8.5. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

Thành phần môi trường	Vị trí	Thông số	Quy chuẩn so sánh	Tần suất quan trắc (lần/năm)
Nước mặt	- 01 điểm cách vị trí xả nước thải của trạm xử lý về phía hạ nguồn sông Thoá. - 01 điểm tại khu vực	pH, TSS, DO, BOD5, COD, nitrat, phosphate, Coliform, E.Coli, tổng dầu mỡ, chất hoạt động bề mặt	QCVN 08:2008/BTNMT	02

Thành phần môi trường	Vị trí	Thông số	Quy chuẩn so sánh	Tần suất quan trắc (lần/năm)
Nước ngầm	<ul style="list-style-type: none"> cầu bản - 01 điểm trên kênh Thạch Nham tại vị trí xả thải khu CN - 01 điểm trên sông Thoa tại khu vực sản xuất NN - 1 vị trí khu nghĩa trang nhân dân - 1 vị trí khu công nghiệp - 2 vị trí tại khu vực sản xuất nông nghiệp 	pH, độ cứng, chất rắn tổng số, COD, amoni, Nitrat, Nitrit, Fe, Mn, Coliform, E.Coli	QCVN 09:2008/BTNMT	02
Không khí	<ul style="list-style-type: none"> - 02 điểm trên QL1 - 01 điểm trên đường tránh phía Đông - 01 điểm tại ngã ba đường vô khu CN và quốc lộ 24 - 01 điểm trong KCN 	Bụi, SO ₂ , NO _x , CO, VOC, tiếng ồn, vi khí hậu	QCVN 05:2009/BTNMT QCVN 19:2009/BTNMT	02
Đất	<ul style="list-style-type: none"> - 01 vị trí khu nghĩa trang nhân dân - 01 vị trí tại bãi tập kết rác gần khu CN - 02 vị trí tại khu vực sản xuất nông nghiệp 	Kim loại nặng, dư lượng hóa chất có trong đất, độ chua của đất, hàm lượng muối trong đất, độ kết dính, hạt kết bèn trong đất, sức giữ	QCVN 03:2008/BTNMT QCVN 15: 2008/BTNMT	02

Thành phần môi trường	Vị trí	Thông số	Quy chuẩn so sánh	Tần xuất quan trắc (lần/năm)
		nước.		
Nước thải	<ul style="list-style-type: none"> - Tại cống xả đầu ra của KCN - Tại cống xả đầu ra của trạm XLNT 	pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni, Nitrat, dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphate, tổng coliform, các kim loại nặng.	<p>QCVN 14:2008/BTNMT</p> <p>QCVN 40:2011/BTNMT</p>	02
Chất thải rắn	- Tại khu dân cư, khu công nghiệp và trạm y tế	Khối lượng, thành phần, tính chất	-	02

Phần 9. QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐỢT ĐẦU ĐẾN NĂM 2020

9.1. MỤC TIÊU

- Cụ thể hóa chương trình xây dựng và phát triển đô thị theo đúng định hướng phát triển đô thị giai đoạn ngắn hạn và dài hạn. Phấn đấu phát triển thị trấn Mộ Đức thành đô thị loại V vào năm 2015.

Phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện, tỉnh. Đảm bảo thị trấn Mộ Đức trở thành đô thị điển hình về xây dựng phát triển đô thị trong giai đoạn mới.

Tạo cơ sở pháp lý để quản lý xây dựng theo quy hoạch và công tác chuẩn bị đầu tư cho phát triển đô thị.

Hấp dẫn các dự án đầu tư trong và ngoài nước cho phát triển đô thị trong giai đoạn đầu.

9.2. QUY MÔ DÂN SỐ

Quy mô dân số toàn thị trấn đến năm 2020 dự kiến khoảng 10000 người.

Dự kiến lao động thị trấn tham gia trong các ngành kinh tế:

TT	Hạng mục	Dự báo lao động
		Năm 2020
I	Dân số trong tuổi LĐ (người)	5.500
	- Tỷ lệ % so dân số	55,00
II	Phân theo ngành:	
<u>2.1</u>	<u>Lao động nông, lâm, ngư nghiệp (người)</u>	1.650
	- Tỷ lệ % so LĐ làm việc	30,0
<u>2.2</u>	<u>Các ngành nghề khác (người)</u>	3.850
	- Tỷ lệ % so LĐ làm việc	70,0

9.3. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT

Bảng quy hoạch sử dụng đất toàn thị trấn đến năm 2020

TT	Loại đất	Đến năm 2020		
		Diện tích	Chỉ tiêu	Tỷ lệ
		(ha)	m ² /người	(%)
A	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	203,49	203,49	23,57
I	Trong dân dụng	132,05	132,05	15,29
1	Đất ở	85,89	85,89	9,95
	<i>Đất ở quy hoạch mới</i>	14,52		1,68
	<i>Đất ở hiện trạng chỉnh trang</i>	54,2		6,28
	<i>Đất khu dân cư ngoài trung tâm</i>	17,17		1,99
2	Đất công trình công cộng	5,45	5,45	0,63
	<i>Đất cơ quan hành chính thị trấn</i>	0,82	0,82	0,09
	<i>Đất dịch vụ công cộng</i>	4,63	4,63	0,54
3	Đất thương mại dịch vụ	10,44	10,44	1,21
4	Đất cây xanh - TĐTT	6,09	6,09	0,71
5	Giao thông nội bộ	24,18	24,18	2,80
II	Đất ngoài dân dụng	71,44	71,44	8,27
1	Đất hành chính cấp huyện	4,19		0,49
2	Giao thông đối ngoại	28,35		3,28
3	Đất công cộng cấp huyện	1,99		0,23
4	Đất nghĩa trang	21,66		2,51
5	Đất CN - TCN	14		1,62
6	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1,25		0,14
B	ĐẤT KHÁC	660,03		76,43
1	Đất quốc phòng	0,9		0,10
2	Đất an ninh	0,77		0,09
3	Cây xanh công viên cấp huyện	0		0,00
5	Đất sản xuất nông nghiệp	644,56		74,64
	<i>Đất trồng lúa(có thủy lợi)</i>	275,3		31,88
	<i>Đất cây hằng năm khác</i>	220,14		25,49
	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>	143,5		16,62
	<i>Đất nuôi trồng thủy sản</i>	5,62		0,65
6	Đất hạ tầng kỹ thuật	1,7		0,20
7	Mặt nước(sông, hồ, kênh TL chính)	10,66		1,23
8	Đất dự trữ phát triển	0		0,00
9	Đất chưa sử dụng	1,44		0,17
TỔNG		863,52		100

9.4. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Phần trung tâm thị trấn: khoảng 170 ha tập trung phần lớn dân cư, các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của huyện và thị trấn. Được giới hạn bởi:

- + Phía Đông: Giáp khu vực trồng lúa của thị trấn.
- + Phía Tây : Giáp đường ĐH 38B QL24 đi thôn 4 xã Đức Tân.
- + Phía Nam : Giáp đường ĐH 39 Cống Cao – Đá Bàn
- + Phía Bắc : Giáp đường ĐT 624C Đạm Thủy-Suối Bùn(phía Đông đường QL1 phát triển tới phần đất trồng lúa.
(trừ khu lâm viên cây xanh)

- Phần còn lại là khu vực ngoài trung tâm, chủ yếu là vùng sản xuất nông nghiệp, cụm CN-TTCN Mộ Đức, một phần nhỏ dân cư ở rải rác trong các làng xóm đô thị hóa để sản xuất nông nghiệp và trạm trung chuyển chất thải rắn, trạm xử lý nước thải, nghĩa trang nhân dân.

Phần trung tâm thị trấn 170 ha được chia làm 2 giai đoạn phát triển:

* Giai đoạn ngắn hạn (đến năm 2020): Tập trung hoàn thiện khu vực phía Bắc với diện tích khoảng 90 ha. Đây là khu vực đã có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 tập trung phần lớn các công trình hành chính và công cộng cấp huyện, thị trấn. Có vị trí cụ thể như sau.

- + Phía Đông: Giáp khu vực trồng lúa của thị trấn.
- + Phía Tây : Giáp đường ĐH 38B QL24 đi thôn 4 xã Đức Tân.
- + Phía Nam : Giáp khu dân cư hiện hữu tại điểm kết thúc tuyến đường trung tâm huyện lỵ.
- + Phía Bắc : Giáp đường ĐT 624C Đạm Thủy-Suối Bùn(phía Đông đường QL phát triển tới phần đất trồng lúa.

* Giai đoạn dài hạn (2020-2030): Phần diện tích còn lại.

9.4.1. Quy hoạch khai thác quỹ đất hiện có

Giữ nguyên hiện trạng khu trung tâm hành chính cấp huyện. San lấp diện tích mặt nước khu vực quảng trường và đài tưởng niệm, đồng thời mở rộng diện tích cây xanh của đài tưởng niệm, quảng trường ra phần diện tích mặt nước bị san lấp tạo không gian mở thoáng đãng trước UBND huyện.

Mở rộng UBND thị trấn và xây dựng các công trình còn thiếu trong khu trung tâm hành chính thị trấn như nhà văn hóa thị trấn, công an thị trấn và trụ sở làm việc cho tiểu đội dân quân thường trực vừa được thành lập...

Các khu ở đã có được chỉnh trang và nâng cấp hạ tầng kỹ thuật. Bổ sung không gian vườn hoa, sân chơi trong khu ở. Mở rộng lộ giới các những tuyến đường lộ giới quá hẹp (< 3,5m) trong các khu dân cư hiện hữu.

Vấn duy trì sân vận động hiện hữu làm nơi tập luyện thể dục cho người dân ở khu vực phía Bắc thị trấn.

9.4.2. Quy hoạch các khu mở rộng

Xây dựng huyện ủy mới trên tuyến đường trung tâm huyện lỵ, phía Nam trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện.

Phát triển xen cây hợp lý đất ở mới trong các khu dân cư cũ, tận dụng quỹ đất và hạ tầng kỹ thuật hiện có tại các khu dân cư hiện hữu này.

Phát triển một số khu dân cư mới dọc theo phía Đông tuyến đường trường mẫu giáo tới trường THPT Phạm Văn Đồng, khu dân cư đối diện với trung tâm bồi dưỡng chính trị và khu dân cư phía Đông đường QL 1 sau hội chữ thập đỏ. Tổng diện tích đất ở hoạch mới trong giai đoạn ngắn hạn khoảng 8,96 ha.

Xây dựng chợ huyện mới trên tuyến đường ĐT 624C với quy mô 0,5 ha với tiêu chuẩn chợ hạng 2 do chợ Đồng Cát cũ không còn khả năng mở rộng và ảnh hưởng đến môi trường khu dân cư.

Phát triển đất thương mại dịch vụ dọc theo tuyến QL 1 khu vực trung tâm thị trấn, phía Đông khu trung tâm thương mại dịch vụ và sân vận động.

Xây dựng mới sân vận động huyện và công viên 23/3. Xây dựng một số sân thể thao cơ bản trong các khu dân cư.

Đầu tư xây dựng cụm CN-TTCN Mộ Đức giai đoạn ngắn hạn với quy mô khoảng 5 ha phía Tây đồi núi Khoáng.

9.5. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TIÊN VÀ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

9.5.1. Dự án đầu tư hạ tầng xã hội:

Bảng khái toán kinh phí xây dựng các công trình hạ tầng xã hội đến năm 2020

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	DIỆN TÍCH SÀN (M ²)	ĐƠN GIÁ (TRIỆU ĐỒNG)	THÀNH TIỀN (TRIỆU ĐỒNG)
1	Chợ huyện	6.000		15.000
2	Trụ sở công an thị trấn	400	7,96	3.184
3	Trụ sở huyện ủy	6.000	7,96	47.760
4	Nhà văn hóa	2.000	12,00	24.000
5	Sân vận động	5000 chỗ ngồi	2,99	14.950

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	DIỆN TÍCH SÀN (M2)	ĐƠN GIÁ (TRIỆU ĐỒNG)	THÀNH TIỀN (TRIỆU ĐỒNG)
6	Công viên 23-3	12.500	1,20	15.000
	Tổng cộng			119.894

9.5.2. Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật:

a. Chuẩn bị kỹ thuật:

- San nền:

Tôn nền ở những khu vực xây dựng các công trình đợt đầu.

- Thoát nước:

Xây dựng mới các tuyến cống trên các trục đường xây dựng đợt đầu. Phần còn lại sẽ tiếp tục xây dựng ở giai đoạn tiếp theo.

Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (Trđ)	Kinh phí (Trđ)
<u>1. San nền</u>				49,307.20
- Đắp đất	m ³	616,340	0.080	49,307.20
<u>2. Thoát nước mưa</u>				45,046.90
- Mương hở	m	2,031	1.200	2,437.20
- Cống D800	m	13,691	1.800	24,643.80
- Cống D1000	m	1,974	2.200	4,342.80
- Cống D1200	m	865	2.500	2,162.50
- Cống D1500	m	1,579	3.400	5,368.60
- Cống D2000	m	1,523	4.000	6,092.00
Cộng (1)(2)				94,354.10
Phụ phí 20%				18,870.82
Tổng cộng				113,224.92
Làm tròn				113,225

b. Giao thông:

Bảng thống kê khối lượng mạng lưới đường đợt đầu đến năm 2020

TT	Ký hiệu đường	Chiều dài (m)	B mặt (m)	Phân cách	B hè (m)	Đường đỏ (m)	Diện tích (m ²)			Tổng Diện tích (m ²)
							Mặt đường	Phân cách	Hè đường	
A	Giao thông đối ngoại									283.504
1	Đường sắt Bắc - Nam	2.075				50,00				103.750
2	QL1A (MC 1-1)	3.767	13,00	0,00	11,00	24,00	48.971	0	41.437	90.408
3	ĐT624C (MC 3-3)	1.106	10,50		10,00	20,50	11.613		11.060	22.673
4	ĐH37B (MC 3-3)	564	10,50		10,00	20,50	5.922		5.640	11.562
5	ĐH38BMC (3-3)	2.069	10,50		10,00	20,50	21.725		20.690	42.415
6	ĐH38 MC (4-4)									
7	Đường tránh đông	1.058	11,0		1	12,0	11.638		1.058	12.696
8	Tuyến dọc kênh thủy lợi Thạch Nham									
B	Giao thông nội thị									241.812
	Trục chính Đô thị									
	Đường vào UBND huyện	148	15,00	2,00	7,00	24,00	2.220	296	1.036	3.552
	Tuyến trục chính trước UBND huyện	1.141	15,00	2,00	7,00	24,00	17.115	2.282	7.987	27.384
	Tuyến nối ĐH38B- Đường tránh QL1A	966	10,50		10,00	20,50	10.143		9.660	19.803
	Tuyến nối Trung tâm dạy nghề Mộ Đức - QL 1 MC (3-3)	221	15,00	2,00	7,00	24,00	3.315		1.547	4.862
	Liên Khu vực									
	Tuyến liên khu vực song song QL 1 A về phía Tây	2.534	10,50		10,00	20,50	26.607		25.340	51.947
	Tuyến liên khu vực song song QL 1 A về phía Đông	741	10,50		10,00	20,50	7.781		7.410	15.191
	Đường khu vực									

TT	Ký hiệu đường	Chiều dài (m)	B mặt (m)	Phân cách	B hè (m)	Đường đỏ (m)	Diện tích (m ²)			Tổng Diện tích (m ²)
							Mặt đường	Phân cách	Hè đường	
	MC 3-3	1.514	10,50		10,00	20,50	15.897		15.140	31.037
	MC 4-4	538	7,5		10	17,5	4.035		5.380	9.415
	Đường phân khu vực									
	MC 4-4	251	7,5		10	17,5	1.883		2.510	4.393
	MC 5-5	4.494	7,5		6	13,5	33.705		26.964	60.669
	MC 6-6	1.130	6,0		6	12,0	6.780		6.780	13.560
C	Giao thông tỉnh									2.878
	Bãi đỗ xe									2.878
	Tổng cộng	31.639								528.194

Bảng khái toán kinh phí xây dựng đợt đầu đến năm 2020

T T	Ký hiệu đường	Diện tích (m ²)		Đơn giá (triệu đồng)		Kinh phí (triệu đồng)		Tổng Kinh phí (triệu đồng)
		Mặt đường	Hè đường +Phân cách	Mặt đường	Hè đường +Phân cách	Mặt đường	Hè đường +Phân cách	
A	Giao thông đối ngoại							
	Đường sắt Bắc - Nam							
	QL1A (MC 1-1)	48.971	41.437	1,20	0,40	58.765	16.575	75.340
	ĐT624C (MC 3-3)	11.613	11.060	1,20	0,40	13.936	4.424	18.360
	ĐH37B (MC 3-3)	5.922	5.640	1,20	0,40	7.106	2.256	9.362
	ĐH38BMC (3-3)	21.725	20.690	1,20	0,40	26.069	8.276	34.345

T T	Ký hiệu đường	Diện tích (m ²)		Đơn giá (triệu đồng)		Kinh phí (triệu đồng)		Tổng Kinh phí (triệu đồng)
		Mặt đường	Hè đường +Phân cách	Mặt đường	Hè đường +Phân cách	Mặt đường	Hè đường +Phân cách	
	ĐH38 MC (4-4)							
	Đường tránh đông	11.638	1.058	1,20	0,40	13.966	423	14.389
	Tuyến dọc kênh thủy lợi Thạch Nham							
B	Giao thông nội thị							
	Trục chính Đô thị							
	Đường vào UBND huyện	2.220	1.332	0,75	0,40	1.665	533	2.198
	Tuyến trục chính trước UBND huyện	17.115	10.269	0,75	0,40	12.836	4.108	16.944
	Tuyến nối ĐH38B- Đường tránh QL1A	10.143	9.660	0,75	0,40	7.607	3.864	11.471
	Liên Khu vực							
	Tuyến liên khu vực song song QL 1 A về phía Tây	26.607	25.340	0,75	0,40	19.955	10.136	30.091
	Tuyến liên khu vực song song QL 1 A về phía Đông	7.781	7.410	0,75	0,40	5.835	2.964	8.799
	Đường khu vực							
	MC 3-3	15.897	15.140	0,75	0,40	11.923	6.056	17.979
	MC 4-4	4.035	5.380	0,75	0,40	3.026	2.152	5.178
C	Đường phân khu vực							
	MC 4-4	1.883	2.510	0,75	0,40	1.412	1.004	2.416
	MC 5-5	33.705	26.964	0,75	0,40	25.279	10.786	36.064
	MC 6-6	6.780	6.780	0,75	0,40	5.085	2.712	7.797
	Giao thông tỉnh							290.734

Tổng kinh phí khái toán giao thông đến năm 2020: 291 tỷ đồng

c. Cấp nước:

- Xây dựng mạng lưới gồm những đường ống có đường kính từ 100mm đến 250mm, kết hợp với mạng lưới đường ống hiện trạng trong khu vực được tổ chức thành nhiều vòng khép kín và một số tuyến ống nhánh đảm bảo cấp đủ lưu lượng nước cấp cho đô thị; đồng thời luôn đảm bảo cấp nước kịp thời cho công tác phòng cháy chữa cháy.

Bảng khái toán kinh phí xây dựng hạng mục cấp nước đến năm 2020

TT	Hạng Mục	Đơn Vị	Số Lượng	Đơn Giá (triệu đồng)	Thành Tiền (triệu đồng)
1	Đường ống Φ 100 mm	m	1.537	0,4	615
2	Đường ống Φ 150 mm	m	5.945	0,5	2.675
3	Đường ống Φ 200 mm	m	921	0,525	484
4	Đường ống Φ 250 mm	m	538	0,6	323
	Tổng cộng				4.096

d. Cấp điện:

Bảng tính khái toán kinh phí đường dây 22KV và trạm biến áp GD đầu 2020

T	Hạng mục	Đ.Vị	khối lượng	Đơn giá (Tr.đồng)	Thành tiền (Tr.đồng)
1	Đường dây 22kV đi nổi điều chỉnh theo QH	Km	3,5	350	1225
2	Đường dây 22kV đi nổi XD mới GD đầu	Km	1,2	700	840
3	Trạm biến áp XD mới (trọn bộ) GD đầu	Trạm	3	400	1200
4	Tổng cộng				3265
5	Chi phí khác 10%*(4)				327
	Tổng giá trị đầu tư GD đến 2030:				3.592

e. Thoát nước bản - VSMT:

Đầu tư xây dựng đồng bộ các tuyến thoát nước thải dọc theo các trục đường giao thông được xây dựng trong giai đoạn I.

Xây dựng trạm xử lý nước thải với công suất giai đoạn I như sau:

+ Trạm XLNT: 886 m³/ngày đêm.

Bảng tổng hợp khối lượng xây dựng

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá(Tr.đ)	Thành tiền (Tr.đ)
Cống thoát nước bản tự chảy					
1	D300	m	4.160	1.00	4.160
2	D400	m	1.850	1.20	2.220
3	D500	m	490	1.40	686
4	D600	m	615	1.80	1.107
Cống thoát nước bản có áp					
5	D200	m	661	1.50	991
6	Trạm XLNT	m ³ /ng.đ	890	5.00	4.450
7	Thùng đưng CTR	cái	400	1.00	400
8	Xe təc hút bùn	xe	1	350	350
9	Xe ô tô vận chuyển CTR	xe	2	500	1.000
10	Xe ô tô tưới cây ,đường	xe	1	500	500
11	Cộng (1),(2),(3),(4),(5),(6), (7),(8),(9),(10)				15.864
12	Dự phòng phí 10%				1.586
13	Tổng kinh phí xây dựng				17.450

9.5.3. Tổng hợp kinh phí đầu tư, nguồn vốn đầu tư:

* Khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư:

- Vốn vay ODA.
- Vốn ngân sách trung ương.
- Vốn tự có.
- Vốn khai thác quỹ đất.
- Vốn huy động theo các phương thức: BT, BOT...
- Trái phiếu...

Bảng tổng hợp kinh phí đầu tư giai đoạn ngắn hạn đến năm 2020

TT	Hạng mục	Kinh phí (triệu đồng)
I	Gía trị xây lắp (XL)	548.991
I.1	Công trình kiến trúc	119.894
I.2	Công trình hạ tầng kỹ thuật	429.097
1	Giao thông	290.734

TT	Hạng mục	Kinh phí (triệu đồng)
2	Chuẩn bị kỹ thuật	113.225
3	Cấp điện	3.592
4	Cấp nước	4.096
5	Thoát nước bản và VSMT	17.450
II	Chi phí đền bù GPMB:20% XL (TT)	109.798
III	Chi phí khác: 5% I+II	32.939
	Tổng cộng: (I+II+III)	691.729

Bảng tổng hợp nguồn vốn đầu tư giai đoạn đến năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chương trình, dự án	Tổng kinh phí	Nguồn vốn ngoài ngân sách		Nguồn vốn ngân sách				
			Doanh nghiệp	Nguồn khác	Vốn tín dụng đầu tư (vay ưu đãi)	Vốn có từ khai thác quỹ đất	Vốn ngân sách đầu tư trực tiếp		
							Vốn chương trình mục tiêu QG	Ngân sách tỉnh phân bổ	Ngân sách địa phương cân đối
I	Công trình hạ tầng xã hội	119.894	-	31.468	-	-	16.800	42.808	28.818
1	Chợ huyện	15.000						15.000	
2	Trụ sở công an thị trấn	3.184		955					2.229
3	Trụ sở huyện ủy	47.760		14.328				14.328	19.104
4	Nhà văn hóa	24.000		7.200			16.800		
5	Sân vận động	14.950		4.485				5.980	4.485
6	Công viên 23-3	15.000		4.500				7.500	3.000
II	Công trình hạ tầng kỹ thuật	429.097	5.640	124.678	7.283	210.705	-	80.792	-
1	Giao thông	290.734		87.220		145.367		58.147	
2	Chuẩn bị kỹ thuật	113.225		33.968		56.613		22.645	
3	Cấp điện	3.592	3.592						
4	Cấp nước	4.096	2.048		2.048				
5	Thoát nước bản và VSMT	17.450		3.490	5.235	8.725			
II	Chi phí đền bù GPMB:20% XL (TT)	109.798		109.798					

TT	Chương trình, dự án	Tổng kinh phí	Nguồn vốn ngoài ngân sách		Nguồn vốn ngân sách				
			Doanh nghiệp	Nguồn khác	Vốn tín dụng đầu tư (vay ưu đãi)	Vốn có từ khai thác quỹ đất	Vốn ngân sách đầu tư trực tiếp		
							Vốn chương trình mục tiêu QG	Ngân sách tỉnh phân bổ	Ngân sách địa phương cân đối
IV	Chi phí khác: 5% I+II	32.939		32.939					
	TỔNG CỘNG	691.729	5.640	298.884	7.283	210.705	16.800	123.600	28.818

Phần 10. KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ

10.1. KẾT LUẬN

Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Mộ Đức huyện Mộ Đức được thiết lập nhằm cụ thể hoá Quy hoạch định hướng phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ngãi và huyện Mộ Đức, phù hợp với tình hình thực tiễn của khu vực và của Tỉnh, đảm bảo sự phát triển lâu dài bền vững và tận dụng tối đa lợi thế cơ hội trong tình hình quan hệ kinh tế vùng trong giai đoạn hiện nay là rất cần thiết và cấp bách. Quy hoạch chung xây dựng đô thị còn là bước chuẩn bị đầu tư mang tính kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn đầu tiên và có ý nghĩa quan trọng đối với sự hình thành và phát triển đô thị trong tương lai.

Đô thị Mộ Đức có đầy đủ các yếu tố thuận lợi để xây dựng và phát triển. Có cảnh quan sinh động, có vị trí quan trọng, hiện tại đô thị Mộ Đức đã và đang định hình phát triển theo đô thị bền vững về môi trường, đa dạng về không gian đô thị và đầy đủ các loại hình kinh tế phát triển. Việc tiến hành triển khai quy hoạch chung xây dựng thị trấn Mộ Đức là việc làm cần thiết, kịp thời nhằm định hướng đầu tư xây dựng theo định hướng phát triển kinh tế xã hội, chủ trương của nhà nước.

Mặt khác, việc thiết lập quy hoạch chung xây dựng thị trấn Mộ huyện Mộ Đức cũng nhằm mục đích để có cơ sở pháp lý cho việc chuẩn bị đầu tư, đầu tư xây dựng và quản lý xây dựng; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai theo kế hoạch ngắn và dài hạn; Từng bước tạo lập cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và phát triển đô thị, đáp ứng mục tiêu xây dựng thị trấn Mộ Đức thành đô thị loại V vào năm 2015. Việc đầu tư xây dựng đồng nghĩa với việc đáp ứng đồng bộ các điều kiện cơ sở hạ tầng, tạo không gian kiến trúc cảnh quan và môi trường hợp lý.

10.2. KIẾN NGHỊ.

Tuy nhiên, hiện tại cơ sở vật chất kỹ thuật, dân số và lao động cũng như hệ thống các công trình dịch vụ công cộng của thị trấn Mộ Đức còn thiếu, chưa thể đáp ứng yêu cầu mục tiêu chính trị đề ra. Việc đầu tư xây dựng đô thị cần thiết phải được tính toán cân đối đồng bộ với việc đào tạo nghề nghiệp giải quyết việc làm, các chính sách thu hút lao động và các chính sách xã hội khác.

Các cơ quan chức năng có liên quan sớm thể chế hoá các chính sách, cơ chế có liên quan tới việc hình thành và phát triển đô thị Mộ Đức. Việc thông qua đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng là việc hết sức quan trọng và cần thiết để triển khai các bước tiếp theo như quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, triển khai dự án, nhằm sớm đưa định hướng phát triển đô thị Mộ Đức thành hiện thực.

Kính đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và các cấp, các ngành chức năng liên quan xem xét thông qua đề án quy hoạch chung xây dựng thị trấn Mộ Đức; làm cơ sở pháp lý và tạo điều kiện thuận lợi để huyện Mộ Đức triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

Kiến nghị UBND huyện, các Sở, phòng ban cho ý kiến chỉ đạo, chuyên môn giúp cho việc quy hoạch xây dựng đạt hiệu quả tốt nhất, góp phần xây dựng đô thị Mộ Đức phát triển bền vững./.

Phần 11. BẢN VẼ A3 – BẢNG BIỂU - PHỤ LỤC

BẢNG BIỂU – PHỤ LỤC